PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH HỆ THỐNG DU LỊCH VIỆT NAM
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

MỤC LỤC

Phụ lục I. PHỤ LỤC VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM 1
1. Biểu đồ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2013 - 2020 1
2. Tăng trưởng GDP toàn cầu giai đoạn 2013 - 2020 1
3. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2013- 2020 1
4. Thu nhập bình quân 1
5. Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019 2
6. Ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 đối với du lịch toàn cầu 3

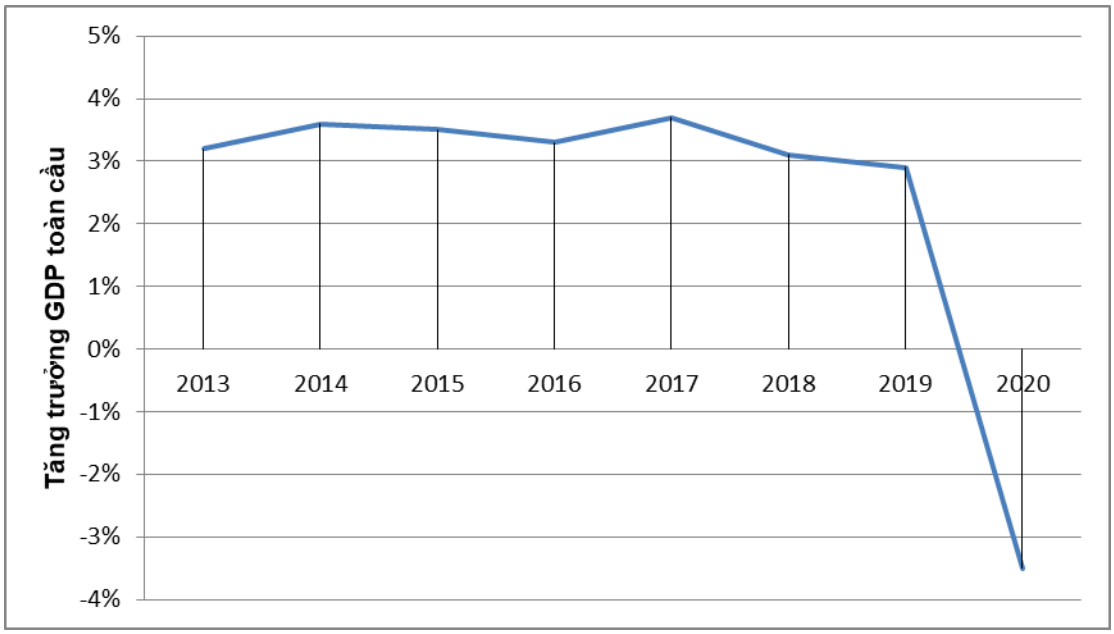
Phụ lục II. PHỤ LỤC VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM 5
1. Đóng góp của du lịch vào GDP giai đoạn 2016 - 2019 5
2. Các chỉ tiêu du lịch 6

Phụ lục III. PHỤ LỤC VỀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH 69
1. Danh mục các cảnh quan du lịch hấp dẫn 69
2. Danh mục các Vườn quốc gia; Khu Ramsar; Khu dự trữ sinh quyển có tài nguyên sinh vật hấp dẫn khách du lịch 78
3. Danh mục các suối khoáng nóng có giá trị khai thác du lịch 89
4. Danh mục di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu thế giới được UNESCO công nhận 92
5. Danh mục các lễ hội có giá trị thu hút khách du lịch 99
6. Danh mục các làng nghề có giá trị khai thác du lịch 104
7. Thống kê di tích theo các địa phương trên cả nước 108
8. Quy mô tuyển sinh và đào tạo các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ giai đoạn 2015-2020 111
9. Thống kê cán bộ, giảng viên, giáo viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ 116

Phụ lục IV. PHỤ LỤC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 119
1. Các phương pháp dự báo trong du lịch 119
2. Định hướng phát triển Khu du lịch quốc gia 124

Phụ lục I. PHỤ LỤC VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

1. Biểu đồ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2013 - 2020



Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê của WB, IMF, OECD năm 2021

2. Tăng trưởng GDP toàn cầu giai đoạn 2013 - 2020

Đơn vị: %

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
GDP toàn cầu	3,2	3,6	3,5	3,3	3,7	3,1	2,9	-3,5

Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê của WB, IMF, OECD năm 2021

3. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2013- 2020

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng GDP	5,6	6,4	7,0	6,7	6,9	7,2	7,2	2,9
- Nông, lâm, thuỷ sản	2,5	3,2	2,5	1,7	3,2	4,0	2,3	2,9
- CN-XD	5,1	6,2	9,2	7,8	8,3	8,9	8,4	4,9
- Dịch vụ	6,8	7,3	7,0	7,5	7,1	6,9	7,6	1,8
- Thuế trừ trợ cấp	6,2	7,9	5,5	6,2	6,3	6,0	6,5	1,0

Đơn vị: %

4. Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với một số quốc gia trên

thế giới giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: USD

Quốc gia	**2013**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Thế giới	10785	10223	10268	10801	11345	11395	10909
Trung Quốc	7051	8067	8148	8879	9977	10217	10500
Việt Nam	**2350**	**2592**	**2748**	**2969**	**3257**	**3468**	**3561**
Thái Lan	6168	5840	5993	6594	7297	7817	7189
Xin-ga-po	56967	55647	56848	61176	66679	65641	59798
Ma-lai-xi-a	10970	9955	9818	10259	11378	11414	10402
In-đô-nê-xi-a	3624	3332	3563	3838	3894	4135	3870
Phi-líp-pin	2871	3001	3074	3123	3252	3485	3299

Nguồn: Tổng hợp số liệu thống kê của WB, IMF, OECD năm 2021

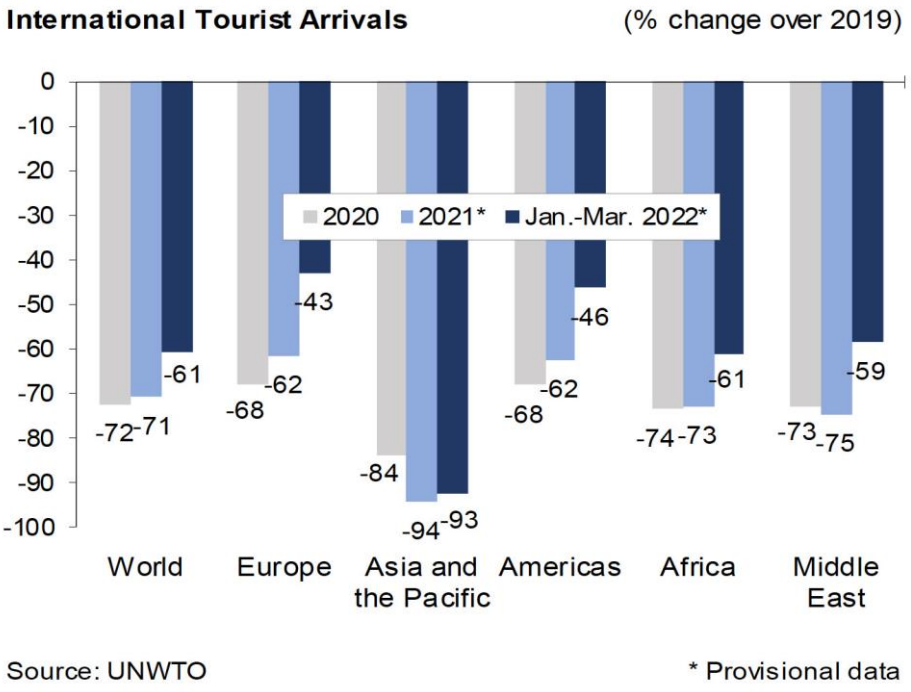
5. Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng:%

Chỉ tiêu	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**TTBQ** *2016 - 2019*
GDP *(giá hiện hành)*	**4.502,7**	**5.007,9**	**5.542,3**	**5.931,4**	**9,6%**
1. Nông, lâm, thủy sản					
Giá trị	***734,8***	***768,2***	***813,6***	***828,0***	***4,1%***
Tỷ trọng trong GDP	16,32	15,34	14,68	13,96	
2. Công nghiệp, xây dựng					
Giá trị	***1.473,3***	***1.672,6***	***1.897,1***	***2.045,7***	***11,6%***
Tỷ trọng trong GDP	32,72	33,40	34,23	34,49	
3. Dịch vụ					

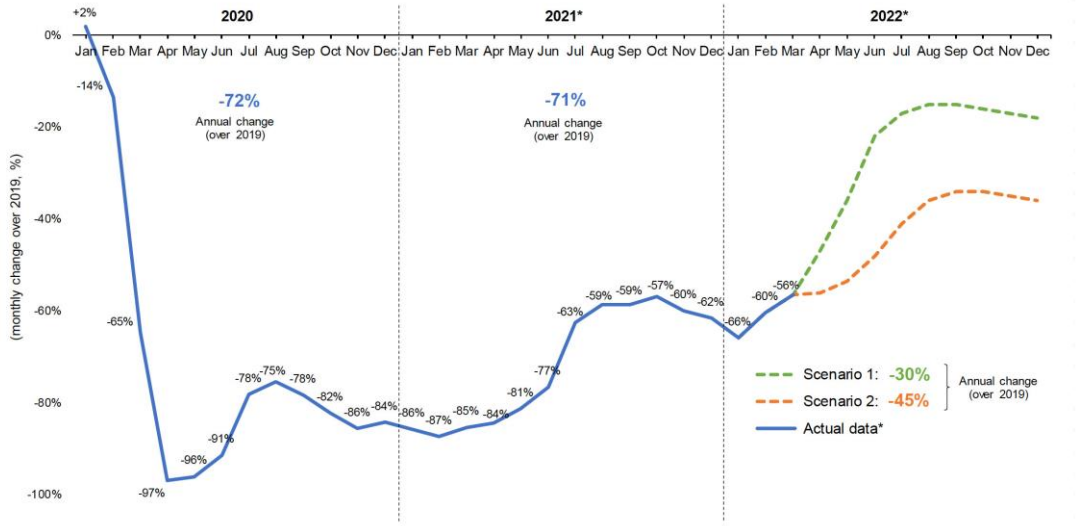
Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	TTBQ *2016 - 2019*
Giá trị	***1.842,5***	***2.066,3***	***2.279,0***	***2.469,8***	***10,3%***
Tỷ trọng trong GDP	40,92	41,26	41,12	41,64	

6. Ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 đối với du lịch toàn cầu





International tourist arrivals: 2020, 2021 and Scenarios for 2022 (monthly change over 2019, %)

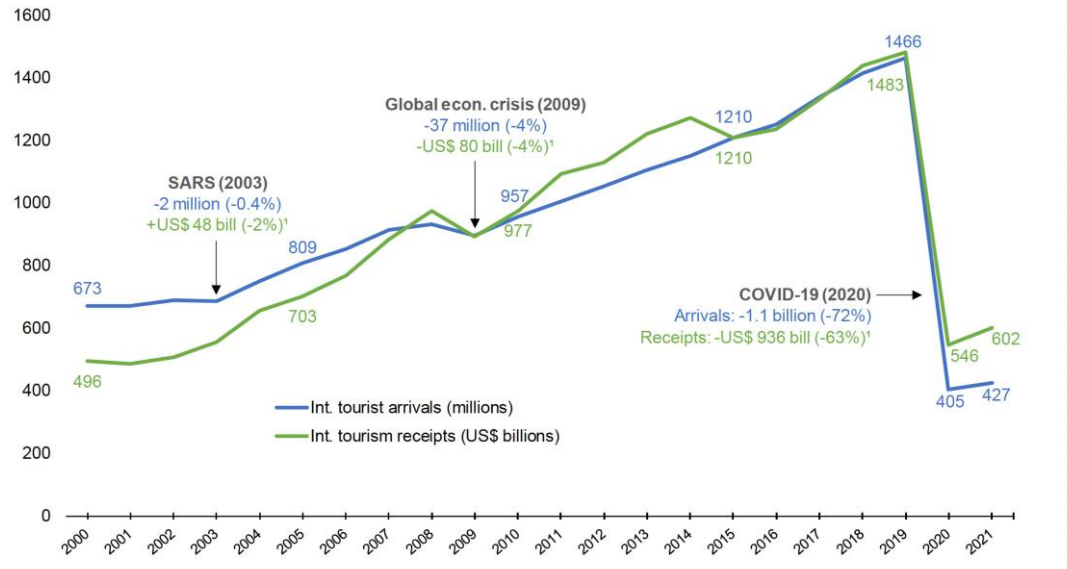


Source: UNWTO * Actual data for 2021 and 2022 is preliminary and based on estimates for destinations which have not yet reported results. (Data as of May 2022)

Note: The above scenarios are subject to revision.

8.27 x 11.69 in

International tourist arrivals and tourism receipts, 2000-2021



Source: UNWTO ¹ Real percentage change (local currencies, constant prices). (Data as of May 2022)

Phụ lục II. PHỤ LỤC VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

1. Đóng góp của du lịch vào GDP giai đoạn 2016 - 2019

Đơn vị tính: nghìn tỷ đồng. Tỷ trọng:%

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
GDP*	4.502,7	5.007,9	5.542,3	5.931,4
Tổng thu từ du lịch	417,3	541	637	779,6
GDP** du lịch	292,11	378,7	445,9	545,7
Tỷ trọng	6,5	7,6	8,1	9,2

Ghi chú: (*) GRDP tính theo giá hiện hành

(**) GRDP du lịch = (Tổng thu từ du lịch) - (30-40% chi phí trung gian)

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch

2. Các chỉ tiêu du lịch

2.1. Các chỉ tiêu chính

- 2011 – 2015:

STT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015
1	**Khách du lịch (triệu lượt)**	**36**	**39,3**	**42,5**	**46,4**	**65**
	Khách quốc tế	6	6,8	7,5	7,9	8
	Khách nội địa	30	32,5	35	38,5	57
2	**Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)**	**130**	**160**	**200**	**230**	**355,5**
	Tỷ trọng đóng góp của du lịch vào GDP cả nước (%)	3,1	3,3	3,7	3,9	6,33
3	**Lao động trực tiếp (người)**	**371.980**	**391.705**	**453.070**	**507.735**	**554.700**
4	**Cơ sở lưu trú (cơ sở)**	**3.238**	**3.929**	**9.970**	**12.376**	**13.029**
	Buồng lưu trú (buồng)	117.660	134.419	218.611	263.468	288.350

- 2016 – 2021:

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	**Khách du lịch (triệu lượt)**	**72**	**86,1**	**95,5**	**103**	**59,7**	**40,0035**
	Khách quốc tế	10	12,9	15,5	18	3,7	0,0035
	Khách nội địa	62	73,2	80	85	56	40

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
2	**Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)**	**417,3**	**541**	**637**	**755**	**312**	**180**
	Tỷ trọng đóng góp của du lịch vào GDP cả nước (%)	6,96	7,9	8,39	9,2	3,58	1,97
3	**Lao động trực tiếp (người)**	**682.000**	**750.000**	**-**	**1.023.000**	**491.404**	**-**
4	**Cơ sở lưu trú (cơ sở)**	**14.453**	**17.422**	**21.611**	**22.184**	**37.900**	**38.000**
	Buồng lưu trú (buồng)	318.237	370.907	401.865	650.000	780.000	780.000

2.2. Khách và thu nhập từ du lịch Việt Nam và khu vực ASEAN

2.2.1. Khách du lịch

Stt	Quốc gia	Khách du lịch quốc tế (1000 Khách)					
		2010	2018	2019	Tăng trưởng (%)		Thị phần (%) 2019
					2010-2019	2018-2019	
	South-East Asia	**70.473**	**128.620**	**138.504**	**7,8**	**7,7**	**100,00%**
1	Brunei	214	278	323	4,7	16,2	0,23%
2	Cambodia	2.508	6.201	6.611	11,4	6,6	4,77%
3	Indonesia	7.003	13.396	15.455	9,2	15,4	11,16%
4	Lao People’s Democratic Rep.	1.670	3.770	4.384	11,3	16,3	3,17%
5	Malaysia	24.577	25.832	26.101	0,7	1,0	18,84%
6	Myanmar	792	3.551	4.364	20,9	22,9	3,15%

Stt	Quốc gia	Khách du lịch quốc tế (1000 Khách)					
7	Philippines	3.520	7.168	8.261	9,9	15,2	5,96%
8	Singapore	9.161	14.673	15.119	5,7	3,0	10,92%
9	Thailand	15.936	38.178	39.797	10,7	4,2	28,73%
10	Timor-Leste	40	75	81	8,2	8,0	0,06%
11	Viet Nam	5.050	15.498	18.009	15,2	16,2	13,00%

2.2.2. Thu nhập từ du lịch

Stt	Quốc gia	Thu từ khách du lịch (tr.USD)						Thu bình quân từ 1 Khách quốc tế (USD)				
		2010	2018	2019	Tăng trưởng (%)		Thị phần (%) 2019	2010	2018	2019	Tăng trưởng (%)	
					2010-2019	2018-2019					2010-2019	2018-2019
	South-East Asia	**68.547**	**138.388**	**147.617**	**8,9**	**6,7**	**100,00%**	**973**	**1.076**	**1.066**	**1,0**	**-0,9**
1	Brunei	..	190	217	..	14,2	0,15%	..	683	672	..	-1,7
2	Cambodia	1.519	4.352	4.769	13,6	9,6	3,23%	606	702	721	2,0	2,8
3	Indonesia	6.958	16.426	16.912	10,4	3,0	11,46%	994	1.226	1.094	1,1	-10,8
4	Lao People's Democratic Rep.	382	734	..	..	..	..	229	195	..	..	..
5	Malaysia	18.115	19.622	19.823	1,0	1,0	13,43%	737	760	759	0,3	0,0
6	Myanmar	72	1.652	2.483	48,2	50,3	1,68%	91	465	569	22,6	22,3
7	Philippines	2.645	8.240	9.806	15,7	19,0	6,64%	751	1.150	1.187	5,2	3,3
8	Singapore	14.178	20.418	20.052	3,9	-1,8	13,58%	1.548	1.392	1.326	-1,7	-4,7
9	Thailand	20.104	56.366	60.521	13,0	7,4	41,00%	1.262	1.476	1.521	2,1	3,0
10	Timor-Leste	31	78	70	9,5	-10,3	0,05%	775	1.040	864	1,2	-16,9

Stt	Quốc gia	Thu từ khách du lịch (tr.USD)						Thu bình quân từ 1 Khách quốc tế (USD)				
11	Viet Nam	4.450	10.080	11.830	11,5	17,4	8,01%	881	650	657	-3,2	1,0

2.2.3. Doanh thu du lịch Việt Nam phân theo tỉnh

Đơn vị: Tỷ đồng

- 2011 – 2015:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	787	799	810	819	835
	CAO BẰNG	58	72	87	97	116
	HÀ GIANG	337	312	500	600	708
	LÀO CAI	1.356	1.844	2.548	3.276	4.500
	YÊN BÁI	154	170	172	179	194
	LAI CHÂU	102	117	141	158	285
	ĐIỆN BIÊN	215	300	434	540	550
	SƠN LA	210	502	602	622	645
	BẮC GIANG					
	BẮC CẠN	135	161	171	210	252
	THÁI NGUYÊN	115	137	139	146	186
	TUYÊN QUANG	560	602	750	905	1.135
	PHÚ THỌ	1.214	1.467	1.668	1.918	2.166
	HÒA BÌNH					
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	30.000	32.000	38.500	49.845	54.967
	HẢI PHÒNG					
	VĨNH PHÚC	840	865	776	1.014	1.170
	BẮC NINH	162	206	265	319	350

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	QUẢNG NINH	8.178	8.740	9.768	9.605	10.900
	HẢI DƯƠNG	849	972	1.130	1.225	1.350
	HƯNG YÊN	105	135	207	312	419
	THÁI BÌNH	298	285	412	397	414
	NAM ĐỊNH					
	NINH BÌNH	654	779	897	943	1.421
	HÀ NAM					
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	12.900	14.300	15.000	16.460	18.600
	NGHỆ AN	13.411	15.575	20.929	23.819	26.207
	HÀ TĨNH					
	QUẢNG BÌNH					
	QUẢNG TRỊ	946	1.050	1.198	1.270	1.300
	THỪA THIÊN HUẾ	6.418	7.143	7.758	8.340	9.764
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	4.600	6.000	7.784	9.870	12.817
	QUẢNG NAM	2.907	3.418	4.500	5.170	6.058
	QUẢNG NGÃI					
	BÌNH ĐỊNH	363	474	603	787	1.038
	PHÚ YÊN	450	500	540	675	850
	KHÁNH HÒA					
	NINH THUẬN	300	400	500	550	610
	BÌNH THUẬN	3.389	4.372	5.475	6.451	7.642
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	8.500	9.000	9.500	10.000	10.500
	KON TUM	1.297	1.357	1.407	1.452	1.532
	GIA LAI	780	821	880	903	905

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	ĐĂK LĂK	2.000	2.300	2.500	2.700	3.000
	ĐĂK NÔNG	17	24	20	22	23
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH					
	ĐỒNG NAI	497	630	782	854	926
	BÌNH DƯƠNG	580	932	1.084	1.100	1.120
	BÌNH PHƯỚC	119	139	161	194	215
	TÂY NINH	389	495	543	600	664
	B.R VŨNG TÀU					
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ					1.747
	LONG AN	108	138	175	196	361
	TIỀN GIANG	2.371	2.845	3.460	3.819	4.457
	BẾN TRE	300	368	459	562	700
	VĨNH LONG	145	185	200	210	220
	TRÀ VINH	64	75	75	89	107
	HẬU GIANG	10	10	22	47	41
	SÓC TRĂNG	80	170	308	367	397
	ĐỒNG THÁP	162	198	243	318	444
	AN GIANG					
	KIÊN GIANG	752	863	1.112	1.539	2.489
	BẠC LIÊU	469	605	700	857	960
	CÀ MAU					

- 2016 – 2021:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	860	910	980	1.226	693	995
	CAO BẰNG	147	189	363	481	78	72
	HÀ GIANG	795	913	1.150	2.000	2.477	1.633
	LÀO CAI	6.405	9.443	13.406	19.203	6.784	4.440
	YÊN BÁI	250	271	333	438	475	490
	LAI CHÂU	343	391	454	540	536	240
	ĐIỆN BIÊN	710	950	1.155	1.366	575	562
	SƠN LA	887	1.040	1.300	1.915	1.430	1.150
	BẮC GIANG						
	BẮC CẠN	280	315	321	349	139	76
	THÁI NGUYÊN	250	310	405	430	150	145
	TUYÊN QUANG	1.239	1.380	1.556	1.750	1.500	1.488
	PHÚ THỌ	2.400	2.700	3.000	3.450	1.520	1.120
	HÒA BÌNH				2.075	1.886	1.513
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	61.778	70.958	77.480	103.812	28.021	
	HẢI PHÒNG				7.580	6.760	3.376
	VĨNH PHÚC	1.287	1.470	1.670	1.910	1.255	1.573
	BẮC NINH	589	700	855	1.100	748	530
	QUẢNG NINH	13.300	17.885	23.630	29.487	17.000	7.745
	HẢI DƯƠNG	1.482	1.635	1.800	1.980	720	12
	HƯNG YÊN	536	616	690	723	532	320
	THÁI BÌNH	463	248	288	335	180	115
	NAM ĐỊNH						
	NINH BÌNH	1.765	2.693	3.213	3.671	1.583	681

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	HÀ NAM						
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	20.800	24.300	28.400	33.500	40.600	18.400
	NGHỆ AN	22.337	25.600	37.433	45.812	25.702	20.960
	HÀ TĨNH						
	QUẢNG BÌNH						
	QUẢNG TRỊ	1.045	1.520	1.624	1.782	534	377
	THỪA THIÊN HUẾ	10.125	10.750	11.184	11.300	3.840	1.178
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	16.083	19.504	26.532	30.973	10.701	
	QUẢNG NAM	7.500	9.200	11.045	14.570	2.526	1.090
	QUẢNG NGÃI						
	BÌNH ĐỊNH	1.497	2.134	4.002	6.000	2.370	1.730
	PHÚ YÊN	998	1.245	1.556	1.940	678	383
	KHÁNH HÒA						
	NINH THUẬN	750	883	1.050	1.250	875	754
	BÌNH THUẬN	9.046	10.812	12.864	15.201	9.400	4.158
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	10.500	11.200	11.700	12.300		
	KON TUM	1.592	1.667	1.747	1.767		
	GIA LAI	985					
	ĐĂK LĂK	2.700					
	ĐĂK NÔNG	27	30	32	42	23	19
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH						
	ĐỒNG NAI	1.064	1.170	1.386	1.607	904	541
	BÌNH DƯƠNG	1.200	1.280	1.360	1.440	615	500
	BÌNH PHƯỚC	236	300	366	571	390	239

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	TÂY NINH	727	824	936	1.100	733	650
	B.R VŨNG TÀU						
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ	1.826	2.898	3.785	4.435	3.169	1.375
	LONG AN	410	485	560	782	425	182
	TIỀN GIANG	4.976	5.602	6.098	6.647	5.794	3.309
	BẾN TRE	860	1.057	1.329	1.791	763	242
	VĨNH LONG	300	312	340	525	190	188
	TRÀ VINH	157	210	275	383	184	158
	HẬU GIANG	71	121	148	172	96	62
	SÓC TRĂNG	460	557	757	1.020	424	334
	ĐỒNG THÁP	488	684	913	1.051	841	564
	AN GIANG						
	KIÊN GIANG	3.671	4.582	16.208	18.595	7.867	3.199
	BẠC LIÊU	1.050	1.200	1.620	2.308	1.900	1.270
	CÀ MAU						

2.3. Khách du lịch quốc tế phân theo tỉnh

2.3.1. Khách quốc tế

Đơn vị: Lượt khách

- 2011 – 2015:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
TRUNG DU	LẠNG SƠN	247.000	248.000	265.000	207.000	2.050.000

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
MIỀN NÚI PHÍA BẮC	CAO BẰNG	17.130	24.170	27.518	28.453	36.326
	HÀ GIANG	40.376	126.859	130.000	120.000	145.789
	LÀO CAI	439.620	375.530	552.700	545.239	600.000
	YÊN BÁI	17.800	17.000	20.000	19.804	20.570
	LAI CHÂU	12.500	14.190	16.520	21.360	21.500
	ĐIỆN BIÊN	64.000	65.000	66.750	75.000	70.000
	SƠN LA	99.500	42.000	43.000	39.000	37.000
	BẮC GIANG	3.139				8.000
	BẮC CẠN	8.448	10.030	6.681	9.312	10.000
	THÁI NGUYÊN	36.200	30.000	34.369	70.043	63.551
	TUYÊN QUANG	4.400	45.500	4.700	4.850	500
	PHÚ THỌ	3.850	3.931	4.045	4.485	5.435
	HÒA BÌNH					
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	1.887.000	2.100.000	2.580.900	3.010.000	3.263.743
	HẢI PHÒNG	564.000	556.600	564.600	601.800	650.000
	VĨNH PHÚC	28.100	27.100	25.850	20.334	22.340
	BẮC NINH	13.549	16.500	22.000	28.000	33.000
	QUẢNG NINH	2.296.000	2.500.000	2.600.000	2.550.000	2.600.000
	HẢI DƯƠNG	955.990	1.051.756	1.165.000	1.000.000	1.130.000
	HƯNG YÊN	4.100	4.500	5.400	6.300	8.100
	THÁI BÌNH	6.000	8.900	6.300	10.000	12.000
	NAM ĐỊNH	5.123	5.635	6.150	6.190	6.220
	NINH BÌNH	667.000	675.570	521.550	502.410	600.000
	HÀ NAM					

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	43.000	60.100	84.970	100.670	125.000
	NGHỆ AN	97.820	97.725	60.550	64.450	72.000
	HÀ TĨNH	11.849	15.338	17.857	16.250	22.950
	QUẢNG BÌNH	24.892	29.654	34.222	43.290	55.000
	QUẢNG TRỊ	157.000	170.000	184.000	190.000	197.000
	THỪA THIÊN HUẾ	806.415	867.904	927.828	1.007.290	1.200.000
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	534.134	630.908	743.183	955.675	1.150.000
	QUẢNG NAM	1.286.455	1.384.342	1.634.938	1.769.000	1.850.000
	QUẢNG NGÃI	27.400	30.268	36.389	42.650	50.000
	BÌNH ĐỊNH	94.000	120.740	132.000	171.500	185.000
	PHÚ YÊN	30.000	40.000	45.000	75.160	45.000
	KHÁNH HÒA	440.390	530.660	708.981	847.000	1.000.000
	NINH THUẬN	62.000	80.000	120.000	95.000	100.000
	BÌNH THUẬN	300.030	342.000	360.000	401.000	500.000
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	181.200	200.000	228.500	249.700	300.400
	KON TUM	53.696	60.147	66.403	72.029	78.911
	GIA LAI		8.755	7.660	8.184	7.428
	ĐẮK LẮK	27.000	32.000	40.000	47.000	54.000
	ĐẮK NÔNG	7.200	6.395	6.645	5.650	5.415
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	3.500.000	3.800.000	4.109.000	4.400.000	4.700.000
	ĐỒNG NAI	4.300	4.700	5.400	5.300	7.500
	BÌNH DƯƠNG	5.000	5.800	6.100	19.000	20.000
	BÌNH PHƯỚC	7.100	8.095	8.760	9.600	10.513
	TÂY NINH	5.863	4.012	4.314	4.738	5.324

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	B.R VŨNG TÀU	365.000	417.000	468.000	504.090	540.000
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ	170.325	190.116	211.357	220.280	250.000
	LONG AN	5.010	5.556	6.705	8.006	10.000
	TIỀN GIANG	525.000	542.692	547.686	482.414	492.065
	BẾN TRE	261.000	300.500	341.800	510.300	560.000
	VĨNH LONG	200.000	200.000	192.000	200.000	220.000
	TRÀ VINH	5.500	5.800	9.500	9.800	13.500
	HẬU GIANG	1.504	1.642	2.780	4.459	5.000
	SÓC TRĂNG	10.609	20.000	21.912	45.076	51.000
	ĐỒNG THÁP	27.727	35.207	42.667	45.093	50.000
	AN GIANG	51.816	55.498	57.317	61.002	72.000
	KIÊN GIANG	150.451	162.493	152.839	199.125	350.000
	BẠC LIÊU	17.000	20.000	22.000	25.000	28.000
	CÀ MAU	16.000	17.060	18.150	19.573	21.000

- 2016 – 2021:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	2.149.000	2.258.000	2.378.000	2.500.000	1.447.000	111.970
	CAO BẰNG	40.335	59.494	113.245	185.040	12.011	1.375
	HÀ GIANG	176.537	169.689	273.193	225.131	70.319	4.382
	LÀO CAI	750.778	699.377	718.585	806.160	100.840	
	YÊN BÁI	20.400	23.500	25.758	150.000	7.500	
	LAI CHÂU	22.270	24.896	28.600	32.700	6.000	
	ĐIỆN BIÊN	80.000	120.000	151.000	183.000	16.800	0

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	SƠN LA	48.000	60.000	70.000	110.000	84.000	2.000
	BẮC GIANG	11.040	15.180	20.550	32.535	12.000	
	BẮC CẠN	10.200	13.778	15.500	18.957	3.413	1.505
	THÁI NGUYÊN	66.886	69.195	70.297	75.300	23.000	16.000
	TUYÊN QUANG	5.310	5.600	6.030	6.625	3.670	2.019
	PHÚ THỌ	5.600	6.000	6.500	7.800	4.900	4.000
	HÒA BÌNH				406.384	258.453	48.551
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	4.020.306	4.950.000	6.005.268	7.025.000	1.107.356	
	HẢI PHÒNG	759.000	1.012.000	797.152	997.300	291.664	64.700
	VĨNH PHÚC	24.580	33.505	40.200	43.500	26.500	23.750
	BẮC NINH	76.000	100.000	125.000	140.000	100.000	120.000
	QUẢNG NINH	3.500.000	4.200.000	5.229.000	5.700.000		
	HẢI DƯƠNG	1.225.000	1.440.000	1.490.000	1.665.000	253	1.700
	HƯNG YÊN	10.100	12.500	13.900	13.500	2.600	1.050
	THÁI BÌNH	12.900	5.600	6.300	7.100	1.030	
	NAM ĐỊNH	6.250	6.320	6.380	6.430	200	100
	NINH BÌNH	715.603	858.893	876.930	915.066	195.994	13.483
	HÀ NAM						
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	154.500	189.000	230.300	300.450	35.550	21.360
	NGHỆ AN	72.860	72.877	128.700	146.000	146.170	19.320
	HÀ TĨNH	18.000	24.000	25.000	30.000	7.500	9.027
	QUẢNG BÌNH	38.701	51.601	200.000	270.000		
	QUẢNG TRỊ	90.000	164.000	168.000	175.000	242.000	467.000
	THỪA THIÊN HUẾ	1.052.952	1.500.000	1.951.461	2.186.000	259.711	2.126

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	1.660.000	1.677.579	2.875.371	2.160.000	879.742	
	QUẢNG NAM	2.140.000	2.767.609	3.780.000	4.600.000	766.200	18.100
	QUẢNG NGÃI	61.062	69.000	86.000	99.000		
	BÌNH ĐỊNH	256.000	264.509	286.463	484.000	1.100.000	1.200.000
	PHÚ YÊN	40.500	35.000	41.005	50.000	7.385	1.736
	KHÁNH HÒA	1.201.836	1.198.393	2.807.700	3.560.000	437.637	24.697
	NINH THUẬN	55.000	152.555	200.000	230.000	160.000	140.000
	BÌNH THUẬN	503.792	671.723	675.000	775.000	3.156	
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	295.000	400.000	485.000	533.000		
	KON TUM	98.201	124.854	181.672	185.000		
	GIA LAI	9.076	11.115	13.936	15.000	3.400	600
	ĐẮK LẮK	58.000	67.000	76.000	85.000	16.400	1.460
	ĐẮK NÔNG	6.000	7.500	7.600	8.500	4.000	700
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	5.200.000	6.933.333	7.500.000	8.500.000		
	ĐỒNG NAI	7.800	8.400	9.400	12.000	5.000	3.500
	BÌNH DƯƠNG	20.500	24.000	30.000	36.700	13.300	15.000
	BÌNH PHƯỚC	11.441	15.430	23.891	32.410	14.400	996
	TÂY NINH	5.759	6.005	6.612	7.000	1.297	
	B.R VŨNG TÀU	341.878	371.343	424.000	500.000		
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ	258.400	305.167	363.811	456.200	115.000	10.200
	LONG AN	11.728	14.991	18.071	23.248	1.499	
	TIỀN GIANG	662.062	734.634	811.249	850.293	160.876	4.400
	BẾN TRE	650.062	741.444	892.857	796.186	183.063	
	VĨNH LONG	215.000	203.000	210.000	215.000	38.750	1.936

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	TRÀ VINH	15.350	15.780	21.200	28.900	6.100	9.000
	HẬU GIANG	7.916	10.938	16.800	24.340	5.979	
	SÓC TRĂNG	56.012	59.962	70.442	90.000	30.000	
	ĐỒNG THÁP	68.714	78.101	83.182	85.837		
	AN GIANG	70.000	75.000	100.000	120.000	14.978	1.190
	KIÊN GIANG	309.793	368.207	596.993	713.291	173.953	3.500
	BẠC LIÊU	38.000	40.000	51.120	73.500	20.000	
	CÀ MAU	23.120	25.000	27.969	29.430	4.873	500

- Khách quốc tế năm 2022

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 6/2022 (Lượt khách)	6 tháng năm 2022 (Lượt khách)	Tháng 6 so với tháng trước (%)
Tổng số	185.000	413.358	136,0

2.3.2. Khách nội địa

Đơn vị: Lượt khách

- 2011 – 2015:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	1.753.000	1.768.000	1.906.000	2.003.000	2.350.000
	CAO BẰNG	346.870	435.430	491.830	543.868	617.014
	HÀ GIANG	289.561	290.949	390.000	530.000	616.833
	LÀO CAI	529.350	573.080	708.190	924.761	1.400.000

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	YÊN BÁI	349.200	373.000	385.000	415.196	445.430
	LAI CHÂU	97.500	115.810	132.330	148.664	160.900
	ĐIỆN BIÊN	289.000	295.000	313.750	365.000	350.000
	SƠN LA	957.500	1.073.000	1.108.000	1.494.000	1.560.000
	BẮC GIANG					400.000
	BẮC CẠN	184.404	217.670	238.619	290.688	350.000
	THÁI NGUYÊN	1.563.800	1.621.000	1.750.012	1.801.980	1.936.370
	TUYÊN QUANG	598.600	725.450	855.700	1.010.150	1.304.000
	PHÚ THỌ	5.746.060	5.782.745	5.882.535	6.648.092	7.108.595
	HÒA BÌNH					
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	11.660.000	12.300.000	13.997.800	15.500.000	16.430.000
	HẢI PHÒNG	3.681.596	4.128.600	4.309.200	4.685.600	5.200.000
	VĨNH PHÚC	1.968.900	1.872.000	1.873.400	2.857.000	3.301.000
	BẮC NINH	233.698	277.045	378.000	432.000	467.000
	QUẢNG NINH	4.163.000	4.500.000	4.900.000	4.950.000	6.000.000
	HẢI DƯƠNG	1.494.010	1.648.244	1.785.000	2.700.000	1.995.000
	HƯNG YÊN	178.963	241.000	339.500	487.600	625.000
	THÁI BÌNH	544.000	516.100	597.700	597.000	544.000
	NAM ĐỊNH	371.987	444.061	454.695	486.350	2.175.000
	NINH BÌNH	2.933.000	3.036.924	3.877.219	3.799.160	4.500.000
	HÀ NAM					
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	3.322.000	3.639.900	4.005.030	4.435.330	5.375.000
	NGHỆ AN	2.856.823	2.975.377	3.193.275	3.082.420	3.500.000
	HÀ TĨNH	709.531	907.616	1.075.902	1.284.009	1.500.000

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	QUẢNG BÌNH	936.000	1.017.010	1.700.000	2.660.000	3.145.000
	QUẢNG TRỊ	909.000	1.065.000	1.141.000	1.410.000	1.453.000
	THỪA THIÊN HUẾ	1.247.960	1.676.585	1.672.009	1.899.465	2.100.000
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	1.840.889	2.028.645	2.374.375	2.863.008	3.280.000
	QUẢNG NAM	1.259.366	1.433.971	1.802.186	1.911.000	1.990.000
	QUẢNG NGÃI	337.600	369.243	432.452	497.550	550.000
	BÌNH ĐỊNH	1.082.360	1.341.570	1.432.000	1.913.000	2.300.000
	PHÚ YÊN	470.000	460.000	540.000	680.050	900.000
	KHÁNH HÒA	1.739.620	1.787.290	2.277.200	2.743.000	3.000.000
	NINH THUẬN	758.000	870.000	980.000	1.285.000	1.350.000
	BÌNH THUẬN	2.502.340	2.858.000	3.140.000	3.360.000	3.750.000
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	3.345.800	3.736.400	3.968.500	4.550.300	5.300.000
	KON TUM	114.105	116.755	127.137	136.858	159.243
	GIA LAI	164.924	193.250	191.270	344.547	396.805
	ĐĂK LĂK	283.000	293.000	370.000	420.000	506.000
	ĐĂK NÔNG	132.800	147.650	148.355	164.350	192.353
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	10.020.000	12.500.000	15.600.000	17.600.000	19.300.000
	ĐỒNG NAI	243.200	245.300	274.600	277.700	287.400
	BÌNH DƯƠNG	378.600	393.500	413.000	401.000	400.000
	BÌNH PHƯỚC	128.900	136.155	173.260	185.400	211.790
	TÂY NINH	871.807	1.364.571	1.708.078	2.238.587	2.422.465
	B.R VŨNG TÀU	9.245.000	10.636.550	12.022.520	13.478.310	14.660.000
ĐỒNG BẰNG	CẦN THƠ	820.125	984.707	1.040.268	1.147.446	1.350.000
	LONG AN	365.113	462.772	574.015	689.745	800.000

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
SÔNG CỬU LONG	TIỀN GIANG	533.650	626.593	759.949	943.753	1.005.413
	BẾN TRE	349.000	392.500	458.600	393.700	440.000
	VĨNH LONG	630.000	700.000	748.000	750.000	760.000
	TRÀ VINH	242.500	264.200	288.500	310.200	436.500
	HẬU GIANG	118.838	119.923	130.400	289.043	195.000
	SÓC TRĂNG	897.423	934.753	902.305	1.197.463	1.256.000
	ĐỒNG THÁP	1.286.107	1.425.074	1.683.509	1.810.828	2.050.000
	AN GIANG	5.497.271	5.293.353	5.668.683	5.938.998	6.500.000
	KIÊN GIANG	734.051	828.774	965.590	1.287.054	1.599.998
	BẠC LIÊU	513.400	615.000	750.000	948.000	1.050.000
	CÀ MAU	746.000	786.100	832.350	897.573	959.000

- 2016 – 2021:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	2.510.000	2.640.000	2.808.000	2.952.000	1.604.000	1.680.000
	CAO BẰNG	701.212	893.186	1.117.955	1.364.306	605.654	414.844
	HÀ GIANG	677.209	1.023.483	863.770	1.176.235	1.430.969	863.668
	LÀO CAI	2.019.043	2.804.547	3.528.005	4.300.745	2.199.250	1.405.930
	YÊN BÁI	479.600	483.500	534.242	577.000	752.500	793.700
	LAI CHÂU	198.110	226.802	260.800	327.300	341.000	375.000
	ĐIỆN BIÊN	400.000	480.000	554.000	662.000	334.200	344.620
	SƠN LA	1.795.000	1.885.000	1.880.000	2.390.000	1.750.000	1.500.000
	BẮC GIANG	508.859	1.192.960	1.490.850	1.993.998	988.000	
	BẮC CẠN	398.800	436.322	469.000	509.366	195.366	107.495

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	THÁI NGUYÊN	2.060.000	2.229.700	2.506.481	2.900.000	1.160.000	776.085
	TUYÊN QUANG	1.435.240	1.585.350	1.754.570	1.939.061	1.705.230	1.602.980
	PHÚ THỌ	7.350.000	7.500.000	7.550.000	7.590.000	705.300	395.000
	HÒA BÌNH				2.704.891	1.725.270	1.429.529
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	17.810.600	18.880.000	20.296.000	21.920.000	7.544.782	
	HẢI PHÒNG	5.201.000	6.000.000	6.995.000	8.080.910	7.223.837	2.334.648
	VĨNH PHÚC	3.822.000	4.366.500	5.160.000	6.056.500	4.733.500	2.011.500
	BẮC NINH	814.000	1.000.000	1.225.000	1.460.000	1.010.000	668.000
	QUẢNG NINH	4.850.000	5.600.000	7.017.000	8.300.000		
	HẢI DƯƠNG	2.145.000	2.260.000	2.420.000	2.630.000	1.321	11.990
	HƯNG YÊN	681.800	731.400	880.000	975.000	250.000	
	THÁI BÌNH	820.000	637.400	714.200	810.070	449.970	289.089
	NAM ĐỊNH	2.275.000	2.375.000	2.547.000	2.645.000	1.430.000	471.000
	NINH BÌNH	5.725.869	6.196.378	6.500.000	6.628.317	2.429.360	1.007.502
	HÀ NAM						
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	6.122.500	6.811.000	8.020.700	9.354.550	7.305.450	3.400.640
	NGHỆ AN	4.986.340	6.648.453	5.872.000	6.444.830	3.506.180	1.883.677
	HÀ TĨNH	1.100.000	1.466.667	3.675.000	3.820.000	242.500	366.000
	QUẢNG BÌNH	1.990.976	2.654.635	3.695.313	4.730.000		
	QUẢNG TRỊ	995.000	1.485.000	1.652.000	1.910.000	565.800	513.956
	THỪA THIÊN HUẾ	2.205.175	2.300.000	2.381.212	2.630.329	1.128.899	
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	3.840.000	5.120.000	4.787.600	5.169.493	1.841.536	
	QUẢNG NAM	2.150.000	2.866.667	2.720.000	3.124.000	711.500	337.100
	QUẢNG NGÃI	664.000	741.000	914.000	1.041.000		

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	BÌNH ĐỊNH	2.944.000	3.441.118	3.805.877	4.345.000	2.077.844	1.366.525
	PHÚ YÊN	1.100.000	1.369.000	1.500.000	1.784.950	876.915	370.264
	KHÁNH HÒA	3.330.524	3.420.000	3.457.880	3.540.000	810.147	575.406
	NINH THUẬN	1.645.000	1.839.582	2.110.000	2.250.000	2.100.000	2.000.000
	BÌNH THUẬN	3.936.327	5.248.436	5.125.000	5.632.871	3.123.881	1.751.500
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	5.130.000	5.500.000	6.020.000	6.617.000		
	KON TUM	205.506	218.996	266.632	277.000		
	GIA LAI	490.258	659.400	830.000	842.000	796.600	329.400
	ĐĂK LĂK	563.000	636.000	736.000	870.000	738.800	412.990
	ĐĂK NÔNG	244.000	292.500	296.400	376.500	221.700	125.400
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	21.800.000	29.066.667	29.000.000	32.770.000		
	ĐỒNG NAI	306.300	337.100	384.300	428.000	188.700	108.800
	BÌNH DƯƠNG	418.500	431.000	445.000	478.300	151.700	49.000
	BÌNH PHƯỚC	236.140	283.800	421.857	879.860	770.000	415.804
	TÂY NINH	2.558.041	2.600.035	2.688.398	2.973.000	2.399.675	1.500.000
	B.R VŨNG TÀU	15.975.288	21.300.384	13.076.000	15.000.000		
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ	1.468.131	1.879.218	2.294.929	2.597.692	1.905.145	898.000
	LONG AN	898.713	1.045.044	1.182.634	1.811.849	798.588	344.147
	TIỀN GIANG	1.028.000	1.115.366	1.204.951	1.287.924	580.218	291.000
	BẾN TRE	503.013	550.000	681.271	1.085.839	644.131	235.620
	VĨNH LONG	945.000	1.000.000	1.090.000	1.285.000	626.250	398.064
	TRÀ VINH	512.660	636.220	766.800	996.000	437.500	444.075
	HẬU GIANG	227.084	321.062	403.200	462.518	222.921	146.000
	SÓC TRĂNG	1.359.261	1.470.441	1.951.824	2.310.000	963.149	760.440

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	ĐỒNG THÁP	2.594.336	3.258.875	3.524.302	3.868.054	2.700.000	1.487.553
	AN GIANG	6.400.000	7.250.000	8.400.000	9.080.000	6.500.000	3.500.000
	KIÊN GIANG	2.241.470	2.383.765	2.808.144	3.199.076	2.227.061	1.425.974
	BẠC LIÊU	1.202.000	1.460.000	1.778.880	2.469.200	2.180.000	579.710
	CÀ MAU	1.046.080	1.394.773	1.400.000	1.600.000	1.089.636	700.000

- Khách nội địa năm 2022

Chỉ tiêu	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tổng
Số lượt khách du lịch nội địa (Nghìn lượt người)							
Lượt khách	8.000	9.600	8.500	10.500	12.000	12.200	60.800
Phân theo nhóm khách (Nghìn lượt người)							
Khách có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú	5.600	6.000	5.600	6.300	8.200	8.300	40.000
Khách tham quan trong ngày	2.400	3.600	2.900	4.200	3.800	3.900	20.800

2.4. Thống kê các CSLT du lịch 4, 5 sao theo tỉnh

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ 4 - 5 SAO PHÂN THEO TỈNH (2019)											
Stt	Địa phương	Số cơ sở lưu trú					Số buồng				
		KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng	KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng
1	An giang			1		1			92		92
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	4		15		19	1.114		1.884		2.998

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ 4 - 5 SAO PHÂN THEO TỈNH (2019)											
Stt	Địa phương	Số cơ sở lưu trú					Số buồng				
		KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng	KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng
3	Bắc giang			1		1			195		195
4	Bắc Kạn										
5	Bạc Liêu										
6	Bắc Ninh	3		1		4	543		86		629
7	Bến Tre			1		1			81		81
8	Bình Định	1		6		7	515		706		1.221
9	Bình Dương	1		2		3	186		245		431
10	Bình Phước										
11	Bình Thuận	3		27		30	335		2.598		2.933
12	Cà Mau	1				1	177				177
13	Cần Thơ	2		8		10	568		909		1.477
14	Cao Bằng										
15	Đà Nẵng	21	1	36		58	5.623	864	5.044		11.531
16	Đắk Lắk	1		2		3	231		276		507
17	Đắk Nông										
18	Điện Biên										
19	Đồng Nai	1		1		2	208		132		340
20	Đồng Tháp										
21	Gia Lai			1		1			117		117

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ 4 - 5 SAO PHÂN THEO TỈNH (2019)											
Stt	Địa phương	Số cơ sở lưu trú					Số buồng				
		KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng	KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng
22	Hà giang			1		1			139		139
23	Hà Nam	2				2	311				311
24	Hà Nội	15	7	17	2	41	4.849	1.370	2.426	454	9.099
25	Hà Tĩnh	1		2		3	311		338		649
26	Hải Dương			1		1			181		181
27	Hải Phòng	3		7	1	11	468		799	132	1.399
28	Hậu giang										
29	Hòa Bình										
30	Hưng Yên										
31	Khánh Hoà	25	3	27		55	9.317	2.635	4.653		16.605
32	Kiên giang	12		9		21	6.847		1.215		8.062
33	Kon Tum										
34	Lai Châu										
35	Lâm Đồng	3		14		17	385		1.855		2.240
36	Lạng Sơn	2				2	251				251
37	Lào Cai	3		7		10	829		806		1.635
38	Long An										
39	Nam Định										
40	Nghệ An	2		8		10	643		1.251		1.894

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ 4 - 5 SAO PHÂN THEO TỈNH (2019)											
Stt	Địa phương	Số cơ sở lưu trú					Số buồng				
		KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng	KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng
41	Ninh Bình			3		3			430		430
42	Ninh Thuận			1		1			122		122
43	Phú Thọ	1				1	199				199
44	Phú Yên	3		2		5	491		169		660
45	Quảng Bình	3		6		9	573		796		1.369
46	Quảng Nam	7		23		30	1.754		2.615		4.369
47	Quảng Ngãi			3		3			285		285
48	Quảng Ninh	10		21	1	32	2.927		3.165	156	6.248
49	Quảng Trị			2		2			273		273
50	Sóc Trăng										
51	Sơn La	1		1		2	167		171		338
52	Tây Ninh	1				1	127				127
53	Thái Bình										
54	Thái Nguyên										
55	Thanh Hóa	3		5		8	5.768		829		6.597
56	Thừa Thiên - Huế	6		12		18	1.266		1.392		2.658
57	Tiền giang										
58	TP.Hồ Chí Minh	22	2	26		50	6.523	523	3.501		10.547
59	Trà Vinh										

HIỆN TRẠNG CƠ SỞ LƯU TRÚ 4 - 5 SAO PHÂN THEO TỈNH (2019)											
Stt	Địa phương	Số cơ sở lưu trú					Số buồng				
		KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng	KS 5 sao	CHDL 5 sao	KS 4 sao	CHDL 4 sao	Tổng
60	Tuyên Quang			1		1			150		150
61	Vĩnh Long										
62	Vĩnh Phúc	2		1		3	648		167		815
63	Yên Bái										
	Tổng cộng	**165**	**13**	**302**	**4**	**484**	**54.154**	**5.392**	**40.093**	**742**	**100.381**

2.5. Lao động du lịch Việt Nam

Đơn vị: Người

- Giai đoạn 2011 – 2015:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	1.380	1.600	1.899	2.110	2.300
	CAO BẰNG	2.163	2.520	3.171	3.288	3.363
	HÀ GIANG					
	LÀO CAI	7.746	7.783	8.150	8.226	8.500
	YÊN BÁI	4.400	4.850	5.200	5.600	6.000
	LAI CHÂU		2.700	4.410	4.550	4.560
	ĐIỆN BIÊN	6.800	7.200	8.000	10.000	11.500
	SƠN LA	4.544	4.960	5.184	5.440	5.760
	BẮC GIANG	1.104				2.427

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	BẮC CẠN	500	500	600	750	828
	THÁI NGUYÊN	1.450	1.500	1.516	1.657	2.335
	TUYÊN QUANG	8.500	9.000	9.300	13.000	13.300
	PHÚ THỌ	10.517	10.198	11.390	11.500	11.600
	HÒA BÌNH					
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	HÀ NỘI	1.596	1.835	2.109	2.424	2.786
	HẢI PHÒNG	10.400	10.900	10.940	12.600	12.850
	VĨNH PHÚC	2.854	3.724	5.577	5.322	4.858
	BẮC NINH	1.186	1.339	1.559	1.751	1.945
	QUẢNG NINH	25.000	27.190	124.440	135.235	161.055
	HẢI DƯƠNG	4.269	4.816	5.495	5.250	5.500
	HƯNG YÊN	2.260	2.862	2.907	3.080	3.070
	THÁI BÌNH	1.270	1.390	1.185	1.200	2.786
	NAM ĐỊNH	2.745	2.990	3.010	3.200	3.500
	NINH BÌNH	1.780	1.810	2.090	4.120	5.000
	HÀ NAM					
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	12.900	14.300	15.000	16.460	18.500
	NGHỆ AN	6.352	6.372	7.076	7.492	7.492
	HÀ TĨNH	2.791	2.987	3.365	3.522	3.766
	QUẢNG BÌNH	2.179	2.473	3.050	3.200	4.100
	QUẢNG TRỊ	18.700	23.800	25.000	25.055	25.232
	THỪA THIÊN HUẾ	9.600	10.800	11.200	12.500	13.000
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	9.320	11.720	14.839	21.096	24.975
	QUẢNG NAM	9.500	11.500	12.720	13.500	14.500

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	QUẢNG NGÃI	6.355	6.820	7.200	8.370	9.300
	BÌNH ĐỊNH	2.647	2.932	3.225	3.500	3.850
	PHÚ YÊN	3.300	3.310	3.600	4.050	4.300
	KHÁNH HÒA	14.720	15.368	18.720	20.100	22.000
	NINH THUẬN	1.244	983	1.099	1.461	1.600
	BÌNH THUẬN	9.060	12.800	15.000	16.500	18.000
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	6.000	6.690	7.555	8.640	9.000
	KON TUM	289	399	443	222	254
	GIA LAI	157	179	187	201	250
	ĐĂK LĂK	235	287	310	360	420
	ĐĂK NÔNG	765	825	850	890	1.004
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	38.202	48.000	59.000	70.000	80.000
	ĐỒNG NAI	2.567	2.790	2.883	2.973	3.130
	BÌNH DƯƠNG	5.500	6.000	6.500	6.800	7.354
	BÌNH PHƯỚC					
	TÂY NINH	1.400	1.689	2.060	2.043	2.153
	B.R VŨNG TÀU	13.000	13.500	14.000	15.250	15.400
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ					
	LONG AN	626	659	910	944	939
	TIỀN GIANG	711	795	976	1.130	1.218
	BẾN TRE	4.141	4.290	4.400	4.530	4.780
	VĨNH LONG	1.300	1.300	1.450	1.450	1.350
	TRÀ VINH	475	487	620	672	785
	HẬU GIANG					

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2011	2012	2013	2014	2015
	SÓC TRĂNG	641	680	720	845	921
	ĐỒNG THÁP	618	753	845	847	924
	AN GIANG					
	KIÊN GIANG	6.789	7.711	8.759	9.949	12.000
	BẠC LIÊU	1.900	19.778	2.020	2.070	2.152
	CÀ MAU	2.600	3.168	3.200	3.350	3.500

- Giai đoạn 2016 – 2021:

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC	LẠNG SƠN	2.560	2.690	2.910	3.050	3.200	2.900
	CAO BẰNG	3.843	4.104	4.584	6.084	5.260	4.186
	HÀ GIANG	5.800	6.427	7.072	9.040	6.000	
	LÀO CAI	9.200	19.200	26.500	32.000	32.000	12.000
	YÊN BÁI	6.400	6.800	7.300	7.700	7.400	7.300
	LAI CHÂU	4.700	4.760	4.830	4.890	4.890	4.890
	ĐIỆN BIÊN	12.000	12.000	13.500	14.000	6.000	6.000
	SƠN LA	6.740	10.896	11.850	13.294	8.010	12.230
	BẮC GIANG	2.715	2.900	3.000	3.250	2.600	
	BẮC CẠN	1.000	1.050	1.070	1.080	1.100	1.200
	THÁI NGUYÊN	3.050	3.322	3.390	3.501	3.300	2.787
	TUYÊN QUANG	13.600	14.000	14.400	15.000	16.000	17.000
	PHÚ THỌ	11.920	12.515	13.200	13.700	6.800	5.100
	HÒA BÌNH				3.784	4.010	3.820
ĐỒNG	HÀ NỘI	3.148	3.557	4.181	4.950	5.120	4.580

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
BẰNG SÔNG HỒNG	HẢI PHÒNG	13.000	13.300	14.500	15.840	12.800	8.700
	VĨNH PHÚC	5.214	6.260	6.612	7.851	8.277	8.535
	BẮC NINH	3.174	3.316	3.990	4.666	4.815	3.565
	QUẢNG NINH	174.180	186.587	198.994			
	HẢI DƯƠNG	6.000	6.500	7.200	7.800	5.104	3.315
	HƯNG YÊN	3.240	3.860	4.780	5.200	3.270	3.595
	THÁI BÌNH	3.187	3.633	4.181			
	NAM ĐỊNH	3.620	3.640	3.300	3.267	1.634	700
	NINH BÌNH	16.850	19.420	21.000	21.500	14.500	14.000
	HÀ NAM						
BẮC TRUNG BỘ	THANH HÓA	20.800	24.300	28.400	33.500	40.600	18.400
	NGHỆ AN	7.650	7.890	17.100			
	HÀ TĨNH	3.505	3.660				
	QUẢNG BÌNH	3.882	4.504	13.300	17.000		
	QUẢNG TRỊ	19.207	19.842	20.100	23.300	20.220	14.600
	THỪA THIÊN HUẾ	14.200	15.020				
NAM TRUNG BỘ	ĐÀ NẴNG	27.000	30.000		40.000		
	QUẢNG NAM	11.000	13.000		15.000		
	QUẢNG NGÃI	10.075	11.000				
	BÌNH ĐỊNH	5.200	5.220	6.670	7.710		
	PHÚ YÊN	4.700	5.000				
	KHÁNH HÒA	27.800	27.800		55.000		
	NINH THUẬN	1.700	1.900	2.000	2.100	2.200	2.300
	BÌNH THUẬN	15.700	16.300		25.000		

TÊN VÙNG	TÊN TỈNH	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TÂY NGUYÊN	LÂM ĐỒNG	9.770	10.620	11.710			
	KON TUM	181	213	254			
	GIA LAI	202	-				
	ĐĂK LĂK	480	-				
	ĐĂK NÔNG	1.050	1.094	1.200	1.369	1.500	
ĐÔNG NAM BỘ	TP. HỒ CHÍ MINH	90.000	98.000				
	ĐỒNG NAI	3.196	3.218	3.367	4.000	3.680	3.520
	BÌNH DƯƠNG	6.576	6.621	6.622	6.633	6.683	6.000
	BÌNH PHƯỚC					3.166	2.851
	TÂY NINH	2.412	2.620	2.897	3.047	2.647	
	B.R VŨNG TÀU	18.780	19.850				
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	CẦN THƠ				6.500	5.368	
	LONG AN	1.136	1.298	1.366	1.410	2.301	1.750
	TIỀN GIANG	1.223	1.255	525	679	1.167	1.242
	BẾN TRE	4.986	5.148	5.258	5.516	5.541	2.841
	VĨNH LONG	1.350	1.450	1.450	1.446	858	716
	TRÀ VINH	960	1.025	1.356	1.400	1.430	1.450
	HẬU GIANG						
	SÓC TRĂNG	987	1.044	1.080	1.210	1.250	1.250
	ĐỒNG THÁP	939	997	997	1.086	1.097	1.113
	AN GIANG						
	KIÊN GIANG	18.400	19.120				
	BẠC LIÊU	2.290	2.532	3.012	4.297	5.000	3.842
	CÀ MAU	3.500	4.840				

2.6. Danh sách ban chỉ đạo nhà nước về du lịch

Stt	Cơ quan công tác	Chức danh
1.	Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam	Trưởng Ban Chỉ đạo
2.	Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phó trưởng Ban Chỉ đạo
3.	Thứ trưởng Bộ Công an	Ủy viên
4.	Thứ trưởng Bộ Công Thương	Ủy viên
5.	Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Đào tạo	Ủy viên
6.	Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải	Ủy viên
7.	Thứ trưởng Bộ Kế hoạch, Đầu tư	Ủy viên
8.	Thứ trưởng Bộ Ngoại giao	Ủy viên
9.	Thứ trưởng Bộ NN & PTNT	Ủy viên
10.	Thứ trưởng Bộ Quốc phòng	Ủy viên
11.	Thứ trưởng Bộ Tài chính	Ủy viên
12.	Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên
13.	Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ	Ủy viên
14.	Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch	Ủy viên, Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo

2.7. Hiện trạng phát triển Khu du lịch quốc gia

2.7.1. Khái quát Lịch sử hình thành và phát triển

Khái niệm Khu DLQG được hình thành và phát triển qua nhiều thời kỳ khác nhau.

2.7.1.1 Giai đoạn trước năm 1999

Chưa xuất hiện khái niệm *Khu DLQG*. Khái niệm Khu du lịch có trong rất nhiều văn bản, đặc biệt các quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng… Khu du lịch lúc này được hiểu là tài nguyên du lịch hoặc cơ sở vật chất của ngành du lịch. Vi dụ:

- QĐ 338/TMDL-DL năm 1992 ban hành bản quy định tối thiểu về cơ sở vật chất và tiêu chuẩn phục vụ du lịch do Bộ trưởng Bộ Thương mại và Du lịch ban hành;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4391:1986 về khách sạn du lịch - xếp hạng

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5065:1990 về khách sạn - tiêu chuẩn thiết kế do Bộ Xây dựng ban hành

…

Trong quy hoạch đầu tiên của ngành du lịch *QHTT phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995- 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 307/QĐ-TTg ngày 24/5/1995* cũng chưa có thuật ngữ *Khu DLQG* tuy nhiên đã đề cập đến thuật ngữ *khu du lịch, khu du lịch tổng hợp*

> *"3. Định hướng đầu tư khu du lịch và cơ sở vui chơi giải trí:*
> *...*
> *... Ưu tiên những dự án đầu tư lớn cho các khu du lịch tổng hợp như dự án ở khu Non Nước (Đà Nẵng), Thuận An (Huế), Hạ Long (Quảng Ninh), Vịnh Văn Phong (Khánh Hoà), Đan Kia, hồ Suối Vàng (Lâm Đồng - Đà Lạt), vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu v.v..."*
> *Trích QĐ 307/TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QHTT phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010*

2.7.1.2 Giai đoạn từ 1999 (Pháp lệnh du lịch 1999 được ban hành) đến trước 2005 (Luật du lịch 2005 được ban hành):

1. Pháp lệnh du lịch 1999

Pháp lệnh du lịch 1999 - văn bản dưới luật có hiệu lực cao nhất về du lịch của Việt Nam, đã nêu khái niệm và một số quy định về *Khu du lịch, Khu DLQG*. Đây có lẽ là lần đầu tiên thuật ngữ *Khu DLQG* được nhắc đến trong một văn bản luật chính thức. Tuy nhiên, mới sơ khởi và chưa có những quy định chi tiết, cụ thể về *Khu DLQG.*

> *- Định nghĩa về Khu du lịch "là nơi có tài nguyên du lịch với ưu thế nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường." - (Khoản 5 điều 10)*
> *- Quy định về quyền hạn của Chính phủ: "Ban hành văn bản quy định về tiêu chuẩn của khu du lịch, tuyến du lịch, điểm du lịch quốc gia và địa phương, các văn bản quy phạm pháp luật khác về du lịch" - (Điểm b, khoản 1, Điều 42);*
> *- Quy định: "Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các Khu DLQG, tuyến du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia và quy định việc quản lý các Khu DLQG, điểm du lịch quốc gia" - (Khoản 2, Điều 42).*

2. Chiến lược phát triển du lịch Việt nam 2001-2020 được phê duyệt tại QĐ số 97/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010

Đã đề cập đến các thuật ngữ *Khu du lịch tổng hợp quốc gia, Khu du lịch chuyên đề, Khu DLQG*:

> *"Điều 1. Phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010" với những nội dung chủ yếu sau đây:*
> *...*
> *2. Phát triển một số lĩnh vực:*
> *...*

b) Về đầu tư phát triển du lịch:

...

Ưu tiên đầu tư phát triển các khu du lịch tổng hợp quốc gia và các khu du lịch chuyên đề."

...

4. Những giải pháp chủ yếu:

...

Đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng tại các địa bàn trọng điểm du lịch, các Khu DLQG, các điểm du lịch có tiềm năng phát triển du lịch ở miền núi, vùng sâu, vùng xa...

...

Tăng cường vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về quản lý môi trường, tài nguyên du lịch, đặc biệt ở những Khu DLQG,..."

Trích QĐ số 97/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010

3. Nghị định 35/2002/NĐ-CP, ngày 29/3/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục a, b và c ban hành tại phụ lục kèm theo nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi)

Khu DLQG đã là đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

PHỤ LỤC

DANH MỤC A

Ngành, nghề thuộc các lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư:

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

...

VII- Những ngành, nghề khác:

...

11- Đầu tư xây dựng Khu DLQG, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

4. Nghị định 94/2003/NĐ-CP, ngày 19/8/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục du lịch

Khu DLQG là đối tượng quản lý của Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch của Việt Nam - Tổng cục du lịch

Tổng cục du lịch có trách nhiệm:

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, công nhận và quản lý các Khu DLQG, tuyến du lịch quốc gia, đô thị du lịch, điểm du lịch quốc gia;" - (Khoản 3, Điều 2)

- Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các dự án quy hoạch về phát triển du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Khu DLQG, các dự

án về du lịch hoặc liên quan du lịch theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;" - (Khoản 5, Điều 2)

2.7.1.3 Giai đoạn từ 2005 (Luật du lịch 2005 được ban hành) đến trước 2017 (Luật du lịch 2017 được ban hành)

1. Luật du lịch 2005

Văn bản luật về du lịch đầu tiên trong lịch sử. Trong đó, thuật ngữ *Khu DLQG* được quy định cụ thể, chi tiết và có hệ thống tại *Chương 4 KHU DU LỊCH, ĐIỂM DU LỊCH, TUYẾN DU LỊCH VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH*

Tiêu chí để được công nhận là *Khu DLQG*:

Điều 23. Điều kiện để được công nhận là khu du lịch

1. Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là Khu DLQG:

a) Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách du lịch cao;

b) Có diện tích tối thiểu một nghìn héc ta, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch; trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.

Hồ sơ đề nghị công nhận *Khu DLQG*:

Điều 26. Hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch

1. Hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch gồm có:

a) Tờ trình đề nghị công nhận khu du lịch của cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền;

b) Báo cáo QHTT hoặc quy hoạch cụ thể phát triển khu du lịch kèm theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 20 của Luật này.

Thẩm quyền công nhận *Khu DLQG*:

Điều 27. Thẩm quyền công nhận khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận Khu DLQG, điểm du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương.ý

…

3. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương công bố Khu

DLQG, điểm du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia sau khi có quyết định công nhận.

Quản lý *Khu DLQG*:

Điều 28. Quản lý khu du lịch

1. Nội dung quản lý khu du lịch bao gồm:

a) Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển;

b) Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ;

c) Bảo vệ tài nguyên du lịch; bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự, an toàn xã hội;

d) Thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc tổ chức quản lý khu du lịch được quy định như sau:

a) Khu du lịch phải thành lập Ban quản lý khu du lịch; trường hợp khu du lịch được giao cho một doanh nghiệp là chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý khu du lịch đó theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

...

Quy hoạch *Khu DLQG*:

Điều 17. Các loại quy hoạch phát triển du lịch

...

2. QHTT phát triển du lịch được lập cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Khu DLQG.

3. Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch được lập cho các khu chức năng trong Khu DLQG, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên du lịch tự nhiên.

Chính sách phát triển du lịch

Điều 6. Chính sách phát triển du lịch

...

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

..

e) Xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, nhập khẩu phương tiện cao cấp phục vụ cho việc vận chuyển khách du lịch, trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và Khu DLQG;

2. Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ hướng dẫn Luật du lịch

Điều 2. Chính sách thúc đẩy phát triển du lịch

1. Các dự án đầu tư xây dựng Khu DLQG... thuộc danh mục lĩnh vực

ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ được hưởng các ưu đãi sau:

a) Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

b) Được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc mặt nước đối với đất được giao hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

...

4. Căn cứ khả năng ngân sách nhà nước và yêu cầu phát triển du lịch trong từng thời kỳ, Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động sau:

...

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại các Khu DLQG…

Quy định chi tiết về công nhận *Khu DLQG*:

Chương 3: KHU DU LỊCH, ĐIỂM DU LỊCH, ĐÔ THỊ DU LỊCH

Điều 6. Công nhận Khu DLQG

Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận Khu DLQG khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút nhiều khách du lịch.

2. Có diện tích tối thiểu là một nghìn héc ta.

3. Có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm.

4. Có quy hoạch phát triển khu du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Có mặt bằng, không gian đáp ứng yêu cầu của các hoạt động tham quan, nghỉ ngơi, giải trí trong khu du lịch.

6. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch và dịch vụ đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

7. Có cơ sở lưu trú du lịch, khu vui chơi giải trí, thể thao và các cơ sở dịch vụ đồng bộ khác.

3. QHTT phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại QĐ 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Lần đầu tiên các Khu DLQG được đưa vào mục tiêu phát triển của Quy hoạch và hình thành một hệ thống tổng thể.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về tổ chức lãnh thổ: Phát triển 7 vùng du lịch với những sản phẩm đặc trưng theo từng vùng; 46 Khu DLQG; 41 điểm du lịch quốc gia; 12 đô thị du lịch và một số khu, điểm du lịch quan trọng khác tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước. Kèm theo quyết định này danh mục các Khu DLQG, điểm du lịch quốc gia và đô thị du

lịch.

4. Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020 được phê duyệt tại QĐ 321/QĐ-TTg, ngày 18/02/2013 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020

Khu DLQG là đối tượng của Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch giai đoạn 2013-2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu của Chương trình

...

b) Mục tiêu cụ thể

...

- Đến năm 2020, hỗ trợ 100% Khu DLQG ... triển khai được chương trình nâng cao chất lượng môi trường du lịch (môi trường tự nhiên và nhân văn) góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch;

2.7.1.4 Giai đoạn 2017 (Luật du lịch 2017 được ban hành) đến nay

1. Luật du lịch 2017

Văn bản luật về du lịch thứ hai trong lịch sử. *Khu DLQG* được điều chỉnh một số nội dung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Định nghĩa về *Khu DLQG* được quy định rõ hơn

Điều 3. Giải thích từ ngữ

...

6. Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và Khu DLQG.

Quy định về *Khu DLQG* được quy định tại Chương IV ĐIỂM DU LỊCH, KHU DU LỊCH

Điều kiện công nhận *Khu DLQG*:

Điều 26. Điều kiện công nhận khu du lịch

...

2. Điều kiện công nhận Khu DLQG bao gồm:

a) Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;

b) Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển Khu DLQG được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

d) Các điều kiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này.

Trình tự thủ tục công nhận *Khu DLQG*:

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận Khu DLQG

1. Hồ sơ đề nghị công nhận Khu DLQG bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận Khu DLQG theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Bản thuyết minh về điều kiện công nhận Khu DLQG quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận Khu DLQG được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nộp 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Du lịch;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Du lịch thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố Khu DLQG; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập hồ sơ đề nghị công nhận Khu DLQG trình Thủ tướng Chính phủ công nhận.

4. Người có thẩm quyền công nhận Khu DLQG thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp khu du lịch không còn bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này.

Quản lý *Khu DLQG*:

Điều 29. Quản lý khu du lịch

…

2. Chính phủ quy định mô hình quản lý Khu DLQG;….

Quản lý Nhà nước về du lịch đối với *Khu DLQG*:

Chương VIII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH

Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về du lịch của Chính phủ

…

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về du lịch và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện … danh mục các địa điểm tiềm năng phát triển Khu DLQG;

2. Nghị định 168/2017/NĐ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật du lịch

Điều 13. Điều kiện công nhận Khu DLQG

1. Có ít nhất 02 tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên du lịch cấp quốc gia; có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm

quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực.

2. Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển Khu DLQG được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm:

a) Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 500.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 300.000 lượt khách lưu trú mỗi năm, trong đó có cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng từ 4 sao trở lên;

b) Các điều kiện quy định tại các điểm a, c, và d khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

4. Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia.

5. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường;

b) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

Các điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh cũng là điều kiện công nhận Khu DLQG:

Điều 12. Điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh (cũng là điều kiện công nhận Khu DLQG)

...

2. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm:

a) Có hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sạch;

...

c) Có nội quy, hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về khu du lịch; có hệ thống biển chỉ dẫn, biển báo về giao thông, các cơ sở dịch vụ, các điểm tham quan;

d) Cung cấp dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.

...

4. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Có bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn;

b) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức quản lý khu du lịch;

c) Có bộ phận thông tin hỗ trợ khách du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch;

d) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng,

được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm;

...

e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

2.7.2. Thực tiễn phát triển Khu DLQG

Thực trạng phát triển Khu DLQG (xem chi tiết ở Phụ lục)

Stt	Hạng mục	Số lượng (khu vực)	Ghi chú
A	**Tổng số khu vực**	**48**	
1	Số lượng khu vực xác định theo QĐ 201/2013/QĐ-TTg	46	
2	Bổ sung thêm vào danh mục	3	Từ 2013 chỉ bổ sung thêm 03 khu
3	Đưa ra khỏi danh mục	1	
B	**Tài nguyên/Đặc điểm**		
	Gắn với DT QGĐB, Di sản thế giới	12	3/8 di sản thế giới của Việt Nam
	Gắn với Vườn QG	11	11/34 Vườn QG của Việt Nam
	Nằm trong Khu Kinh tế	3	03/16 Khu Kinh tế của Việt Nam
	Nằm trong CV Địa chất toàn cầu	2	2/3 CV Địa chất toàn cầu của Việt Nam
C	**Tình hình lập Quy hoạch**		
	Lập được QHTT Khu DLQG	23	23/48 khu (~48% tổng số)
	Lập được QH Bảo tồn	7	07/12 khu (~58% số khu)
	Lập cả QHTT Khu DLQG và QH bảo tồn	3	03/12 khu (~25% số khu)
	Lập được QHXD liên quan	18	16/48 khu (~33% tổng số)
	Trong đó - QHC XD Khu DLQG	10	10/48 khu (~21% tổng số)
	- Lập QHC XD Khu DLQG để cụ thể hóa các định hướng QHTT Khu DLQG	5	05/48 khu (~10% tổng số)
D	**Công nhận Khu DLQG**		
	Được công nhận	7	07/48 khu (~ 15% tổng số)

2.7.3. Nhận định, đánh giá

- *Về các tiêu chí công nhận*: các quy định về Khu DLQG cố gắng theo

hướng chi tiết hơn, đi vào thực tế hơn. Tuy nhiên, trong các văn bản luật và nghị định hướng dẫn có một số chỗ đi vào tiểu tiết song chưa đủ để áp dụng trong thực tế do thiếu những quy định về kỹ thuật nên áp dụng vào thực tế rất khó hoặc dễ bị hiểu sai. Điều này có thể giải quyết trong các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn thiết kế song đến nay chưa có các tiêu chuẩn thiết kế hoặc quy chuẩn quy hoạch Khu DLQG.

- *Về những ưu đãi đầu tư*: Hiện nay, Khu DLQG cũng không còn là đối tượng được ưu đãi trong cả các quy định của Luật du lịch (Luật và Nghị định) lẫn các quy định về đầu tư.

[1] *Giai đoạn trước 2017*, Khu DQLG là đối tượng được Nhà nước ưu tiên hỗ trợ "*Xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch tại các Khu DLQG…"* - Nghị định 92/2007/NĐ-CP, Điều 2, khoản 4, điểm b); Chương trình hành động quốc gia về Du lịch cũng xác định hỗ trợ cho các Khu DLQG; Nghị định 35/2002/NĐ-CP, ngày 29/3/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục a, b và c ban hành tại phụ lục kèm theo nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) xác định "*Đầu tư xây dựng Khu DLQG"* cũng là một trong những đối tượng được hưởng ưu đãi khuyến khích đầu tư.

[2] *Giai đoạn sau 2017*, trong Luật du lịch 2017 và Nghị định 168/2017/NĐ-CP không nêu lên vấn đề này. Trong Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư không có quy định về ưu đãi đầu tư dành cho các *Khu DLQG*.

- *Về thực tiễn phát triển Khu DLQG*: Trong gần 10 năm (từ 2013 đến nay) thực tiễn phát triển Khu DLQG có một số đặc điểm cần chú ý.

[3] *Bổ sung thêm được 03 khu* vào danh mục các khu vực có tiềm năng phát triển thành Khu DLQG và cũng chỉ đưa được 01 khu ra khỏi danh sách. Nguyên nhân: *có thể do quy trình bổ sung phức tạp (phải thông qua từ tỉnh cho đến các bộ ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc do Khu DLQG chưa thực sự chứng minh cho các địa phương thấy sự ưu việt của nó hoặc những ưu đãi nó được nhận*.

[4] *Lập QHTT Khu DLQG được 23/48 khu* (~48% số khu). Nguyên nhân: *từ năm 2018, tiêu chí công nhận Khu DLQG (theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP) bỏ quy định "Có quy hoạch phát triển khu du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt". Tuy nhiên trên thực tế điều này có thể gây khó khăn cho việc xác định ranh giới Khu DLQG theo quy định "có ranh giới xác định" (theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP).*

[5] Lập QHXD Khu DLQG được 10/48 khu (~21% số khu), trong đó lập QHC XD Khu DLQG để cụ thể hóa các định hướng của QHTT Khu DLQG được 05/48 khu (~10% số khu). Nguyên nhân: *Khó khăn về kinh phí? Thủ tục? Thiếu các nhà đầu tư?*

- *Về công nhận Khu DLQG*: Trong gần 10 năm (từ 2013 đến nay) mới

công nhận được 07/48 khu (~15% số khu). Nguyên nhân:

[6] Các khu du lịch không đủ tiêu chí công nhận, do khó khăn về đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật?

[7] Quy trình công nhận cũng khá phức tạp?

[8] Việc Công nhận Khu DLQG chưa thực sự chứng minh cho các địa phương thấy sự ưu việt của nó hoặc những lợi ích nó mang lại cho du lịch địa phương.

TIỂU KẾT TỪ THỰC TRẠNG CỦA KHU DLQG

- Khu DLQG được hình thành và phát triển hơn 20 năm song hiệu quả thực tế mà nó mang lại có lẽ chưa đáp ứng được kỳ vọng. Các khu vực được công nhận là Khu DLQG (07 khu) chủ yếu là những khu vực có tiềm năng, thương hiệu nổi tiếng và đã phát triển từ lâu, thành công của các khu vực này không hẳn đến từ danh hiệu Khu DLQG; Nhiều khu vực nằm trong danh mục Khu DLQG nhưng cũng không mang lại đột phá nào;Việc Quy hoạch các Khu DLQG cũng không thực sự trợ giúp cho việc thu hút đầu tư, phát triển du lịch bền vững; Chưa có được những kết quả chứng minh cho vai trò động lực của Khu DLQG

-

2.7.4. Những vấn đề đặt ra đối với Khu DLQG

* Sự cần thiết phải xây dựng các Khu DLQG?

- Tính cấp thiết của Khu DLQG là gì?.

- Vị trí, vai trò của Khu DLQG trong hệ thống du lịch?.

* Mục tiêu đặt ra của Khu DLQG là gì?

* Các tiêu chí công nhận Khu DLQG cần phải tiếp cận mới khoa học và thực tiễn hơn?

* Lợi ích/những ưu đãi Khu DLQG nhận được từ Nhà nước như thế nào là đủ để tạo thành động lực thu hút đầu tư? Định hướng đầu tư của Nhà nước cho các Khu DLQG?

* Mô hình quản lý Khu DLQG như thế nào? Cho các Khu DLQG riêng, cho các Khu DLQG nằm trong các khu chức năng khác (Vườn QG? Khu Kinh tế? Khu Di sản thế giới? Khu DT QGĐB?…)

* Quy định về quy hoạch Khu du lịch Quốc gia?

Theo khái niệm Khu du lịch của Luật du lịch 2017 "*Điều 3, khoản 6 Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và Khu DLQG*". Vậy có cần phải quy định một loại hình quy hoạch riêng "*Quy hoạch Khu DLQG*" hay sử dụng "*Quy hoạch xây dựng khu chức năng*" để lập Quy hoạch Khu DLQG? Nếu chỉ sử dụng "*Quy hoạch xây dựng*" có giải quyết được vấn đề?

2.7.5. Các bảng biểu đính kèm

**** So sánh các quy định về Khu DLQG***

Stt	Trước Luật du lịch 2017	Hiện hành	Nhận định về thay đổi so với luật cũ
1	Điều kiện công nhận trong Luật du lịch 2005	Điều kiện công nhận trong Luật Du lịch 2017	
	a) Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách du lịch cao;	a) Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;	Bỏ điều kiện "*có khả năng thu hút lượng khách du lịch cao*" Bổ sung thêm "*có ranh giới xác định*"
	b) Có diện tích tối thiểu một nghìn héc ta, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch; trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;		Bỏ quy định 1000 ha
		b) Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển Khu DLQG được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;	Bổ sung thêm quy định "*Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển Khu DLQG được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*" hiện nay là danh mục trong *QĐ 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*
	c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt	c) Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và	Bỏ quy định "*có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm*" Chỉ quy định chung

Stt	Trước Luật du lịch 2017	Hiện hành	Nhận định về thay đổi so với luật cũ
	khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.	các nhu cầu khác của khách du lịch;	"*chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch*"
		d) Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia;	Bổ sung thêm so với quy định trước 2017
		đ) Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	Bổ sung thêm so với quy định trước 2017
2	Điều kiện công nhận trong Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01/06/2007 của Chính phủ hướng dẫn Luật du lịch:	Điều kiện công nhận trong Nghị định 168/2017/NĐ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật du lịch:	
	1. Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút nhiều khách du lịch.	1. Có ít nhất 02 tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên du lịch cấp quốc gia; có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực.	Quy định cụ thể về tài nguyên "*Có ít nhất 02 tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên du lịch cấp quốc gia*" Bổ sung quy định về ranh giới "*có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực*"
	2. Có diện tích tối thiểu là một nghìn héc ta.		Bỏ không quy định cụ thể về diện tích
		2. Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển Khu DLQG được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.	Xác định vai trò quản lý Nhà nước, Khu DLQG phải được xác định trong quy hoạch. Tuy nhiên có thể bổ

Stt	Trước Luật du lịch 2017	Hiện hành	Nhận định về thay đổi so với luật cũ
			sung vào danh mục. Trên thực tế đã bổ sung 03 khu vực trong giai đoạn từ 2015 đến nay: Núi Sam (2015); VQG Xuân Sơn (2018); Biển hồ Chư Đăng Ya (2018)
	3. Có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm.	3. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch, bao gồm: a) Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 500.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 300.000 lượt khách lưu trú mỗi năm, trong đó có cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng từ 4 sao trở lên; b) Có hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sạch; c) Có nội quy, hệ thống biển chỉ dẫn, thuyết minh về khu du lịch; có hệ thống biển chỉ dẫn, biển báo về giao thông, các cơ sở dịch vụ, các điểm tham quan;	Trong luật bỏ quy định "*bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm*" song quy định "*Có cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, đáp ứng tối thiểu 500.000 lượt khách mỗi năm; hệ thống cơ sở lưu trú du lịch đáp ứng tối thiểu 300.000 lượt khách lưu trú mỗi năm*" về thực chất không thay đổi gì. Bổ sung thêm: "*trong đó có cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng từ 4 sao trở lên*" nhấn mạnh yếu tố "*cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao*".

Stt	Trước Luật du lịch 2017	Hiện hành	Nhận định về thay đổi so với luật cũ
		d) Cung cấp dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn du lịch.	
	4. Có quy hoạch phát triển khu du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		Bỏ không quy định phải "*có quy hoạch phát triển khu du lịch được cấp có thẩm quyền phê duyệt*" Tuy nhiên, có vẻ mâu thuẫn với quy định về có ranh giới xác định vì nếu muốn có ranh giới xác định cần phải có quy hoạch/dự án đầu tư.
	5. Có mặt bằng, không gian đáp ứng yêu cầu của các hoạt động tham quan, nghỉ ngơi, giải trí trong khu du lịch.		Bỏ quy định "*Có mặt bằng, không gian đáp ứng yêu cầu của các hoạt động tham quan, nghỉ ngơi, giải trí trong khu du lịch*." Tuy nhiên, quy định "*Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch*" cũng tương đồng nội dung trên
	6. Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch và dịch vụ đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.	4. Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia.	Thay đổi về cách diễn đạt, có thể hiểu tương tự nhau.
	7. Có cơ sở lưu trú du lịch, khu vui chơi giải trí, thể thao và các cơ sở dịch vụ đồng bộ	5. Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, bao gồm:	Không quy định chung "*Có cơ sở lưu trú du lịch, khu vui chơi giải trí, thể thao và các cơ*

Stt	Trước Luật du lịch 2017	Hiện hành	Nhận định về thay đổi so với luật cũ
	khác.	a) Có hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường; b) Có bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn; c) Công khai số điện thoại, địa chỉ của tổ chức quản lý khu du lịch; d) Có bộ phận thông tin hỗ trợ khách du lịch; có hình thức tiếp nhận và giải quyết kịp thời phản ánh, kiến nghị của khách du lịch; đ) Nhà vệ sinh công cộng sạch sẽ, được thông gió và đủ ánh sáng, được bố trí đủ, tương ứng với số lượng khách du lịch vào thời kỳ cao điểm; e) Áp dụng các biện pháp phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.	*sở dịch vụ đồng bộ khác*." Bổ sung các điều kiện chi tiết và cụ thể hơn tập trung vào các nội dung về "*điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường*"

Nhận định chung:

- Một số tiêu chí không rõ ràng và khó áp dụng trên thực tế. Ví dụ: "*Có ít nhất 02 tài nguyên du lịch, trong đó có tài nguyên du lịch cấp quốc gia" trong khi không có quy định cụ thể về tài nguyên du lịch cấp quốc gia*; hoặc *"Có ranh giới xác định trên bản đồ địa hình do cơ quan có thẩm quyền xác nhận" quy định này sẽ khó áp dụng trên thực tế vì liên quan đến đất đai và quy hoạch, dự án*.

Một số quy định tiểu tiết, không phản ánh được bản chất. Song lại thiếu những quy định về kỹ thuật nên ứng dụng vào thực tế rất khó hoặc dễ bị hiểu sai. Điều này có thể giải quyết trong các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn thiết kế.

**** Thực trạng phát triển Khu DLQG (tính đến năm 2021)***

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
I	**TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ**					
1	Khu du lịch Sa Pa	Lào Cai	QĐ 1845/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Sa Pa	QĐ 642/QĐ-UBND năm 2016 phê duyệt điều chỉnh QHC đô thị du lịch Sa Pa	2017	Nằm trong QHC XD đô thị du lịch Sa Pa (2016) do UBND tỉnh phê duyệt 2017 được công nhận Đang lập QHC XD Khu DLQG Sa Pa
2	Khu du lịch Đền Hùng	Phú Thọ	QĐ 552/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt QH bảo tồn và phát huy giá trị Khu DT QGĐB		2020	Gắn với: - DT QGĐB Đền Hùng - DS phi vật thể - tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương QH bảo tồn di tích Đền Hùng 2020 được công nhận
3	Khu du lịch Cao nguyên đá Đồng Văn	Hà Giang	QĐ 310/QĐ-TTg năm 2013 phê duyệt QHTT bảo tồn, tôn tạo và phát	QĐ 438/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt QHXD CV		Gắn với: - Công viên địa chất toàn cầu CN đá Đồng Văn

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
			huy giá trị CV Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn	Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn		
			QĐ 2057/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt QHTT PTDL Khu DLQG Cao nguyên đá Đồng Văn			Lập cả QH bảo tồn di tích và QHTT Khu DLQG
4	Khu du lịch thác Bản Giốc	Cao Bằng	QĐ 134/2007/QĐ-TTg phê duyệt QHTT PT Khu du lịch thác Bản Giốc	QĐ 485/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt QHC XD Khu du lịch thác Bản Giốc		Nằm trong CV Địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng
5	Khu du lịch Mẫu Sơn	Lạng Sơn	QĐ 240/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Mẫu Sơn	QĐ 1590/QĐ-TTg năm 2020 phê duyệt QHC Khu DLQG Mẫu Sơn		
6	Khu du lịch Ba Bể	Bắc Kạn		QĐ 1872/QĐ-UBND năm 2013 phê duyệt QHXD khu du lịch Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030		Gắn với: - DT QGĐB Hồ Ba Bể QHXD do UBND tỉnh phê duyệt Đang lập QH bảo tồn di tích (QĐ 2176/QĐ-

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
						TTg năm 2021 phê duyệt NV QH bảo tồn và phát huy giá trị danh lam thắng cảnh Hồ Ba Bể)
7	Khu du lịch Tân Trào	Tuyên Quang	QĐ 2356/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHTT bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị DT QGĐB Tân Trào			Gắn với: - DT QGĐB Tân Trào
			QĐ 2073/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Tân Trào			Lập cả QH bảo tồn di tích và QHTT Khu DLQG
8	Khu du lịch Núi Cốc	Thái Nguyên	QĐ 2228/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHTT phát triển Khu DLQG Hồ Núi Cốc			Đang lập QHC XD Khu DLQG (QĐ 1577/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt Nhiệm vụ QHC XD Khu DLQG Hồ Núi

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
						Cốc)
9	Khu du lịch Thác Bà	Yên Bái	QĐ 1775/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Hồ Thác Bà			Đang lập QHC XD Khu DLQG (QĐ 234/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt NV QHC XD Khu DLQG hồ Thác Bà)
10	Khu du lịch Mộc Châu	Sơn La	QĐ số 2050/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu DLQG Mộc Châu	QĐ 128/QĐ-TTg năm 2019 về phê duyệt QHC XD Khu DLQG Mộc Châu		
11	Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang	Điện Biên	QĐ 1465/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu DLQG Điện Biên Phủ - Pá Khoang			Gắn với: DT QGĐB Điện Biên Phủ
12	Khu du lịch hồ Hòa Bình	Hòa Bình	QĐ 1528/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Hồ Hòa Bình	QĐ 439/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt QHC XD Khu DLQG Hồ Hòa Bình		

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
13	KDL VQG Xuân Sơn (bổ sung 2018)	Phú Thọ				
II	**ĐB SÔNG HỒNG & DH ĐÔNG BẮC**					
14	Khu du lịch Tam Đảo	Vĩnh Phúc			2022	Gắn với: - DT QGĐB Tây Thiên 2022 được công nhận
15	Khu du lịch Hạ Long - Cát Bà	Quảng Ninh, Hải Phòng	QĐ 142/2002/QĐ-TTg phê duyệt QH bảo tồn và phát huy giá trị di sản Vịnh Hạ Long			Gắn với: - DS thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - DT QGĐB Vịnh Hạ Long QH bảo tồn di tích QGĐB Vịnh Hạ Long
16	Khu du lịch Vân Đồn	Quảng Ninh		QĐ 266/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt điều chỉnh QHC XD KKT Vân Đồn		Nằm trong QHC XD KKT Vân Đồn
17	Khu du	Quảng			2019	2019 được

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
	lịch Trà Cổ	Ninh				công nhận
18	Khu du lịch Côn Sơn - Kiếp Bạc	Hải Dương	QĐ 920/QĐ-TTg năm 2010 phê duyệt QHTT bảo tồn Khu di tích lịch sử - văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc			Gắn với: - DT QGĐB Côn Sơn - Kiếp Bạc QH bảo tồn di tích QGĐB Côn Sơn - Kiếp Bạc
19	Khu du lịch Ba Vì - Suối Hai	Hà Nội				
20	Khu du lịch Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	Hà Nội		QĐ 1689/QĐ-TTg năm 2010 phê duyệt điều chỉnh QHC XD Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam		
21	Khu du lịch Tràng An	Ninh Bình		QĐ 230/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHC XD Quần thể danh thắng Tràng An		Gắn với: - DS thiên nhiên thế giới Tràng An
22	Khu du lịch Tam Chúc	Hà Nam	QĐ 526/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt quy			

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
			hoạch tổng thể phát triển Khu DLQG Tam Chúc			
III	**BẮC TRUNG BỘ**					
23	Khu du lịch Kim Liên	Nghệ An	QĐ 1943/QĐ-TTg, năm 2020 phê duyệt QH bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị DT QGĐB Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Kim Liên			Gắn với: - DT QGĐB Kim Liên QH bảo tồn di tích QGĐB Kim Liên
24	Khu du lịch Thiên Cầm	Hà Tĩnh	QĐ 4210/QĐ-UBND, năm 2009, phê duyệt Khu DLQG Thiên Cầm			
25	Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	QĐ 2128/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Phong Nha - Kẻ Bàng	QĐ 209/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt QHC XD VQG Phong Nha - Kẻ Bàng		Gắn với: - DS thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng - DT QGĐB Phong Nha Kẻ Bàng Đã lập QHC XD Vườn QG Phong Nha Kẻ Bàng

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
26	Khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương	Thừa Thiên Huế	QĐ 1774/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Lăng Cô - Cảnh Dương	QĐ 1771/QĐ-TTg năm 2008 phê duyệt QHC XD KKT Chân Mây - Lăng Cô		Nằm trong QHC XD khu KT Lăng cô
IV	**NAM TRUNG BỘ**					
27	Khu du lịch Mũi Né	Bình Thuận	QĐ 1772/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Mũi Né		2020	2020 được công nhận Đang lập QHC XD (QĐ 415/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Nhiệm vụ QHC XD Khu DLQG Mũi Né)
28	Khu du lịch Sơn Trà	Đà Nẵng	QĐ 2163/QĐ-TTg năm 2016 phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Sơn Trà			
29	Khu du lịch Bà Nà	Đà Nẵng				
30	Khu du lịch Cù Lao Chàm	Quảng Nam				
31	Khu du lịch Mỹ	Quảng Ngãi				

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
	Khê					
32	Khu du lịch Phương Mai	Bình Định				
33	Khu du lịch Vịnh Xuân Đài	Phú Yên	QĐ 2127/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Vịnh Xuân Đài			
34	Khu du lịch Bắc Cam Ranh	Khánh Hòa		QĐ 177/QĐ-UBND năm 2004 phê duyệt QHC XD Khu du lịch Cam Ranh		QHXD do UBND tỉnh phê duyệt
35	Khu du lịch Ninh Chữ	Ninh Thuận				
V	**TÂY NGUYÊN**					
36	Khu du lịch Tuyền Lâm	Lâm Đồng		QĐ 1968/QĐ-UBND năm 2016 phê duyệt điều chỉnh QHC XD Khu du lịch hồ Tuyền Lâm	2021	QHXD do UBND tỉnh phê duyệt 2021 được công nhận
37	Khu du lịch Măng Đen	Kon Tum		QĐ 298/QĐ-TTg năm 2013 phê		

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
				duyệt QHXD vùng du lịch sinh thái Măng Đen		
38	Khu du lịch Đan Kia - Suối Vàng	Lâm Đồng	QĐ 1771/QĐ-TTg năm 2018 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Đankia - Suối Vàng			
39	Khu du lịch Yokđôn	Đăk Lăk				
40	KDL biển hồ Chư Đăng Ya (bổ sung 2018)	Gia Lai				
VI	**ĐÔNG NAM BỘ**					
41	Khu du lịch núi Bà Đen	Tây Ninh	QĐ 2383/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt "QHTT PT Khu DLQG Núi Bà Đen	QĐ 1099/QĐ-TTg năm 2018 phê duyệt QHC XD Khu DLQG Núi Bà Đen		
42	Khu du lịch Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh				
43	Khu du lịch Long Hải - Phước Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu				

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
44	Khu du lịch Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	QĐ 200/2001/QĐ-TTg năm 2001 phê duyệt QHTT bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị DT QGĐB Côn Đảo			Gắn với: - DT QGĐB nhà tù Côn Đảo
			QĐ 870/QĐ-TTg năm 2015 phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Côn Đảo			Lập cả QH bảo tồn di tích và QHTT Khu DLQG
VII	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**					
45	KDLQG Núi Sam (bổ sung 2015)	An Giang	QĐ 2098/QĐ-TTg năm 2017 về phê duyệt QHTT PT Khu DLQG Núi Sam		2018	2018 được công nhận
46	Khu du lịch Thới Sơn	Tiền Giang, Bến Tre				
47	Khu du lịch Phú Quốc	Kiên Giang		QĐ 1197/QĐ-TTg phê duyệt QHC XD đảo Phú		Gắn với: - DT QGĐB Nhà tù Phú Quốc
						Nằm trong

STT	Khu vực tiềm năng phát triển KDLQG theo QH2013 và công nhận bổ sung mới	Vị trí	QHTT du lịch/QH bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích	Quy hoạch xây dựng	Được Công nhận Khu DLQG	Ghi chú
				Quốc		QHCXD đảo Phú Quốc
48	Khu du lịch Năm Căn (sau đổi thành Mũi Cà Mau)	Cà Mau	QĐ 744/QĐ-TTg năm 2018 phê duyệt QHTT PT phát triển Khu DLQG Mũi Cà Mau			
49	Khu du lịch Xứ sở hạnh phúc	Long An				Đã loại bỏ khỏi danh sách

**** TỔNG HỢP***

Stt	Hạng mục	Số lượng (khu vực)	Ghi chú
A	**Tổng số khu vực**	**48**	
1	Số lượng khu vực xác định theo QĐ 201/2013/QĐ-TTg	46	
2	Bổ sung thêm vào danh mục	3	Từ 2013 chỉ bổ sung thêm 03 khu
3	Đưa ra khỏi danh mục	1	
B	**Tài nguyên/Đặc điểm**		
	Gắn với DT QGĐB, Di sản thế giới	12	3/8 di sản thế giới của Việt Nam
	Gắn với Vườn QG	11	11/34 Vườn QG của Việt Nam
	Nằm trong Khu Kinh tế	3	03/16 Khu Kinh tế của Việt Nam
	Nằm trong CV Địa chất toàn cầu	2	2/3 CV Địa chất toàn cầu của Việt Nam
C	**Tình hình lập Quy hoạch**		
	Lập được QHTT Khu DLQG	22	23/48 khu (~48%

Stt	Hạng mục	Số lượng (khu vực)	Ghi chú
			tổng số)
	Lập được QH Bảo tồn	7	07/12 khu (~58% số khu)
	Lập cả QHTT Khu DLQG và QH bảo tồn	3	03/12 khu (~25% số khu)
	Lập được QHXD liên quan	18	16/48 khu (~33% tổng số)
	Trong đó - QHC XD Khu DLQG	10	10/48 khu (~21% tổng số)
	- Lập QHC XD Khu DLQG để cụ thể hóa các định hướng QHTT Khu DLQG	5	05/48 khu (~10% tổng số)
D	**Công nhận Khu DLQG**		
	Được công nhận	7	07/48 khu (~ 15% tổng số)

**** Danh sách Di sản thế giới ở Việt Nam***

Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long Hà Nội

Đô thị cổ Hội An Quảng Nam

Quần thể danh thắng Tràng An Ninh Bình

Khu du lịch Tràng An được xác định trong danh mục khu vực có tiềm năng phát triển thành Khu DLQG nhưng chưa được quy hoạch do đó chưa xác định rõ phạm vi ranh giới: là một phần? toàn bộ? lớn hơn danh thắng Tràng An?

Quần thể di tích Cố đô Huế Thừa Thiên Huế

Thành nhà Hồ Thanh Hoá

Thánh địa Mỹ Sơn, Quảng Nam

Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng Quảng Bình

Khu DLQG Phong Nha - Kẻ Bàng có một phần thuộc Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Theo QHC Vườn QG Phong Nha Kẻ Bàng (QĐ 209/QĐ-TTg, ngày 08/5/2015 phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030):

Giới hạn phạm vi nghiên cứu tổng thể Vườn quốc gia và vùng đệm có diện tích khoảng 344.670 ha, trong đó: Vườn quốc gia khoảng 123.326 ha, có giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp các xã Hóa Tiến, Hóa Thanh, Hóa Hợp, Quý Hóa, Minh Hóa huyện Minh Hóa, xã Cao Quảng huyện Tuyên Hóa và xã Quảng Sơn thuộc huyện Quảng Trạch.

+ Phía Đông giáp thành phố Đồng Hới và các xã Lâm Trạch, Liên Trạch, Cự Nẫm, Tây Trạch, Thị trấn nông trường Việt Trung huyện Bố Trạch.

+ Phía Nam giáp xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh và Xuân Thủy huyện Lệ Thủy.

+ Phía Tây giáp biên giới Việt Nam - Lào.

- Phạm vi lập quy hoạch xây dựng: Diện tích lập quy hoạch khoảng 40.860 ha, thuộc địa bàn các xã Sơn Trạch và một phần các xã Phúc Trạch, Hưng Trạch, Xuân Trạch, Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch. Đây là khu vực tập trung các hoạt động du lịch sinh thái, dịch vụ du lịch cửa ngõ của Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Theo Quy hoạch Khu DLQG Phong Nha - Kẻ Bàng (QĐ 2128/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu DLQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030)

1. Vị trí, quy mô Khu du lịch

Khu DLQG Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc địa bàn các xã Sơn Trạch, Phúc Trạch, Hưng Trạch, Xuân Trạch, Tân Trạch và Thượng Trạch thuộc huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Diện tích khu vực tập trung phát triển Khu du lịch là 2.500 ha.

Gồm Phân khu Trung tâm và các phân khu Bắc, Nam, Đông, Tây có tính chất đặc trưng sau:

+ Phân khu Trung tâm (nằm chủ yếu trên địa bàn xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch): Phát triển Đô thị du lịch Phong Nha gắn với Phân khu Hành chính - Dịch vụ của vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng;

+ Phân khu Bắc (nằm chủ yếu trên địa bàn xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch);

+ Phân khu Nam (bao gồm một phần xã Sơn Trạch, Thượng Trạch và Tân Trạch, huyện Bố Trạch);

+ Phân khu Đông (nằm chủ yếu trên địa bàn xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch);

+ Phân khu Tây (bao gồm một phần xã Xuân Trạch và Thượng Trạch, huyện Bố Trạch).

Vịnh Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh

Khu du lịch Vịnh Hạ Long - Cát Bà được xác định trong danh mục khu vực có tiềm năng phát triển thành Khu DLQG nhưng chưa được quy hoạch do đó chưa xác định rõ phạm vi ranh giới: là một phần? toàn bộ? lớn hơn Vịnh Hạ Long?

**** Danh sách CV Địa chất toàn cầu ở Việt Nam***

Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn

Khu DLQG Cao nguyên đá Đồng Văn có diên tích trùng khớp với CV Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (04 huyện: Quản Bạ, Yên

Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc)

Công viên địa chất Đắk Nông

Công viên địa chất Non Nước Cao Bằng

Khu DLQG Thác Bản Giốc nằm trong CV Địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng. Ranh giới phạm vi theo QHTT Khu DLQG Thác Bản Giốc (theo QĐ 134/2007/QĐ-TTg phê duyệt QHTT PT Khu du lịch thác Bản Giốc)

1. Phạm vi của quy hoạch: có quy mô diện tích khoảng 1000 ha thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ranh giới Khu du lịch được xác định cụ thể như sau:

- Phía Đông Bắc giáp đường biên giới quốc gia với Trung Quốc;

- Phía Bắc giáp địa phận các xóm Lũng Nọi, Lũng Phiắc (nhánh trên của sông Quây Sơn);

- Phía Tây Bắc giáp địa phận bản Chang, xóm Giộc Mạ, Nà Ay;

- Phía Tây giáp một phần tỉnh lộ 206, suối Gun;

- Phía Nam giáp núi Phia Lác, bản Thuôn và một phần ranh giới huyện Hạ Lang.

**** Danh sách Vườn QG ở Việt Nam***

Vùng	Tên vườn QG Việt Nam	Địa điểm	Ghi chú
Trung du và miền núi phía Bắc	1. Bái Tử Long	Quảng Ninh	Khu DLQG Vân Đồn
	2. Ba Bể	Bắc Kạn	Khu DLQG Hồ Ba Bể DT QGĐB Hồ Ba Bể
	3. Phia Oắc – Phia Đén	Cao Bằng	
	4. Tam Đảo	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang	Khu DLQG Tam Đảo DT QGĐB Tây Thiên
	5. Xuân Sơn	Phú Thọ	Khu DLQG Xuân Sơn
	6. Hoàng Liên	Lai Châu, Lào Cai	
	7. Du Già	Hà Giang	
Đồng bằng Bắc Bộ	8. Cát Bà	Hải Phòng	Khu DLQG Vịnh Hạ Long - Cát Bà
	9. Xuân Thủy	Nam Định	
	10. Ba Vì	Hà Nội	Khu DLQG Núi Ba Vì - hồ Suối Hai
	11. Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Hòa Bình	
Bắc Trung Bộ	12. Bến En	Thanh Hóa	
	13. Pù Mát	Nghệ An	
	14. Vũ Quang	Hà Tĩnh	

Vùng	Tên vườn QG Việt Nam	Địa điểm	Ghi chú
	15. Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Bình	Khu DLQG Phong Nha Kẻ Bàng Di sản thế giới VQG Phong Nha Kẻ Bàng DT QGĐB VQG Phong Nha Kẻ Bàng
	16. Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	
Nam Trung Bộ	17. Sông Thanh	Quảng Nam	
	18. Núi Chúa	Ninh Thuận	
	19. Phước Bình	Ninh Thuận	
Tây Nguyên	20. Chư Mom Ray	Kon Tum	
	21. Kon Ka Kinh	Gia Lai	
	22. Yok Đôn	Đắk Lắk	Khu DLQG Yok Đôn
	23. Chư Yang Sin	Đắk Lắk	
	24. Bidoup Núi Bà	Lâm Đồng	
	25. Tà Đùng	Đắk Nông	
Đông Nam Bộ	26. Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	
	27. Bù Gia Mập	Bình Phước	
	28. Lò Gò – Xa Mát	Tây Ninh	
	29. Côn Đảo	Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu DLQG Côn Đảo DT QGĐB Nhà tù Côn Đảo
Tây Nam Bộ	30. Tràm Chim	Đồng Tháp	
	31. Mũi Cà Mau	Cà Mau	Khu DLQG Mũi Cà Mau
	32. U Minh Hạ	Cà Mau	
	33. U Minh Thượng	Kiên Giang	
	34. Phú Quốc	Kiên Giang	Khu DLQG Phú Quốc DT QGĐB Nhà tu Phú Quốc

Phụ lục III. PHỤ LỤC VỀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Danh mục các cảnh quan du lịch hấp dẫn

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
I	**Cảnh quan thiên nhiên vùng núi cao**		
1	Mẫu Sơn	Lạng Sơn	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu quanh năm mát mẻ, có tuyết rơi vào mùa đông - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan vãn cảnh, du lịch nghỉ dưỡng, DLST, du lịch thể thao...
2	Sa Pa	Lào Cai	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu quanh năm mát mẻ, có tuyết rơi vào mùa đông - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan vãn cảnh, du lịch nghỉ dưỡng, DLST, du lịch thể thao mạo hiểm...
3	Đồng Văn	Hà Giang	- Giá trị: Cảnh quan vùng núi cao gắn với giá trị địa chất - Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch văn hóa; tìm hiểu giá trị địa chất...
4	Non nước Cao Bằng	Cao Bằng	Giá trị: Cảnh quan vùng núi cao gắn với giá trị địa chất - Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch văn hóa; tìm hiểu giá trị địa chất...
5	Mộc Châu	Sơn La	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu quanh năm mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, DLST, du lịch thể thao...
6	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu quanh năm mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan,

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch nghỉ dưỡng, DLST...
7	Ba Vì	Hà Nội	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, DLST; du lịch tâm linh...
8	Bà Nà	Đà Nẵng	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh; DLST...
9	Măng Đen	Kon Tum	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch du lịch tham quan vãn cảnh, nghỉ dưỡng, DLST...
10	Đà Lạt	Lâm Đồng	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu quanh năm mát mẻ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan vãn cảnh, du lịch nghỉ dưỡng, DLST...
11	Bà Đen	Tây Ninh	- Giá trị: Cảnh quan núi cao; khí hậu ôn hòa - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan vãn cảnh, du lịch nghỉ dưỡng, DLST...
II	**Cảnh quan hang động; Công viên địa chất**		
1	Hang Pác Pó	Cao Bằng	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, văn hóa lịch sử - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị văn hóa, lịch sử và địa chất
2	Động Ngườm Ngao	Cao Bằng	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, văn hóa lịch sử - Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị địa chất

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
3	Động Nhị Thanh, Tam Thanh	Lạng Sơn	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, văn hóa lịch sử - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị văn hóa, lịch sử và địa chất
4	Động Hương Tích	Hà Nội	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, văn hóa lịch sử, tâm linh - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị văn hóa, lịch sử, và địa chất; du lịch tâm linh...
5	Tam Cốc - Bích Động	Ninh Bình	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, di sản - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị văn hóa, lịch sử, và địa chất
6	Động Phong Nha	Quảng Bình	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất, di sản - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá trị địa chất
7	Hang Sơn Đoòng	Quảng Bình	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá địa chất; du lịch thể thao mạo hiểm
8	Động Thiên đường	Quảng Bình	- Giá trị: Cảnh quan hang động; giá trị địa chất - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá địa chất; du lịch thể thao.
9	Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá	Hà Giang	- Giá trị: Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá địa chất; du lịch văn hóa, cộng

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
	Đồng Văn		đồng; DLST...
10	Công viên địa chất toàn cầu Non nước Cao Bằng	Cao Bằng	- Giá trị: Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá địa chất; du lịch văn hóa, cộng đồng; DLST...
11	Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông	Đắk Nông	- Giá trị: Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, tìm hiểu giá địa chất; du lịch văn hóa, cộng đồng; DLST...
III	**Cảnh quan sông, hồ, thác nước**		
1	Hồ Pá Khoang	Điện Biên	- Giá trị: Cảnh quan lòng hồ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; du lịch văn hóa, cộng đồng; DLST...
2	Hồ Hòa Bình	Hòa Bình	- Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với hang động, đền thờ - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; du lịch tâm linh; DLST; du lịch tìm hiểu văn hóa, cộng đồng.
3	Hồ Thác Bà	Yên Bái	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với hang động - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; DLST; du lịch tìm hiểu văn hóa, cộng đồng.
4	Hồ Ba Bể	Bắc Kạn	- Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với hang động - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; DLST; du lịch tìm hiểu văn hóa, cộng đồng.

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
5	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	- Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với các dịch vụ vui chơi giải trí, tâm linh - Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; du lịch tâm linh; DLST; du lịch tìm hiểu văn hóa, cộng đồng; vui chơi giải trí...
6	Hồ Tam Chúc	Hà Nam	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với chùa cổ Tam Chúc Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan lòng hồ; du lịch tâm linh; DLST...
7	Biển Hồ	Gia Lai	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; DLST...
8	Hồ Tuyền Lâm	Lâm Đồng	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ gắn với các dịch vụ nghỉ dưỡng, hội nghị, vui chơi giải trí Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; Du lịch nghỉ dưỡng DLST; vui chơi giải trí
9	Hồ Dankia	Lâm Đồng	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; DLST...
10	Hồ Lắk	Đắk Lắk	Giá trị: Cảnh quan hồ gắn với văn hóa đồng bào dân tộc Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch tìm hiểu văn hóa, cộng đồng dân tộc ít người ở Tây Nguyên
12	Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh, Bình Dương, Bình	Giá trị: Cảnh quan lòng hồ Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; DLST...

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
		Phước	
13	Thác Bản Giốc	Cao Bằng	Giá trị: Cảnh quan thác nước Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; DLST...
14	Thác Tình Yêu	Lào Cai	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với rừng nguyên sinh Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch thể thao mạo hiểm; DLST...
15	Thác Dray Nur	Đắk Lắk	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với truyền thuyết văn hóa người dân địa phương Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch tìm hiểu văn hóa
16	Thác Dray Sáp	Đắk Lắk	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với truyền thuyết văn hóa người dân địa phương Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch tìm hiểu văn hóa
17	Thác Pongour	Lâm Đồng	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với truyền thuyết văn hóa, lễ hội của người dân địa phương Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch tìm hiểu văn hóa; du lịch lễ hội; DLST.
18	Thác Ba Hồ	Khánh Hòa	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với rừng nguyên sinh Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch nghỉ dưỡng; DLST; Vui chơi giải trí...
19	Thác Yang Bay	Khánh Hòa	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với văn hóa của đồng bào dân tộc Raglai Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			lịch nghỉ dưỡng; du lịch tìm hiểu văn hóa; DLST; Vui chơi giải trí...
20	Thác Suối Tranh	Kiên Giang	Giá trị: Cảnh quan thác nước gắn với rừng nguyên sinh Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; DLST...
IV	**Cảnh quan thiên nhiên vùng biển, đảo**		
1	Trà Cổ	Quảng Ninh	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với Mũi Sa Vĩ - địa đầu tổ quốc Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển
2	Bái Tử Long	Quảng Ninh	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và VQG Bái Tử Long Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển; DLST; du lịch tìm hiểu giá trị di sản
3	Vân Đồn	Quảng Ninh	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với rừng trên núi đá vôi Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển; DLST...
4	Hạ Long	Quảng Ninh	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận và VQG Bái Tử Long Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển; DLST; du lịch tìm hiểu giá trị di sản
5	Đồ Sơn	Hải Phòng	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với lễ hội Chọi trâu Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển; Vui chơi giải trí; du lịch lễ hội

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
6	Cát Bà	Hải Phòng	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với VQG Cát Bà Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển; tìm hiểu các giá trị đa dạng sinh học; du lịch cộng đồng...
7	Sầm Sơn	Thanh Hóa	Giá trị: Cảnh quan bãi biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tắm biển, vui chơi giải trí.
8	Cửa Lò	Nghệ An	Giá trị: Cảnh quan bãi biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tắm biển, vui chơi giải trí.
9	Thiên Cầm	Thừa Thiên Huế	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với núi Thiên Cầm Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh...
10	Cảnh Dương	Thừa Thiên Huế	Giá trị: Cảnh quan bãi biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, du lịch cắm trại...
11	Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với hệ sinh thái rừng nhiệt đới và đầm phá. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển, DLST...
12	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với hệ sinh thái rừng nhiệt đới và Chùa Linh Ứng Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, DLST, du lịch tâm linh; du lịch MICE.

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
13	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với giá trị Vườn Di sản ASEAN được UNESCO công nhận Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, DLST; du lịch tìm hiểu các giá trị di sản...
14	Cù Lao Xanh	Bình Định	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo hoang sơ Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, DLST...
15	Vịnh Xuân Đài	Phú Yên	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với di tích lịch sử Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử...
16	Đảo Lý Sơn	Quảng Ngãi	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với các giá trị khảo cổ Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch biển, đảo; du lịch tìm hiểu giá trị khảo cổ, văn hóa, lịch sử...
17	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch lặn biển; DLST...
18	Vịnh Cam Ranh	Khánh Hòa	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch lặn biển; DLST...
19	Mũi Né	Bình	Giá trị: Cảnh quan bãi biển gắn với những đồi

STT	CẢNH QUAN	VỊ TRÍ (Tỉnh)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
		Thuận	cát đỏ Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch thể thao...
20	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với các giá trị lịch sử, tâm linh và giá trị sinh thái Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch tìm hiểu lịch sử; du lịch tâm linh; du lịch sinh thái...
21	Vịnh Hà Tiên	Kiên Giang	Giá trị: Cảnh quan bãi biển Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan; du lịch biển
22	Đảo Phú Quốc	Kiên Giang	Giá trị: Cảnh quan biển, đảo gắn với các giá trị lịch sử và giá trị sinh thái. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch tìm hiểu lịch sử; du lịch tâm linh; du lịch sinh thái...

2. Danh mục các Vườn quốc gia; Khu Ramsar; Khu dự trữ sinh quyển có tài nguyên sinh vật hấp dẫn khách du lịch

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
I	**Vườn quốc gia/KBTTN**		
1	VQG Hoàng Liên	Lào Cai, Lai Châu	- Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài thực vật đặc hữu (Vân Sam, Đỗ quyên...) - Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch thể thao mạo hiểm; tham quan, nghiên cứu, du lịch cộng đồng vùng đệm

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			VQG...
2	VQG Tam Đảo	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài động, thực vật đặc hữu (cá cócTam Đảo, bướm Tam Đảo...) Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...
3	VQG Phia Oắc - Phia Đén	Cao Bằng	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao gắn với giá trị địa chất của Công viên địa chất toàn cầu Non Nước Cao Bằng. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch địa chất; du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...
4	VQG Du Già	Hà Giang	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao (loài đặc hữu Vọoc mũi hếch) gắn với giá trị địa chất của Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch địa chất; du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...
5	VQG Ba Bể	Bắc Kạn	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao (loài đặc hữu Vọoc đen má trắng) Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch lòng hồ; du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
6	VQG Xuân Sơn	Phú Thọ	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, tham quan, nghiên cứu...
7	VQG Ba Vì	Hà Nội, Hòa Bình	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao gắn với cảnh quan suối, hồ và các giá trị văn hóa, lịch sử. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch tâm linh; du lịch tham quan, nghiên cứu...
8	VQG Xuân Thủy	Nam Định	Giá trị: Hệ sinh thái đất ngập nước với nhiều loài động thực vật hoang dã và các loài chim di cư quý hiếm. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
9	VQG Cúc Phương	Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao gắn với giá trị khảo cổ của người tiền sử Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
10	VQG Cát Bà	Hải Phòng	Giá trị: Khu dự trữ sinh quyển thế giới với tính đa dạng sinh học cao (loài đặc hữu Vọoc Cát Bà) Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
11	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			tính đa dạng sinh học và đa dạng hệ sinh thái cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch biển; du lịch tham quan, nghiên cứu...
12	VQG Bến En	Thanh Hóa	Giá trị: Tính đa dạng sinh học và đa dạng hệ sinh thái cao Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
13	VQG Pù Mát	Nghệ An	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao, nổi bật là khu rừng sang lẻ thuần loài Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
14	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao gắn với giá trị Vườn di sản được UNESCO công nhận. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
15	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	Giá trị: Tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao gắn với giá trị di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch mạo hiểm, du lịch tham quan hang động, nghiên cứu, tìm hiểu giá trị địa chất, du lịch cộng đồng ở vùng đệm VQG...

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
16	VQG Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
17	VQG Sông Thanh	Quảng Nam	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
18	VQG Phước Bình	Ninh Thuận	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
19	VQG Núi Chúa	Ninh Thuận	Giá trị: Vườn di sản ASEAN với tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
20	VQG Chư Mom Ray	Kon Tum	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
21	VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao, điển hình hệ sinh thái rừng á nhiệt đới núi cao với các loài thực vật hạt trần. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
22	VQG Yok Đôn	Đắk Lắk, Đắk Nông	Giá trị: Tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
23	VQG Chư Yang Sin	Đắk Lắk	Giá trị: Tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
24	VQG Tà Đùng	Đắk Nông	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao, điển hình là hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
25	VQG Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
26	VQG Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
27	VQG Bù Gia Mập	Bình Phước	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao với nhiều cảnh quan đẹp Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
28	VQG Lò Gò - Xa Mát	Tây Ninh	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
29	VQG Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị: Khu Ramsar với đa dạng hệ sinh thái và nhiều loài đặc hữu Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
30	VQG Tràm Chim	Đồng Tháp	Giá trị: Khu Ramsar với tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là với hệ chim nước với loài Sếu đầu đỏ. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
31	VQG Mũi Cà Mau	Cà Mau	Giá trị: Khu Ramsar với tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt hệ động thực vật rừng ngập mặn Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
32	VQG U Minh Hạ	Cà Mau	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao, đặc trưng là hệ động thực vật vùng đất ngập nước trên lớp than bùn

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
33	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận; Khu Ramsar Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
34	VQG Phú Quốc	Kiên Giang	Giá trị: Hệ sinh thái phong phú với tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch biển; du lịch tham quan, nghiên cứu.
II	**Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận**		
1	VQG Chư Mom Ray	Kon Tum	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
2	VQG Kon Ka Kinh	Gia Lai	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao, điển hình hệ sinh thái rừng á nhiệt đới núi cao với các loài thực vật hạt trần. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
3	VQG Hoàng	Lào Cai, Lai Châu	- Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
	Liên		thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài thực vật đặc hữu (Vân Sam, Đỗ quyên...) - Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch thể thao mạo hiểm; tham quan, nghiên cứu, du lịch cộng đồng vùng đệm VQG...
4	VQG U Minh Thượng	Kiên Giang	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận; Khu Ramsar Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
5	VQG Ba Bể	Bắc Kạn	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao (loài đặc hữu Vọoc đen má trắng) Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch lòng hồ; du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...
6	VQG Bái Tử Long	Quảng Ninh	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học và đa dạng hệ sinh thái cao Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch biển; du lịch tham quan, nghiên cứu...
7	VQG Lò Gò - Xa Mát	Tây Ninh	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
8	VQG Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
9	KBT Ngọc Linh	Kon Tum	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới; Vườn di sản được UNESCO công nhận. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch leo núi; du lịch tham quan, nghiên cứu...
10	VQG Vũ Quang	Hà Tĩnh	Giá trị: Tính đa dạng sinh học cao gắn với giá trị Vườn di sản được UNESCO công nhận. Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
11	Rừng ngập mặn Cần Giờ	TP.HCM	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với hệ sinh thái trung gian giữa hệ sinh thái thủy vực với hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước ngọt và hệ sinh thái nước mặn Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
III	**Khu Ramsar**		
1	Xuân Thủy	Nam Định	Giá trị: Hệ sinh thái đất ngập nước với nhiều loài động thực vật hoang dã và các loài chim di cư quý hiếm. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu...
2	Ba Bể	Bắc Kạn	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao (loài đặc hữu Vọoc đen má trắng) Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST, du lịch lòng hồ; du lịch cộng đồng, tham quan, nghiên cứu...
3	Bàu Sấu - Cát Tiên	Đồng Nai	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới; ; khu Ramsar được UNESCO công nhận với tính đa dạng sinh học cao. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
4	Tràm Chim	Đồng Tháp	Giá trị: Khu Ramsar với tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là với hệ chim nước với loài Sếu đầu đỏ. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
5	Mũi Cà Mau	Cà Mau	Giá trị: Khu Ramsar với tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt hệ động thực vật rừng ngập mặn

STT	TÊN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
6	Láng Sen	Long An	Giá trị: Khu Ramsar với tính đa dạng sinh học cao của hệ sinh thái tiêu biểu cho kiểu đầm lầy ngập nước. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
7	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị: Khu Ramsar với đa dạng hệ sinh thái và nhiều loài đặc hữu Khả năng khai thác: Vị trí tương đối khó tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu
8	U Minh Thượng	Kiên Giang	Giá trị: Khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận; Khu Ramsar Khả năng khai thác: Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu.
9	Vân Long	Ninh Bình	Giá trị: Khu Ramsar UNESCO công nhận với cảnh quan núi đá vôi, ngập nước Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan, nghiên cứu

3. Danh mục các suối khoáng nóng có giá trị khai thác du lịch

STT	Tên suối khoáng	VỊ TRÍ (Tỉnh)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC

STT	Tên suối khoáng	VỊ TRÍ (Tỉnh)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
1	Suối khoáng nóng Bản Mòng	Sơn La	Vị trí tương đối dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
2	Suối khoáng nóng Thanh Thủy	Phú Thọ	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
3	Suối khoáng nóng Kim Bôi	Hòa Bình	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
4	Suối khoáng nóng Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
5	Suối khoáng nóng Kênh Gà	Ninh Bình	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
6	Suối khoáng nóng Quang Hanh	Quảng Ninh	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
7	Suối nước khoáng Tiên Lãng	Hải Phòng	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
8	Suối khoáng nóng Bang	Quảng Bình	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức

STT	Tên suối khoáng	VỊ TRÍ (Tỉnh)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			khỏe
9	Suối khoáng nóng Nước Sốt	Hà Tĩnh	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
10	Suối khoáng nóng Mỹ An	Thừa Thiên - Huế	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
11	Suối khoáng nóng Phú Ninh	Quảng Nam	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
12	Suối nước nóng Tây Viên	Quảng Nam	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
13	Suối khoáng nóng Thần Tài	Đà Nẵng	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
14	Suối nước nóng Hội Vân	Bình Định	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
15	Suối khoáng nóng Đảnh Thạnh	Khánh Hòa	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
16	Suối khoáng nóng Tháp Bà	Khánh Hòa	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại

STT	Tên suối khoáng	VỊ TRÍ (Tỉnh)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			hình du lịch chăm sóc sức khỏe
17	Suối khoáng nóng Thạch Bích	Quảng Ngãi	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
18	Suối khoáng nóng Vĩnh Hảo	Bình Thuận	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
19	Suối khoáng nóng Đam Đông	Lâm Đồng	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe
20	Suối khoáng nóng Bình Châu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe

4. Danh mục di sản văn hóa, di sản thiên nhiên, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu thế giới được UNESCO công nhận

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
I	**Di sản văn hóa thế giới**		
1	Quần thể di tích Cố đô Huế	Thừa Thiên - Huế	Giá trị: Di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc của triều Nguyễn. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu giá trị di sản; giá trị văn hóa, lịch sử,

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			kiến trúc...
2	Đô thị cổ Hội An	Quảng Nam	Giá trị: Di sản kiến trúc lâu đời Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu giá trị di sản; giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc...
3	Đền tháp Mỹ Sơn	Quảng Nam	Giá trị: Di sản văn hóa, kiến trúc Chăm pa Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu giá trị di sản; giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc...
4	Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long Hà Nội	Hà Nội	Giá trị: Hiện vật lịch sử, công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị của Kinh thành Thăng Long - Kinh đô của quốc gia Đại Việt từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 18 Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu giá trị di sản; giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc...
5	Thành Nhà Hồ	Thanh Hóa	Giá trị: Kiến trúc tòa thành kiên cố, độc đáo bằng đá, duy nhất còn lại ở Đông Nam Á và một trong rất ít những thành lũy bằng đá còn lại trên thế giới. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu giá trị di sản; giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc...
II	**Di sản thiên nhiên thế giới**		
6	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	Giá trị: Vẻ đẹp cảnh quan; giá trị địa chất; giá trị văn hóa, khảo cổ độc đáo, giá trị đa dạng sinh học cao với nhiều hệ sinh thái biển độc đáo và các loài đặc hữu. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình du lịch tham quan, Du lịch biển, DLST; nghiên cứu giá trị di sản; văn hóa, lịch sử, khảo cổ...
7	Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	Giá trị: Tính đa dạng sinh học và hệ sinh thái cao. Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch mạo hiểm, du lịch tham quan hang động, nghiên cứu, tìm hiểu giá trị địa chất, du lịch cộng đồng ở vùng đệm VQG...
III	**Di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới**		
8	Quần thể danh thắng Tràng An	Ninh Bình	Giá trị: Vẻ đẹp thiên nhiên, kiến tạo địa chất độc đáo, các di tích khảo và nền văn hóa Tràng An Khả năng khai thác: Vị trí dễ tiếp cận; thích hợp khai thác các loại hình DLST; du lịch tham quan hang động,

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			nghiên cứu, tìm hiểu giá trị di sản...
IV	**Di sản phi vật thể**		
1	Nhã nhạc cung đình Huế	Thừa Thiên - Huế	Giá trị: Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản
2	Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên	Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng	Giá trị: Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản
3	Dân ca quan họ Bắc Ninh	Bắc Ninh	Giá trị: Bản sắc văn hóa đặc thù Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
4	Ca trù	16 tỉnh/thành phố trên cả nước	Giá trị: Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
5	Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc	Hà Nội	Giá trị: Lễ hội văn hóa cổ truyền Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội; du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản...

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
6	Hát Xoan	Phú Thọ	Giá trị: Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
7	Tín ngưỡng thờ Hùng Vương	Phú Thọ	Giá trị: Tín ngưỡng dân gian được lưu truyền lâu đời. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
8	Đờn ca tài tử Nam Bộ	21 tỉnh/thành phố phía nam	Giá trị: Loại hình nghệ thuật gắn liền với nếp sống sông nước, miệt vườn, thể hiện tính phóng khoáng của cư dân Nam bộ. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
9	Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh	Nghệ An, Hà Tĩnh	Giá trị: Loại hình nghệ thuật được lưu truyền qua quá trình lao động sản xuất và gắn bó chặt chẽ với đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư xứ Nghệ Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
10	Nghi lễ và trò chơi kéo co	Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Lào Cai...	Giá trị: Nghi lễ và trò chơi dân gian cầu mùa màng Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			trị di sản; du lịch lễ hội
11	Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu tam phủ của người Việt	Trên cả nước	Giá trị: Tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt Đạo giáo, Phật giáo. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
12	Nghệ thuật Bài chòi	Các tỉnh miền Trung	Giá trị: Loại hình nghệ thuật diễn xướng mang tính sáng tạo ngẫu hứng, trò chơi dân gian vui nhộn, trí tuệ. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
13	Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái	Các tỉnh có dân tộc Tày, Nùng, Thái sinh sống	Giá trị: Loại hình diễn xướng dân gian tổng hợp gồm: ca, nhạc, múa và diễn trò, phản ánh quan niệm của người Tày, Nùng, Thái về con người và thế giới tự nhiên Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội
14	Nghệ thuật xòe Thái	Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Yên Bái	Giá trị: Loại hình múa truyền thống đặc sắc, giữ vai trò quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Thái Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, tìm hiểu giá trị di sản; du lịch lễ hội

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
V	**Di sản tư liệu**		
1	Mộc bản triều Nguyễn	Lâm Đồng	Giá trị: Tư liệu gồm các bản khắc mộc lưu lại những tác phẩm chính văn, chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các sách kinh điển và sách lịch sử. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
2	Bia Tiến sỹ Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Hà Nội	Giá trị: Tư liệu gồm các bia đá ghi tên những người đỗ Tiến sĩ các khoa thi thời Lê sơ, thời Mạc và thời Lê trung hưng Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
3	Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm	Bắc Giang	Giá trị: Tư liệu đánh giá quá trình tự chủ trong tư tưởng, văn hóa của dân tộc; giúp nghiên cứu sự phát triển về ngôn ngữ, hệ thống văn tự Việt Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
4	Châu bản Triều Nguyễn	Thừa Thiên - Huế	Giá trị: Tư liệu gồm những tài liệu hành chính được hình thành trong quá trình quản lý nhà nước của triều Nguyễn (1802 - 1945), triều đại cuối cùng trong lịch sử

STT	TÊN DI SẢN	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			phong kiến Việt Nam Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
5	Văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế	Thừa Thiên - Huế	Giá trị: Hệ thống văn tự chữ Hán được sáng tác dưới dạng các bài văn thơ được chạm cẩn chủ yếu trên các liên ba đố bản hoặc vách ván ở các di tích kiến trúc Huế được xây dựng trong giai đoạn triều Nguyễn (1802-1945) Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
6	Mộc bản trường Phúc Giang	Hà Tĩnh	Giá trị: Khối mộc bản duy nhất, cổ nhất về giáo dục của một dòng họ còn lưu giữ được ở Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản
7	Hoàng hoa sứ trình đồ	Hà Tĩnh	Giá trị: Tập bản đồ ghi chép với nhiều hình ảnh, thông tin phong phú, quý giá về hành trình đi sứ của sứ thần Đại Việt thế kỷ XVIII Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử; tìm hiểu giá trị di sản

5. Danh mục các lễ hội có giá trị thu hút khách du lịch

STT	TÊN LỄ HỘI	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
1	Lễ hội đền Hùng - Giỗ tổ vua Hùng Vương	Phú Thọ	Giá trị: Biểu tượng tinh thần, mang bản sắc văn hóa độc đáo, nguồn cội. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
2	Lễ hội Lồng Tông	Các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc	Giá trị: Hoạt động tín ngưỡng cầu trời cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, đời sống ấm no của đồng bào dân tộc Tày, Nùng, Dao... Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa; tâm linh...
3	Lễ hội Hoa Ban	Điện Biên	Giá trị: Thể hiện nét văn hóa tâm linh trong đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Thái Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa; tâm linh...
4	Lễ hội cầu an bản Mường	Các tỉnh Tây Bắc	Giá trị: Lễ hội truyền thống, có ý ý nghĩa rất quan trọng đối với đồng bào dân tộc vùng Tây Bắc Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa; tâm linh...
5	Lễ hội chùa Hương	Hà Nội	Giá trị: Lễ hội hành trình về miền đất Phật - nơi Quan Thế Âm Bồ Tát ứng hiện tu

STT	TÊN LỄ HỘI	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			hành Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, tâm linh; vãn cảnh
6	Lễ hội Chùa Thầy	Hà Nội	Giá trị: Lễ hội thể hiện sự kết hợp 3 tôn giáo Phật, Đạo, Nho và tín ngưỡng dân gian. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội, lịch sử; kiến trúc, tâm linh
7	Lễ hội Yên Tử	Quảng Ninh	Giá trị: Nghi lễ tôn nghiệm bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc, thành tâm với những công lao to lớn của Phật Hoàng Trần Nhân Tông - Người đã sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
8	Lễ hội đền Gióng	Hà Nội	Giá trị: Giáo dục lòng yêu nước, truyền thống võ công, ý chí quật cường và khát vọng độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
9	Lễ hội chùa Bái Đính	Ninh Bình	Giá trị: Cầu nguyện cho một năm quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, đất nước phồn vinh,

STT	TÊN LỄ HỘI	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			no ấm. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
10	Lễ hội Lim	Bắc Ninh	Giá trị: Lễ hội văn hoá nghệ thuật đặc sắc của những làng quê quan họ Bắc Ninh Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, nghệ thuật
11	Lễ hội Bà chúa Kho	Bắc Ninh	Giá trị: Lễ hội ầu an, cầu lộc Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, tâm linh
12	Lễ hội đền Trần	Thái Bình, Nam Định	Giá trị: Lễ hội đền Trần là một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phản ánh về phong tục, tập quán, tín ngưỡng, thể hiện tư duy, nhận thức về nhân sinh quan, thế giới quan của cộng đồng dân cư Việt Nam Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
13	Lễ hội chùa Keo	Thái Bình	Giá trị: Lễ hội chùa Keo gắn với sự tích về thiền sư Không Lộ phản ánh một thời kỳ phát triển của Phật giáo Việt Nam. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình

STT	TÊN LỄ HỘI	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
14	Lễ hội Chọi Trâu Đồ Sơn	Hải Phòng	Giá trị: Lễ hội thể hiện bản sắc văn hóa, tinh thần cùng thể chất đặc biệt của người dân miền biển hàng ngày đối diện với biển khơi và bão tố để mưu sinh. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
15	Lễ hội Lam Kinh	Thanh Hóa	Giá trị: Lễ hội mang đậm nét văn hóa dân gian truyền thống tạo nên dấu ấn của một vùng đất anh hùng đồng thời góp phần bảo tồn nền văn hoá của dân tộc. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
16	Lễ hội Katê	Bình Thuận	Giá trị: Đây là lễ hội quan trọng nhất trong năm của đồng bào Chăm ở Bình Thuận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, lịch sử; tâm linh
17	Lễ hội đua voi	Các tỉnh vùng Tây Nguyên	Giá trị: Lễ hội đua voi có một vị trí rất quan trọng trong hệ thống các lễ hội cổ truyền của đồng bào các dân tộc Tây nhằm tôn vinh tinh thần thượng võ và tài nghệ săn bắt, thuần dưỡng voi

STT	TÊN LỄ HỘI	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	GIÁ TRỊ VÀ KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội, văn hóa
18	Lễ hội Bà Chúa Xứ	An Giang	Giá trị: Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của cư dân vùng sông nước Nam Bộ Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, tâm linh, hành hương
19	Lễ hội Dinh Cô	Bà Rịa - Vũng Tàu	Giá trị: Lễ hội cầu an và tổ chức trò chơi dân gian của vùng biển Nam Bộ Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, hành hương
20	Lễ hội Ok Om Bok	Một số tỉnh miền Tây	Giá trị: Lễ cúng Trăng của người Khmer để tỏ lòng biết ơn đến Thần Mặt Trăng - vị thần đang mang đến vụ mùa tốt tươi và những điều ước tốt đẹp. Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch lễ hội văn hóa, tâm linh

6. Danh mục các làng nghề có giá trị khai thác du lịch

STT	TÊN LÀNG NGHỀ	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
1	Gốm Bát Tràng	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình

STT	TÊN LÀNG NGHỀ	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch làng nghề
2	Gốm Hương Canh	Vĩnh Phúc	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
3	Gốm Thổ Hà	Bắc Giang	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
4	Gốm Lò Chum	Thanh Hóa	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
5	Gốm Chu Đậu	Hải Dương	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
6	Gốm Thanh Hà	Quảng Nam	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
7	Gốm Phước Tích	Thừa Thiên - Huế	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
8	Gốm Biên Hòa	Đồng Nai	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
9	Mộc Đông Giao	Hải Dương	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình

STT	TÊN LÀNG NGHỀ	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch làng nghề
10	Mộc Chàng Thôn	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
12	Mộc La Xuyên	Nam Định	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
13	Mộc Kim Bồng	Quảng Nam	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
14	Sơn mài Hà Vĩ	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
15	Sơn mài Hạ Thái	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
16	Khảm trai, khảm xà cừ	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
17	Khảm trai, khảm xà cừ	Nam Định	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
18	Lụa Vạn Phúc	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình

STT	TÊN LÀNG NGHỀ	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch làng nghề
19	Đúc đồng Ngũ Xá	Hà Nội	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
20	Đúc đồng Trà Đông	Thanh Hóa	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
21	Đúc đồng Điện Phương	Quảng Nam	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
22	Chạm bạc Đồng Xâm	Thái Bình	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
23	Trống Đọi Tam	Hà Nam	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
24	Tranh Đông Hồ	Bắc Ninh	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
26	Điêu khắc đá Non Nước	Đà Nẵng	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề
27	Hoa kiểng Sa Đéc	Đồng Tháp	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình

STT	TÊN LÀNG NGHỀ	VỊ TRÍ (Tỉnh/TP)	KHẢ NĂNG KHAI THÁC
			du lịch làng nghề
28	Hủ tiếu Phong Điền	Cần Thơ	Vị trí: Dễ tiếp cận Khả năng khai thác: Thích hợp khai thác các loại hình du lịch làng nghề, ẩm thực.

7. Thống kê di tích theo các địa phương trên cả nước

TT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia đặc biệt	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích
1	An Giang	2	26	46	1.287
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	28	19	219
3	Bạc Liêu	1	13	34	151
4	Bắc Giang	7	95	605	2.237
5	Bắc Kạn	2	7	49	120
6	Bắc Ninh	4	195	386	1.558
7	Bến Tre	2	16	51	69
8	Bình Dương	0	12	38	500
9	Bình Định	2	36	78	234
10	Bình Phước	3	12	12	17
11	Bình Thuận	0	28	40	300
12	Cà Mau	0	10	28	38
13	Cao Bằng	3	27	65	226
14	Cần Thơ	0	10	12	22
15	Đà Nẵng	2	18	51	200
16	Đắk Lắk	2	17	13	58
17	Đắk Nông	1	7	3	20
18	Điện Biên	1	12	8	21
19	Đồng Nai	2	29	24	1.000
20	Đồng Tháp	1	13	50	91
21	Gia Lai	2	8	5	30
22	Hà Giang	0	26	29	55

TT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia đặc biệt	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích
23	Hà Nam	2	82	101	1.784
24	Hà Nội	21	1.196	1.156	5.175
25	Hà Tĩnh	2	79	425	504
26	Hải Dương	4	142	200	3.199
27	Hải Phòng	2	112	356	470
28	Hậu Giang	1	9	6	188
29	Hòa Bình	0	41	27	295
30	Hưng Yên	3	165	88	1.210
31	Khánh Hòa	0	16	171	1.091
32	Kiên Giang	1	21	30	200
33	Kon Tum	3	4	18	55
34	Lai Châu	0	5	20	39
35	Lạng Sơn	3	27	95	581
36	Lào Cai	0	15	11	50
37	Lâm Đồng	2	18	16	50
38	Long An	0	20	86	109
39	Nam Định	2	81	266	1.330
40	Nghệ An	5	137	235	1.395
41	Ninh Bình	4	103	314	1.879
42	Ninh Thuận	2	12	44	239
43	Phú Thọ	1	73	218	967
44	Phú Yên	2	21	68	201
45	Quảng Bình	2	53	63	200
46	Quảng Nam	4	60	300	500
47	Quảng Ngãi	1	28	76	250
48	Quảng Ninh	6	51	71	482
49	Quảng Trị	4	21	473	524
50	Sóc Trăng	0	8	38	111
51	Sơn La	2	47	15	113
52	Tây Ninh	1	26	60	365
53	Thái Bình	2	114	550	2.138
54	Thái Nguyên	1	49	205	780

TT	Tên tỉnh	Số di tích Quốc gia đặc biệt	Số di tích Quốc gia	Số di tích cấp tỉnh	Tổng di tích
55	Thanh Hóa	6	142	686	1.535
56	Thừa Thiên Huế	3	86	55	902
57	Tiền Giang	1	21	129	106
58	TP. Hồ Chí Minh	2	56	114	400
59	Trà Vinh	0	12	16	533
60	Tuyên Quang	3	137	252	600
61	Vĩnh Long	0	11	50	700
62	Vĩnh Phúc	2	66	404	1.303
63	Yên Bái	2	13	92	500
	Tổng số	**126**	**4.025**	**9.246**	**41.506**

(Nguồn Cục Di sản Văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2022)

8. Quy mô tuyển sinh và đào tạo các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ giai đoạn 2015-2020

- Giai đoạn 2015 - 2017

TT	Cơ sở đào tạo	2015			2016			2017		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
	Khối Du lịch									
1.	**Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội**									
	Cao đẳng	1700	1805	**106.0**	1700	1959	**115.0**	1975	1968	**99.6**
	Trung cấp	600	378	**63.0**	600	432	**72.0**	580	194	**33.0**
2.	**Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng**									
	Cao đẳng	250	152	**60.8**	250	175	**70.0**	250	184	**73.6**
	Trung cấp	150	105	**70.0**	150	731	**487.3**	330	502	**152.1**
3.	**Trường Cao đẳng Du lịch Huế**									
	Cao đẳng	850	636	**74.8**	850	648	**76.2**	725	609	**84.0**
	Trung cấp	380	122	**32.1**	380	104	**28.4**	355	45	**12.6**

TT	Cơ sở đào tạo	2015			2016			2017		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
4.	**Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng**									
	Cao đẳng	276	331	**120**	300	317	**105.0**	380	690	**181.0**
	Trung cấp	36	32	**88.0**	32	33	**103.0**	30	20	**66.0**
5.	**Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang**									
	Cao đẳng	600	660	**110.0**	700	816	**116.6**	720	1086	**150.8**
	Trung cấp	40	77	**192.5**	160	59	**36.9**	80	22	**27.5**
6.	**Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt**									
	Cao đẳng	150	68	**45.3**	150	84	**56.0**	150	83	**55.3**
	Trung cấp	150			150	13	**8.6**	150	193	**128.6**
7.	**Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu**									
	Cao đẳng	440	334	**76.0**	425	298	**70.0**	360	295	**81.9**

TT	Cơ sở đào tạo	2015			2016			2017		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
	Trung cấp	250	90	**36.0**	200	91	**45.5**	199	147	**73.8**
8.	**Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ**									
	Cao đẳng	135	185	**137**	135	174	**128.9**	135	200	**148.0**
	Trung cấp	300	51	**17.0**	200	59	**29.5**	200	150	**75.0**

- Giai đoạn 2018 – 2020:

TT	Cơ sở đào tạo	2018			2019			2020		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
	Khối Du lịch									

TT	Cơ sở đào tạo	2018			2019			2020		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
9.	**Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội**									
	Cao đẳng	1975	2458	**124.**	1975	2405	**122**	1975	2025	**103**
	Trung cấp	580	236	**40.6**	580					
10.	**Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng**									
	Cao đẳng	250	242	**96.8**	300	311	**103,7**	300	194	**64,7**
	Trung cấp	330	695	**210.6**	330	299	**90,6**	330	238	**72,12**
11.	**Trường Cao đẳng Du lịch Huế**									
	Cao đẳng	750	694	**92.5**	485	643	**132.58**	485	480	**99**
	Trung cấp	310	48	**15.4**	205					
12.	**Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng**									

TT	Cơ sở đào tạo	2018			2019			2020		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
	Cao đẳng	590	942	**159**	485	643	**132.5**	485	480	**99**
	Trung cấp	30	0	**0.0**	35					
13.	**Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang**									
	Cao đẳng	950	1222	**112**	895	895	**961**	107	878	**1145**
	Trung cấp	69	0	**0.0**	255					
14.	**Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt**									
	Cao đẳng	150	92	**61.3**	150	118	**77**	150	139	**93**
	Trung cấp	150	198	**132**	150					
15.	**Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu**									
	Cao đẳng	360	340	**94**	360	290	**357**	123	330	**293**

TT	Cơ sở đào tạo	2018			2019			2020		
		Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**	Chỉ tiêu	Tuyển sinh	**% Tuyển sinh/Chỉ tiêu**
	Trung cấp	199	293	**147**	190	100	**156**	156	90	**93**
16.	**Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ**									
	Cao đẳng	135	377	**279.3**	135	267	**197,78**	135	267	**197,78**
	Trung cấp	125	52	**41.6**	125	71	**56,8**	125	77	**61,6**

9. Thống kê cán bộ, giảng viên, giáo viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

(Tính đến ngày 30/01/2020)

- Theo vị trí:

TT	Cơ sở đào tạo	Tổng số	Trong đó	Trong đó

			Biên chế	Hợp đồng	BGH/BGĐ	Cán bộ quản lý	Giảng viên	Giáo viên	Khác
	Khối Du lịch	**874**	**487**	**387**	**19**	**182**	**291**	**42**	**208**
	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	**275**	96	179	2	37	22	3	37
	Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng	**84**	53	31	3	19	46	0	30
	Trường Cao đẳng Du lịch Huế	**151**	81	70	2	23	64	5	68
	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng	**78**	42	36	2	31	32	0	13
	Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang	**100**	68	32	3	24	56	5	33
	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	**57**	49	8	02	14	0	23	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu	**80**	56	24	3	14	52	1	24
	Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ	**49**	42	7	2	20	19	5	3

- Theo trình độ:

TT	**Cơ sở đào tạo**	**Tổng số**	**Trong đó**

			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Nhà giáo nhân dân	Nhà giáo ưu tú	Nghệ sỹ nhân dân	Nghệ sỹ ưu tú
	Khối Du lịch	**874**	**0**	**1**	**11**	**343**	**375**	**13**	**117**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	**275**	0	0	10	141	91	3	30	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Hải Phòng	**84**	0	0	0	31	34	0	17	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Huế	**151**	0	0	0	67	53	3	27	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng	**78**	0	0	0	28	32	1	16	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang	**100**	0	1	1	24	58	3	13	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Lạt	**57**	0	0	0	20	27	0	0	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu	**80**	0	0	0	18	50	2	10	0	0	0	0
	Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ	**49**	0	0	0	14	30	1	4	0	0	0	0

Phụ lục IV. PHỤ LỤC ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Các phương pháp dự báo trong du lịch

1.1. Các phương pháp dự báo định tính

Các phương pháp dự báo định tính là các phương pháp dự báo bằng cách phân tích định tính dựa vào xu hướng phát triển của dòng khách du lịch trong nước và quốc tế; vào khả năng hấp dẫn của điểm đến du lịch; vào sự phát triển kinh tế - xã hội và mức thu nhập của người dân; đặc biệt dựa vào kinh nghiệm, sự suy đoán và cảm nhận của cá nhân. Các phương pháp này phụ thuộc nhiều vào trực giác, kinh nghiệm và sự nhạy cảm của chuyên gia trong quá trình dự báo, chỉ mang tính phỏng đoán, không định lượng... Tuy nhiên, đây là các phương pháp rất quan trọng, làm tiền đề để đưa ra các dự báo về định lượng. Ưu điểm của các phương pháp dự báo định tính là đơn giản, dễ thực hiện, thời gian nghiên cứu dự báo nhanh, chi phí dự báo thấp và kết quả dự báo trong nhiều trường hợp cũng rất khả thi. Sau đây là một số phương pháp dự báo định tính chủ yếu:

a. Phương pháp dựa theo ý kiến (chỉ đạo vĩ mô) của các nhà quản lý du lịch

Đây là phương pháp được sử dụng khá rộng rãi trong dự báo du lịch. Trong phương pháp này, cần dựa theo ý kiến chỉ đạo vĩ mô của các nhà quản lý du lịch cấp cao; hoặc của những chuyên gia du lịch chuyên nghiên cứu về các chỉ tiêu phát triển du lịch thông qua các số liệu thống kê, chỉ tiêu tổng hợp của ngành du lịch...

Thông qua phương pháp này phát huy được trí tuệ và kinh nghiệm của những cán bộ trực tiếp liên quan đến hoạt động nghiên cứu và quản lý thực tiễn trong ngành du lịch. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm là mang yếu tố chủ quan và ý kiến chỉ đạo vĩ mô của những người có chức vụ cao nhất trong ngành thường chi phối ý kiến của những người khác.

b. Phương pháp lấy ý kiến tham khảo của các doanh nghiệp du lịch - Nhân tố "Cung du lịch" chủ yếu

Doanh nghiệp du lịch - Những nhà cung cấp các sản phẩm và dịch vụ du lịch là những người am hiểu rõ nhất về nhu cầu và thị hiếu của từng thị trường du lịch - người tiêu thụ các dịch vụ du lịch. Các doanh nghiệp du lịch có thể dự báo được xu hướng, sở thích, khả năng tiêu thụ dịch vụ du lịch… mà họ có thể bán được trong thời điểm cho các thị trường du lịch tương ứng. Với số lượng dịch vụ du lịch mà doanh nghiệp bán được tương ứng với số lượng của khách du lịch.

Việc thu thập, tổng hợp được ý kiến của nhiều doanh nghiệp du lịch ở nhiều khu vực khác nhau, ở những thời điểm khác nhau…, từ đó có thể dự báo được nhu cầu về sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng cho các thị trường du lịch tương ứng.

Phương pháp này cũng có nhược điểm là phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của các doanh nghiệp du lịch. Có những doanh nghiệp thường có xu hướng đánh giá thấp khả năng tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ du lịch để từ đó dễ đạt định mức chỉ tiêu theo kế hoạch, nhưng ngược lại một số doanh nghiệp khác lại chủ quan dự báo ở mức quá cao để nâng cao danh tiếng cho doanh nghiệp và thu hút đầu tư.

c. Phương pháp nghiên cứu thị trường khách du lịch - Nhân tố "Cầu du lịch"

Đây là phương pháp lấy ý kiến khách du lịch hiện tại và khách du lịch tiềm năng thông qua các cuộc điều tra xã hội học về nhu cầu, sở thích, xu hướng tiêu dung, khả năng chi tiêu… Việc điều tra, nghiên cứu thị trường thường do các đơn vị chuyên môn thực hiện bằng nhiều hình thức như tổ chức các cuộc điều tra xã hội học trên diện rộng thông qua các câu hỏi trong phiếu điều tra (có thể cả ở trong nước và ở nước ngoài được xác định là thị trường nguồn), lấy ý kiến của khách du lịch, phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, gửi phiếu điều tra tới gia đình...

Phương pháp nghiên cứu thị trường khách du lịch giúp cho công tác dự báo cả về số lượng, nhu cầu, thị hiếu… của khách du lịch và còn có thể biết được những đánh giá chi tiết, cụ thể của khách du lịch về chất lượng của các sản phẩm và dịch vụ du lịch để từ đó có giải pháp đa dạng hóa và nâng cao chất lượng cho phù hợp. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi tốn kém về tài chính, thời gian và cần có sự chuẩn bị công phu trong việc xây dựng các câu hỏi sao cho phù hợp với từng đối tượng khách du lịch. Đôi khi phương pháp này cũng gặp phải khó khăn là ý kiến đánh giá của khách du lịch không xác thực, mang tính chủ quan.

d. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia là phương pháp thu thập và xử lý những đánh giá dự báo bằng cách tập hợp và xin ý kiến các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý và nghiên cứu về du lịch vĩ mô.

Phương pháp chuyên gia được dựa trên cơ sở đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai một cách tự nhiên của các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý và nghiên cứu du lịch, đồng thời có khả năng xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Nhiệm vụ của phương pháp là đưa ra những dự báo khách quan về tương lai phát triển của du lịch dựa trên việc xử lý có hệ thống các đánh giá dự báo của các chuyên gia. Phương pháp chuyên gia thường có hiệu quả trong các trường hợp sau đây:

- Khi đối tượng dự báo về du lịch có tầm bao quát lớn, tầm vĩ mô, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhiều chỉ tiêu, nhiều ẩn số phụ thuộc lẫn nhau…, mà hiện tại còn chưa có hoặc thiếu những cơ sở lý luận khoa học để xác định.

- Trong điều kiện còn thiếu thông tin và những thống kê đầy đủ, đáng tin cậy về đặc tính của các chỉ tiêu du lịch được dự báo.

- Trong bối cảnh có sự biến động lớn của các chỉ tiêu du lịch cần dự báo,

độ tin cậy thấp về hình thức thể hiện, về chiều hướng biến thiên, về phạm vi cũng như quy mô và cơ cấu.

- Khi dự báo trung hạn và dài hạn, các chỉ tiêu du lịch được dự báo chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, phụ thuộc tương hỗ lẫn nhau; phần lớn các chỉ tiêu rất khó lượng hóa, đặc biệt có những chỉ tiêu không có thống kê trong thực tiễn. Vì vậy trong quá trình phát triển, các chỉ tiêu dự báo thường có nhiều đột biến về quy mô và cơ cấu, do vậy phương pháp chuyên gia có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng.

- Trong điều kiện thiếu thời gian, hoàn cảnh cấp bách…, thì phương pháp chuyên gia cũng được áp dụng để đưa ra các dự báo kịp thời.

1.2. Các phương pháp dự báo định lượng

Các phương pháp dự báo định lượng đang được sử dụng hiện nay trong các nghiên cứu dự báo nói chung và trong nghiên cứu dự báo du lịch nói riêng đều dựa trên cơ sở toán học, thống kê… Để dự báo nhu cầu phát triển du lịch Việt Nam trong tương lai, nếu không xét đến các nhân tố ảnh hưởng khác bên ngoài, thì có thể dùng các phương pháp dự báo theo dãy số thời gian. Khi cần xét đến các nhân tố ảnh hưởng bên ngoài khác đến dự báo (ngoài thời gian) thì có thể dùng các phương pháp xét đến mối liên hệ tương quan.

Hiện nay, một số phương pháp dự báo định lượng thường được sử dụng trong nghiên cứu dự báo bao gồm:

a. Phương pháp dự báo theo dãy số thời gian

Các chỉ tiêu phát triển du lịch luôn biến động theo thời gian và trong những điều kiện nhất định nó thường biến động theo một hay nhiều xu hướng nào đó. Để phát hiện được xu hướng phát triển của các chỉ tiêu du lịch, cần thu thập các số liệu trong quá khứ để có được một dãy số thời gian. Thời gian được lựa chọn ở đây để dự báo được tính bằng năm (từ 1 – 5 – 10 – 15 – 20 năm), tức là xem xét biến động qua từng thời kỳ, thường là 5 năm. Khi đã có dãy số thời gian thì có thể xác định được xu hướng phát triển của các chỉ tiêu du lịch; từ đó ta có thể dự báo cho các thời kỳ tương lai (theo chu kỳ 5 năm). Các biến động của các chỉ tiêu du lịch theo thời gian có thể xảy ra một số trường hợp sau: Có khuynh hướng tăng hoặc giảm rõ rệt trong suốt thời gian nghiên cứu; Biến đổi theo năm; Biến đổi theo chu kỳ; Biến đổi ngẫu nhiên.

b. Phương pháp bình quân di động

Phương pháp này thường dùng khi các số liệu cần được dự báo trong dãy số biến động không lớn lắm. Các số bình quân di động được tính từ các số liệu của dãy số thời gian có khoảng cách đều nhau. Chẳng hạn có dãy số thời gian được tính theo năm bao gồm các số liệu N1, N2, N3… Nếu tính số bình quân di động theo từng nhóm 3 năm ta có: N1 = (N1 + N2 + N3/3); N2 = (N2 + N3 + N4/3)…

Mục đích của việc lấy bình quân di động là để san bằng những biến động

bất thường trong dãy số thời gian. Sau đó đưa vào số liệu bình quân di động ta sẽ dự báo được các chỉ tiêu du lịch trong thời kỳ kế tiếp.

c. Phương pháp bình quân di động có trọng số

Phương pháp này được sử dụng trong trường hợp những chỉ tiêu mới xuất hiện trong cuối kỳ có giá trị lớn hơn rất nhiều các chỉ tiêu đầu kỳ. Để xét đến vấn đề này, ta sử dụng các trọng số để nhấn mạnh giá trị của các chỉ tiêu gần nhất vừa xảy ra. Việc chọn các trọng số dựa vào kinh nghiệm và sự nhạy cảm của người làm công tác dự báo.

d. Phương pháp san bằng số mũ

Phương pháp này rất tiện dụng, nhất là khi dùng máy tính. Đây cũng là kỹ thuật tính số bình quân di động nhưng không đòi hỏi có quá nhiều số liệu trong quá khứ. Công thức tính nhu cầu tương lai như sau: Ft = F(t-1) + a[A(t-1) – F(t-1)]

Trong đó: Ft: là nhu cầu dự báo ở thời kỳ t; F(t-1): là nhu cầu dự báo ở thời kỳ (t-1); A(t-1): là nhu cầu thực tế ở thời kỳ (t-1); Alpha: hệ số san bằng (0 < a <1)

đ. Phương pháp san bằng số mũ có điều chỉnh xu hướng

Phương pháp sang bằng số mũ đơn giản không thể hiện rõ xu hướng biến động, do đó cần phải xử dụng thêm kỹ thuật điều chỉnh xu hướng. Cách làm như sau: đầu tiên tiến hành dự báo theo phương pháp san bằng số mũ đơn giản sau đó sẽ thêm vào một lượng điều chỉnh (âm hoặc dương).

1.3. Lựa chọn phương pháp dự báo

Trong tất cả các phương pháp dự báo định tính và định lượng kể trên, không có phương pháp nào được sử dụng độc lập để dự báo các chỉ tiêu phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do tính phức tạp của các nhân tố tác động. Cụ thể bao gồm các nhân tố sau:

- Du lịch Việt Nam phải phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị (chịu tác động của nhân tố dựa theo ý kiến chỉ đạo vĩ mô của các nhà quản lý du lịch). Do vậy, sự phát triển của các chỉ tiêu du lịch không tuân theo quy luật tăng trưởng theo chuỗi thời gian.

- Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp chịu tác động rất lớn của các nhân tố bên ngoài kể cả ở trong nước, khu vực và thế giới (khủng hoảng về kinh tế, chính trị, ngoại giao; chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai…). Do vậy, tác động rất lớn đến các thị trường – Cầu du lịch; Sự tăng trưởng của các chỉ tiêu du lịch (số lượng khách, độ dài của chuyến đi, khả năng chi tiêu…) thường không ổn định (tăng, giảm không đều, đôi khi bất thường).

Các chỉ tiêu phát triển du lịch có liên hệ chặt chẽ với nhau, tác động tương hỗ lẫn nhau, trong khi đó có nhiều chỉ tiêu du lịch không được thống kê theo

chuỗi thời gian…, nên không thể sử dụng các phương pháp truyền thống để dự báo cho các giai đoạn trong tương lai.

Với những nhân tố tác động chủ yếu như trên, việc dự báo các chỉ tiêu phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 sẽ được kết hợp đa phương pháp (cả định tính và định lượng), nhưng trước hết là dựa vào các chỉ tiêu phát triển kinh - xã hội của cả nước trong từng giai đoạn (quy mô dân số, GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng và quy mô GDP…) để từ đó xác định quy mô, vị trí, khả năng đóng góp của ngành du lịch để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn… và tính theo chiều ngược lại để tính toán, lựa chọn các chỉ tiêu trung gian (phù hợp với thực tiễn), đặc biệt là tính toán tốc độ tăng trưởng bình quân trong từng giai đoạn về khách, về tổng thu, về GDP du lịch… phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của cả nước. Sau khi xác định được tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong từng giai đoạn sẽ tính toán dự báo được các giá trị tuyệt đối trong từng giai đoạn cụ thể.

2. Định hướng phát triển Khu du lịch quốc gia

2.1. Tiêu chí xác định các địa điểm đưa vào danh mục địa điểm, khu vực có tiềm năng phát triển thành Khu DLQG

Stt	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
	TỔNG ĐIỂM	**100**	
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3	
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*
2	**Quỹ đất phát triển** (Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)	**20**	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*
	- >1000 ha	20	
	- Từ trên 500 – 1.000 ha	15	
	- Từ 300 – 500 ha	10	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất*
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm Quy hoạch: 8 điểm

Stt	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm Quy hoạch: 5 điểm
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm Quy hoạch: 2 điểm
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm Quy hoạch: 1 điểm
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	

Stt	Tiêu chí	Điểm	Ghi chú
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3	
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	
	- Nằm trong top 10	10	
	- Nằm trong top 20	5	
5	**Tầm ảnh hươngvà khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	

2.2. Đề xuất từ các tỉnh

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
A.	**TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**						
	Sơn La	**1**	Lòng hồ thủy điện Sơn La	- Cảnh quan lòng hồ thủy điện, đảo nhỏ và đồi núi - Hệ thống hang động - Văn hóa dân tộc Thái đậm đặc và các tộc người Mông, Khơ Mú, Kháng, La Ha - Hệ sinh thái đa dạng: thực vật, động vật lòng hồ		VB cung cấp thông tin	
	Lai Châu	**2**	Cao nguyên Sìn Hồ	- Cảnh quan núi đá, rừng nguyên sinh, ruộng bậc thang - Phong tục tập quán người Thái, Dao, Lự, H'Mông - Danh làm thắng cảnh, di tích lịch sử, hang động, núi đá tự nhiên nổi tiếng như: Núi Đá ô, Động Quan âm, Cổng trời, thác Tác Tình		Báo cáo Thực trạng ptr ngành DL và định hướng ptr DL tỉnh	
		3	Pu Sam Cáp	- Quần thể danh lam thắng cảnh gồm hệ thống hang động và những cánh rừng móc nguyên sinh		Báo cáo Thực trạng ptr ngành DL và định hướng ptr DL tỉnh	
		4	Đèo Hoàng Liên Sơn huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	- Đèo Hoàng Liên Sơn cao hơn 2000m, dài 50km với cảnh quan núi-mây hùng vĩ - Thác Cầu Mây và Cổng trời trên		BCTH Quy hoạch tỉnh VB 1311/SVHTTDL-	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				đèo thu hút du lịch với hệ sinh thái nguyên sơ		QLDL, ngày 11/8/2022	
	Lào Cai	**5**	Y Tý (Bát Xát)	- Cao trên 2.000m, lưng tựa dãy núi Nhìu Cồ San, quanh năm mây phủ, cảnh quan rừng núi, bản làng, ruộng bậc thang - Khí hậu quanh năm mát mẻ, mùa đông có thể dưới 0 độ C - Là nơi sinh sống của 4 dân tộc: Mông, Hà Nhì, Dao và Kinh, có văn hóa ẩm thực độc đáo		Dự thảo TMQH tỉnh (13/10/2021)	
		6	Cao nguyên Bắc Hà	- Cảnh quan dãy núi, sông suối, hang động - Văn hóa dân tộc Tày - Nổi tiếng về những huyền thoại về cảnh vật, con người và một thời "cao nguyên trắng"		Dự thảo TMQH tỉnh (13/6/2022)	
	Tuyên Quang	**7**	Na Hang - Lâm Bình	- Cảnh quan lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, với các đảo nhỏ, núi đá ven hồ, thác Mơ - Ngoài ra: thác Khuổi Nhi, đền Pác Tạ, hang Phia Vài, vách Nàng Tiên - Chú Khách - Hệ sinh thái đa dạng: động vật, thực vật, hệ sinh thái hang động		BC cung cấp thông tin	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
	Yên Bái	**8**	Mù Cang Chải	- Cảnh quan ruộng bậc thang, rừng núi, lễ hội Bay trên đèo Khau Phạ, các bản làng dưới thung lũng - Tài nguyên nước khoáng nóng - Ẩm thực phong phú		BC cung cấp thông tin	
	Cao Bằng	**9**	Phja Đén, Phja Oắc	- Đỉnh núi Phja Đén và Phja Oắc cao 1391m và 1931m - Hệ sinh thái rừng đa dạng về động vật và thực vật - Không khí trong lành, mát mẻ, cảnh quan núi rừng có mây mù bao phủ - Văn hóa bản địa: Dao, Nùng, Tày, Mông - Các điểm du lịch khác: di tích đồn Khai Phắt, làng dệt thổ cẩm in sáp ong của dân tộc Dao Tiền, mỏ thiếc Tĩnh Túc,...		BCTH QH tỉnh	
	Lạng Sơn	**10**	Công viên địa chất Lạng Sơn	- Hệ thống thung lũng, thiên nhiên nguyên sơ, cảnh quan núi rừng - Hệ thống hang động, địa chất - Bản sắc văn hóa đặc sắc Tày - Nùng - Dao, nền văn hóa Mai Pha và nền văn hóa Bắc Sơn	5 huyện: Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Chi Lăng, Hữu Lũng	CV cung cấp thông tin	3.845.8 km2

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
	Bắc Giang	**11**	Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử	- Hệ thống các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh - Nét văn hóa truyền thống đặc sắc - Các chùa, tháp, có liên quan đến nguồn gốc hình thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Lễ hội, hoạt động đặc sắc		ND đề xuất 5: PA phát triển DL tỉnh Bắc Giang 2021- 2030	
		12	Lục Ngạn	Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần '- Khí hậu ôn hòa, mát mẻ, vùng cây ăn quả nổi tiếng - Cụm di tích đền, chùa ngay tại trung tâm phố Biển - Các điểm du lịch: chùa Long Mã, chùa Hả, chùa Khánh Vân, chùa Kim, Hạ mã, cầu Từ, Chẻ, Từ Xuyên, Ải và các địa điểm gắn với nhân vật lịch sử - Cảnh quan hồ yên ả giữa rừng thông, chàm, keo tai tượng, 5 đảo nhỏ		ND đề xuất 5: PA phát triển DL tỉnh Bắc Giang 2021- 2030	
		13	Núi Nham Biền	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền - Dãy núi Nham Biền gồm 99 ngọn núi gắn với các huyền tích lịch sử		ND đề xuất 5: PA phát triển DL tỉnh Bắc Giang 2021- 2030	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				và các sự kiện lịch sử chống quân Tống xâm lược, thời Pháp thuộc.			
	Điện Biên	**14**	Cao nguyên Tủa Chùa	- Đa dạng bản sắc văn hóa, chủ yếu là dân tộc Mông, Dao - Di sản văn hóa độc đáo - Các đảo nhỏ nhấp nhô giữa lòng hồ vùng ngập nước thủy điện Sơn La, các đá dựng đứng bên bờ và vịnh nhỏ - Hệ thống hang động, rừng chè, cao nguyên đá, di tích kiến trúc thành Vàng Lồng		CV cung cấp thông tin	
B.	**ĐBSH VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC**						
	Hà Nội	**15**	Khu di tích thắng cảnh du lịch Hương Sơn	- Cảnh quan suối Yến, núi non với tạo hình độc đáo - Hệ thống chùa: Thiên Trù, Tiên Sơn, Giải Oan, động Hương Tích, chùa Long Vân, chùa Tuyết Sơn		BC đánh giá thực trạng QH du lịch, sơ bộ phương án QH giai đoạn 2021-2030	
	Hưng Yên	**16**	Phố Hiến	- Địa danh lịch sử nổi tiếng, hình thành từ thế kỷ XIII - Điểm sáng du lịch: các công trình cổ, kho tượng Phật nghìn năm và giá trị văn hóa - Ẩm thực Hưng Yên		BC cung cấp thông tin mục tiêu đến năm 2025	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
		17	Khu di tích Đa Hòa – Dạ Trạch	- Các lễ hội và trò chơi dân gian,múa hát, tranh tài diễn ra tại đền Đa Hòa và đền Dạ Trạch vào tháng 2 hàng năm - Kiến trúc thời Nguyễn có sự kết hợp giữa Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo tại tổng thể công trình đền Đa Hòa - Đền Dạ Trạch là di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật quốc gia, gắn với truyền thuyết về đầm Dạ Trạch		BCTH QHDL tỉnh mục tiêu đến năm 2030	
	Hải Dương	**18**	Côn Sơn - Kiếp Bạc	- Một trong ba ngôi chùa trung tâm của phái Thiền Viện Trúc Lâm thời Trần. - Các điểm tham quan: khu di tích Côn Sơn, chùa Cô Sơn, đền thờ Nguyễn Trãi, chùa thờ Phật và các danh tướng nhà Trần, Thạch Bàn, Giếng Ngọc, suối Côn Sơn, nhà tưởng niệm Nguyễn Trãi, hệ thống lăng mộ		CV cung cấp thông tin, đã có trong QHTT 2013	
	Ninh Bình	**19**	Kênh Gà - Vân Trình	- Suối nước nóng Kênh Gà - Làng nổi Kênh Gà, thời tiết luôn ấm, quy tụ và sinh sống nhiều loài cá và sinh vật dưới nước - Động Vân Trình: động lớn và là một trong 4 động đẹp nhất ở Ninh Bình		QHTT DL tỉnh	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				- Cảnh quan trên sông Hoàng Long: mây trời, sông núi, làng chài			
	Bắc Ninh	**20**	Khu du lịch không gian sinh thái - văn hóa Dân ca Quan họ Bắc Ninh Núi Dạm - Nam Sơn (tỉnh Bắc Ninh)	Khu du lịch - vui chơi giải trí - thể thao hiện đại quy mô lớn (gắn với quần thể di tích lịch sử, văn hóa chùa Dạm, núi Dạm, ngòi Con Tên với loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái; vui chơi giải trí - thể thao)	Nam Sơn, tp.Bắc Ninh	Dự thảo QH tỉnh giai đoạn 2021-2030 VB đề xuất của Tỉnh sau hội thảo	
	Vĩnh Phúc	**21**	KDL hồ Đại Lải			Ý kiến tại hội thảo	
C.	**BẮC TRUNG BỘ**						
	Nghệ An	**22**	Con Cuông và phụ cận	- Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ: rừng Pù Mát nguyên sinh, thác Khe Kèm hoang sơ, khe Nước nọc, đập Phà Lài - Bản sắc văn hóa dân tộc Thái: các bản làng - Đa dạng sinh học tại VQG Pù Mát - Dòng sông Giăng yên ả với các hoạt động chèo thuyền, thể thao mạo hiểm	Cụm du lịch này bao gồm các huyện miền Tây Nghệ An Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Anh Sơn nằm trên tuyến giao thông quốc lộ 7.	CV cung cấp thông tin	
		23	Vinh - Diễn Châu	gắn liền với tài nguyên du lịch biển; với sản phẩm chính là du lịch nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác tài nguyên biển, tài nguyên đảo và hệ sinh thái biển ven bờ, tài nguyên	Phát triển du lịch theo quốc lộ 1A, thuộc các huyện: Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu	CV cung cấp thông tin	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				văn hoá, lịch sử	và thị xã: Cửa Lò, Hoàng Mai		
	Quảng Trị	**24**	Cửa Việt – Cửa Tùng – Cồn Cỏ	- Hệ động, thực vật phong phú, hệ sinh thái biển đa dạng, môi trường trong lành, phong cảnh hoang sơ - Các di tích quốc gia đặc biệt: Địa đạo Vịnh Mốc và Đôi bờ Hiền Lương Bến Hải - Hệ sinh thái đảo Cồn Cỏ: rạn san hô đỏ quý hiếm, rừng nguyên sinh - 75km bờ biển với các bãi biển đẹp		CV cung cấp thông tin	
	Thanh Hóa	**25**	Sầm Sơn	- 1 di tích quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn - 2 di tích cấp quốc gia: Đền thờ Tây Phương Đại tướng quân và Đền - Nghè Đề Lĩnh	thuộc địa phận 4 phường Trường Sơn, phường Bắc Sơn, phường Trung Sơn và phường Quảng Cư	CV cung cấp thông tin	1.900.600,8 m2
		26	Di sản thế giới Thành Nhà Hồ	- 1 di sản thế giới - 5 di tích cấp quốc gia: Di tích Đàn Tế Nam Giao, La Thành - Thành nhà Hồ, Đền thờ Trần Khát Chân, Động Hồ Công, Chùa Tường Vân	khu di sản Thành Nhà Hồ thuộc ranh giới hành chính các Xã Vĩnh Long, Vĩnh Tiến, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Thành, Vĩnh Phúc, Vĩnh Khang, Vĩnh Ninh và thị trấn Vĩnh Lộc,	CV cung cấp thông tin	5.078,5 ha

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
					thuộc huyện Vĩnh Lộc		
		27	Hàm Rồng	- 8 di tích cấp quốc gia: Đền thờ Lê Uy và Trần Khát Chân, Di tích Khảo cổ học Đông Sơn, Đồi C4 (Trung đoàn 228), Cầu Hàm Rồng, Động Long Quang (Hang Mắt Rồng), Nhà máy Điện Hàm Rồng, Đồi Quyết Thắng, Núi Ngọc	Địa điểm quy hoạch nằm trên địa bàn phường Hàm Rồng và một phần phường Đông Cương và xã Thiệu Dương	CV cung cấp thông tin	Rộng 561,85 ha, trong đó: diện tích khoanh vùng bảo vệ kiến nghị rộng 218.300 m2
		28	Khu Di tích QGĐB Lam Kinh	- có 3 tài nguyên du lịch, trong đó có 01 tài nguyên du lịch là di tích di tích quốc gia đặc biệt - Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh (xếp hạng tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ)	thuộc địa giới hành chính của xã Xuân Lam, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân và xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	CV cung cấp thông tin	Rộng 452,7ha
		29	Vườn Quốc gia Bến En	- Vườn Quốc Gia Bến En là quần thể sinh thái đặc biệt có nhiều tài nguyên du lịch hấp dẫn như: sông Mực, các hòn đảo, các khu rừng, hang Ngọc, động thực vật quý hiếm… Hiện nay, Vườn Quốc Gia	Vườn Quốc gia Bến En được xác định bao gồm: Vườn Quốc gia Bến En và vùng đệm nằm trên địa	CV cung cấp thông tin	Rộng 14.734,67 ha

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				Bến En đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 và Di tích Lò cao NX3, Lò cao Kháng chiến Hải Vân được xếp hạng cấp quốc gia tại Quyết định số 1456/QĐ-BVHTTDL ngày 18/4/2013	giới hành chính 02 huyện Như Thanh và Như Xuân.		
		30	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	- Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông hiện đang lưu giữ những giá trị cảnh quan thiên nhiên phong phú, hệ động thực vật đa dạng, là điểm đến hấp dẫn với những ai ưa thích khám phá thiên nhiên. Khu du lịch có 02 di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh (Di tích đồn Cổ Lũng, sân bay Cổ Lũng và Di tích danh lam thắng cảnh Thác Hiêu).	thuộc địa giới hành chính 02 huyện, 12 xã (huyện Bá Thước gồm 07 xã: Lũng Cao, Cổ Lũng, Thành Sơn, Thành Lâm, Hạ Trung, Ban Công, Tân Lập và huyện Quan Hóa gồm 05 xã: Phú Lệ, Phú Xuân, Thanh Xuân, Hồi Xuân, Phú Nghiêm	Phụ lục Đánh giá khả năng đáp ứng KDLQG của các địa bàn tiềm năng	45.379,95 ha.
	Hà Tĩnh	**31**	Khu Di tích Đại thi hào Nguyễn Du			Ý kiến tại hội thảo	
		32	Xuân Thành - Chùa Hương Tích			Ý kiến tại hội thảo	
D.	**NAM TRUNG BỘ**						

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
	Quảng Ngãi	**33**	Đảo Lý Sơn	- Khung cảnh hoang sơ với cảnh quan biển với 3 đảo: Đảo Lớn, đảo Bé và hòn Mù Cu - Tiềm năng du lịch: cảnh quan trên Đảo Lớn, đỉnh Thới Lới cao 170m có đỉnh là lòng chảo khổng lồ, cánh đồng tỏi vừa là đặc sản vừa là cảnh quan, hang Câu, đảo Bé, hòn Mù Cu, làng bích họa,…		CV cung cấp thông tin	
	Quảng Nam	**34**	Phố cổ Hội An	- Vẻ đẹp bình lặng và cổ kính của phố cổ: đô thị 400 năm tuổi với kiến trúc cổ, phố đèn lồng - Lễ hội truyền thống: lễ hội thành hoàng làng, lễ tưởng niệm các tổ sư ngành nghề… và trò chơi dân gian: hò khoan, hò giã gạo, bài chòi… - Các điểm tham quan kiến trúc xưa cũ: nhà cổ Phùng Hưng, nhà cổ Tấn Ký, hội quán Quảng Đông, hội quán Triều Châu, Phúc Kiến, ,,,		CV cung cấp thông tin	
		35	Cù lao Chàm	- Khu dự trữ sinh quyển thế giới với 950 loài thủy sinh - Cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và làng chài yên bình - Điểm du lịch: eo gió Cù Lao Chàm, giếng cổ, chùa Hải Tạng, bãi biển,…		CV cung cấp thông tin	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
		36	Hồ Phú Ninh	- Cảnh quan rừng cây hùng vĩ, hồ nước xanh ngắt và quần thể 32 đảo lớn nhỏ - Mỏ nước khoáng nóng - Các dịch vụ vui chơi, thể thao, chăm sóc sức khỏe đã phát triển		CV cung cấp thông tin	
		37	Vùng Sâm Ngọc Linh	- Đỉnh núi Ngọc Linh cao hơn 2.578m, mát mẻ trong lành - Hệ thống động thực vật phong phú, đặc biệt là sâm		CV cung cấp thông tin	
	Bình Thuận	**38**	Đảo Phú Quý	- Ngoài đảo chính, quanh đảo Phú Quý còn có Hòn Đá Cao, Hòn Đỏ, Hòn Tranh và Hòn Hải - Khí hậu trên đảo trong lành, mát mẻ quanh năm, ùa xuân hè biển êm, trong xanh, gió nhẹ, dễ dàng di chuyển ra các đảo nhỏ - Các điểm du lịch chính: bãi tắm vịnh Triều Dương, bãi tắm Bãi Nhỏ, vách đá Gành Hang, đỉnh Cao Cát với những vách đá hình dạng đặc biệt; Đền thờ cá Ông Vạn An Thạnh, lặn ngắm san hô,...		BCTM QH tỉnh	
	Phú Yên	**39**	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa			Ý kiến tại hội thảo	
E.	**TÂY NGUYÊN**						

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
	Đăk Nông	**40**	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	- Công viên có 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, bao gồm hệ thống gần 50 hang động với tổng chiều dài hơn 10.000 mét, các miệng núi lửa, thác nước…, trong đó có 7 điểm di sản địa chất tầm quốc tế - Hệ sinh thái rừng nhiệt đới, lưu giữ giá trị đa dạng sinh học đặc trưng - Các dấu tích hoạt động của người tiền sử - Bề dày lịch sử-văn hóa: Không gian Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi Ót N'drong, Khu Bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Vườn Quốc gia Tà Đùng, Rừng đặc dụng, cụm thác Đ'ray Sáp,Trinh Nữ, Gia Long và Vườn Quốc gia Yok Đôn (Đắk Lắk)…	thuộc 6 huyện, thành phố	CV v/v đề xuất một số ND của DL tỉnh Đăk nông để đưa vào QH hệ thống DL	4.760 km2
		41	Vườn Quốc gia Tà Đùng	- Hồ Tà Đùng có cảnh quan thiên nhiên vô cùng lạ mắt và có nét độc đáo riêng, với 40 hòn đảo lớn nhỏ - Hệ sinh thái đa dạng: nhiều chủng loại chim đặc hữu, chiếm khoảng 1/8 số chủng loại chim tại Việt Nam; các loài động vật có trong Sách đỏ. - Tài nguyên tự nhiên: hang động	huyện Đăk Glong	CV v/v đề xuất một số ND của DL tỉnh Đăk nông để đưa vào QH hệ thống DL	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				Chư Bluk, thác Diệu Thanh, hồ Ea Sno			
F.	**ĐÔNG NAM BỘ**						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	**42**	Hồ Tràm - Bình Châu	- Suối nước nóng Bình Châu, bao gồm tắm bùn - Cảnh quan hoang sơ, mộc mạc, trong xanh - Rừng nguyên sinh Bình Châu - Phước Bửu: hệ sinh thái thực vật nguyên sinh phong phú		QHTT phát triển DL tỉnh	
	Bình Phước	**43**	Khu di tích QGĐB Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam VN	- Khu di tích gồm 3 cụm chính: cụm ngoài gồm Nhà ở của Thượng tướng Trần Văn Trà và Hầm chữ A; cụm giữa gồm Bếp Hoàng Cầm, Hầm Giao ban, Nhà ở của Thiếu tướng Lê Văn Tưởng, Nhà ở của Chính ủy Phạm Hùng và cụm cuối có: Hội trường, Nhà Thiếu tướng Nguyễn Thị Định, Nhà Trung tướng Lê Đức Anh - Nhà bia của Tổng cục Chính trị: có kiến trúc "phương đình", độ bền vững cao, mô phỏng nghệ thuật kiến trúc truyền thống dân tộc, hài		CV cung cấp thông tin	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				hòa với cảnh quan di tích - Phòng trưng bày bổ sung di tích: đang trưng bày 84 hiện vật và một sa bàn có liên quan đến quá trình hình thành và hoạt động của Căn cứ. Ngoài ra, Bảo tàng Bình Phước đã tiến hành sưu tầm, bổ sung các hiện vật, tư liệu và hình ảnh tiến tới hoàn thiện phần trưng bày tại Phòng truyền thống của di tích.			
		44	Khu Quần thể Văn hóa – Cứu sinh núi Bà Rá	- Thắng cảnh đẹp nổi tiếng với công trình thủy điện và hồ Thác Mơ - Nằm trong hệ thống rừng đặc chủng: rừng cây với hệ thực vật đa dạng		CV cung cấp thông tin	
G.	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**						
	An Giang	**45**	Cù lao Ông Hổ	- Các điểm tham quan: vườn cây ăn trái trĩu quả, khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, chùa Ông Hổ, các làng nghề rèn, mộc, dệt chiếu, các ngôi nhà cổ có tuổi đời cả trăm năm, chùa Ông Hổ, đình thần Mỹ Hòa Hưng - Các loại trái cây chín tươi ngon mới hái tại vườn, các loại nước giải khát dân dã: sương sâm – hột é –	xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	BC Kết quả đầu tư ptr KDLQG đã được công nhận và đánh giá địa bàn có tiềm năng	2.128 ha

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
				bánh lọt – nước dừa là đặc sản tại cu lao			
	Trà Vinh	**46**	Ao Bà Om	- Cảnh quan thơ mộng của ao Vuông, rộng khoảng 1.500 m2, bao quanh là rừng cây cổ thụ. - Các hoạt động, lễ hội diễn ra tại ao Bà Om: lễ hội Ok Om Bok, hội thả đèn gió - Chùa Âng: một trong những ngôi chùa Khmer cổ nhất Trà Vinh, bao gồm Bảo tàng văn hóa Khmer		Phụ lục cung cấp số liệu kèm công văn số 27	
	Vĩnh Long	**47**	Di sản đương đại Mang Thít	- Miệt vườn trái cây - Cảnh quan làng nghề làm gạch gốm truyền thống - Công trình kiến trúc nhà gốm		BC cung cấp thông tin	
		48	Bảo tàng Nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long			BC cung cấp thông tin	
	Hậu Giang	**49**	Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	- vùng đất ngập nước diện tích rộng lớn, không khí trong lành - Hệ động thực vật đa dạng - Trải nghiệm trò chơi dân gian đậm chất miền Tây sông nước - Ẩm thực đặc trưng	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	BC cung cấp thông tin	2.805,37

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
	Cà Mau	**50**	Rừng tràm ngập nước trên địa bàn huyện U Minh và Trần Văn Thời	- Cảnh quan thiên nhiên sông nước - Ẩm thực đặc trưng - Đầm Thị Tường: đầm tự nhiên lớn nhất ĐBSCL - Ấp Đòn Dong: địa điểm gắn với hoạt động kháng chiến chống Mỹ - Rừng đặc dụng Vồ Dơi, xã Trần Hợi bạt ngàn trong khu dự trữ sinh quyển của thế giới.	Nằm trên địa bàn 2 huyện U Minh và Trần Văn Thời, trong đó bao gồm một phần diện tích thuộc Cty lâm nghiệp U Minh Hạ và VQG U Minh Hạ, phía Tây giáp vùng biển Vịnh Thái Lan.	BC cung cấp thông tin	32.000 ha
	Bạc Liêu	**51**	Khu du lịch tổng hợp Nhà Mát	- Gồm 3 phân khu đó là: khu du lịch trò chơi và dịch vụ, khu công viên, khu resort và trung tâm thương mại	Xác định ranh giới lập QH trên địa bàn 4 xã, phường: Nhà Mát, Hiệp Thành, Vĩnh Trạch Đông (TP.Bạc Liêu), Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình		hơn 20 ha
	Tiền Giang	**52**	Cù lao Tân Phong	- Vùng trái cây nổi tiếng của tỉnh - Cù ao Tân Phong gồm 6 cồn là cồn Trích, cồn Đại Diện, cồn Ngậm, cồn Tre, cồn Bầu, cồn Cá Ngát - Các hoạt động: đạp xe thưởng ngoạn cảnh đẹp, ngồi xuồng len lỏi vào ngõ ngách, thưởng thức trái cây tại vườn, tắm cồn	Quy hoạch Khu du lịch Quốc gia cù lao Tân Phong thuộc xã Tân Phong, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang ; Khu vực dọc sông Tiền, đoạn giữa hai cầu	CV cung cấp thông tin	

STT	Vùng - Tỉnh	TT	TÊN KHU	ĐẶC ĐIỂM	VỊ TRÍ	CĂN CỨ	QUY MÔ
					Mỹ Thuận, cuối cao tốc Trung Lương Mỹ Thuận (xã Hòa Hưng huyện Cái Bè) là trung tâm kết nối		
		53	Vườn Quốc gia Đồng Tháp Mười		xã Thạnh Tân, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	CV cung cấp thông tin	
	Kiên Giang	**54**	Hà Tiên			Ý kiến tại hội thảo	

2.3. Tổng hợp đánh giá các khu vực đề xuất vào danh mục tiềm năng phát triển KDLQG theo vùng

Điểm cơ sở: 55, các điểm đạt được đưa vào danh mục tiềm năng phát triển KDLQG

2.3.1. Vùng Trung du miền núi phía Bắc

TT	*Tiêu chí*	*Thang điểm*	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	TỔNG ĐIỂM	**100**	55	63	56	58	47	23	53	48	46	63	51	52	42	46
	Đánh giá		**Đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**
1	**Tiềm năng và**	**20**	6	8	12	14	9	7	8	6	8	13	7	7	7	6

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	tài nguyên du lịch															
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	0	2	5	5	2	2	2	0	3	5	2	2	2	0
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực	3	0	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia	2	0	2	2	2	2	2	2	0	0	2	2	2	2	0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng***	***10***	6	6	7	9	7	5	6	6	5	8	5	5	5	6

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	đến khai thác khách du lịch quốc tế.															
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	20	20	20	20	10	0	20	10	10	20	20	20	10	15
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- >1000 ha	20	20	20	20	20	0	0	20	0	0	20	20	20	0	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	0	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	0	0	0	0	0	10	10	0	0	0	10	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	7	6	3	3	7	0	5	3	1	3	3	3	3	6
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	0
	- Nằm	10/8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	*Tiêu chí*	*Thang điểm*	**Hồ thủy điện Sơn La**	**Cao nguyên Bắc Hà**	**Na Hang - Lâm Bình**	**Mù Cang Chải**	**Cao nguyên Sìn Hồ**	**Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)**	**Đèo Hoàng Liên**	**Y Tý**	**Phja Đén - Phja Oắc**	**CVĐC Lạng Sơn**	**Tây Yên Tử**	**Lục Ngạn**	**Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)**	**Cao nguyên Tủa Chùa**
	trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch															
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	1	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch															
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	6	5	2	2	6	0	5	3	0	2	2	2	2	6
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	3	3	0	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất	2/1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	dưới 50km.															
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	2	2	2	2	2	0	2	0	0	2	2	2	2	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	15	20	15	15	13	13	13	20	20	20	15	15	15	10
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	10	10	5	3	3	3	10	10	10	10	10	10	5
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	10	10	0	0	0	0	10	10	10	10	10	10	0
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	0	5	0	3	3	0	0	0	0	0	0	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	năm.															
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	5	10	5	10	10	10	10	10	10	10	5	5	5	5
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	0	10	10	10	10	10	10	10	10	10	0	0	0	0
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5	5	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	trong top 10															
	- Nằm trong top 20	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	7	9	6	6	8	3	7	9	7	7	6	7	7	9
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2	2	2	2
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	2
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc*	***2***	2	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2	2	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)															
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	2
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị*	***2***	1	1	1	1	2	1	1	1	1	2	1	2	2	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ thủy điện Sơn La	Cao nguyên Bắc Hà	Na Hang - Lâm Bình	Mù Cang Chải	Cao nguyên Sìn Hồ	Pu Sam Cáp (Thuộc CN Sìn Hồ)	Đèo Hoàng Liên	Y Tý	Phja Đén - Phja Oắc	CVĐC Lạng Sơn	Tây Yên Tử	Lục Ngạn	Núi Nham Biền (thuộc Tây Yên Tử)	Cao nguyên Tủa Chùa
	trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)															
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	2	0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	0	1	0	0	1

2.3.2. *Vùng Đồng bằng sông Hồng*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hương Sơn - Quan Sơn	Yên Tử	Hồ Đại Lải	Phố Hiến	Đa Hòa - Dạ Trạch	Kênh Gà - Vân Trình	Núi Dạm - Nam Sơn
	TỔNG ĐIỂM	**100**	89	74	57	49	37	58	61
	Đánh giá		**Đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**	**Đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	13	8	3	10	7	9	7
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	3	3	0	5	2	2	2
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hương Sơn - Quan Sơn	Yên Tử	Hồ Đại Lải	Phố Hiến	Đa Hòa - Dạ Trạch	Kênh Gà - Vân Trình	Núi Dạm - Nam Sơn
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3	3	3	0	3	0	0	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	0	0	0	2	2	2	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	10	5	3	5	5	7	5
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	20	20	10	10	0	10	10
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		0	0	0	0	0	0	0
	- >1000 ha	20	20	20	0	0	0	0	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	10	10	0	10	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	17	6	11	10	9	9	14
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	10	4	3	3	2	1	6
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	10	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	0	0	0	0	6
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	4	0	3	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0	3	0	2	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hương Sơn - Quan Sơn	Yên Tử	Hồ Đại Lải	Phố Hiến	Đa Hòa - Dạ Trạch	Kênh Gà - Vân Trình	Núi Dạm - Nam Sơn
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	0	0	0	0	0	1	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	7	2	8	7	7	8	8
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	4	4	4	4	4	4	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	0	2	0	0	0	0	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	1	0	1	1	1	1	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	1	0	0	1	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	2	2	2	2	2	2	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	30	30	30	13	13	20	25
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	10	10	3	3	10	10
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	10	10	0	0	10	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3	0	0	0	3	3	0	0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	10	10	10	10	10	5

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hương Sơn - Quan Sơn	Yên Tử	Hồ Đại Lải	Phố Hiến	Đa Hòa - Dạ Trạch	Kênh Gà - Vân Trình	Núi Dạm - Nam Sơn
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	10	10	10	10	10	0
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	0	0	0	0	0	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	10	10	10	0	0	0	10
	- Nằm trong top 10	10	10	10	10	0	0	0	10
	- Nằm trong top 20	5	0	0	0	0	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	9	10	3	6	8	10	5
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	2	2	1	1	2	2
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	2	2	0	0	0	2	0
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	1	2	0	1	1	2	1
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	2	2	0	2	2	2	1
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	2	2	1	2	2	2	1
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	2	2	0	2	2	0	0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	0	0	1	0	0	2	1

2.3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

2.3.3.1 Phần 1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	TỔNG ĐIỂM	**100**	58	49	43	42	51	51	52	65	59
	Đánh giá		**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**	**Đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	8	17	10	10	7	5	10	8	9
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	0	7	2	5	2	0	5	2	2
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	0	2	2	2	2	0	2	2	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác***	***10***	8	10	8	5	5	5	5	6	7

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	khách du lịch quốc tế.										
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	15	0	0	0	15	15	10	15	10
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- >1000 ha	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	15	0	0	0	15	15	0	15	0
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	0	0	0	0	10	0	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	9	8	9	8	6	8	4	15	14
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	1	1	1	1	0	1	1	5	4
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	6	0	0	0	0	5	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô	4/3	0	0	0	0	0	0	0	0	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	thị loại II hiện trạng/quy hoạch										
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0	0	2	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	8	7	8	7	6	7	3	10	10
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	4	4	4	4	4	4	0	4	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	1	1	0	0	0	0	0	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	1	0	1	1	0	1	1	1	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	20	20	20	20	20	20	20	20	20
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 300.000 –	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	500.000 lượt khách/ năm.										
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong top 10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong top 20	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	6	4	4	4	3	3	8	7	6
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	1	1	1	1	1	2	2	2
5.2	***Nằm trong các***	***2***	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	khu vực động lực du lịch										
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	2	1	1	1	0	0	2	1	1
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	1	1	1	1	1	1	2	2	1
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	1	1	1	1	1	1	2	2	2
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở	2	0	0	0	0	0	0	0	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hải Tiến - Sầm Sơn	Thành nhà Hồ	Hàm Rồng	Lam Kinh	Bến En	Pù Luông	Con Cuông	Cửa Lò - Diễn Châu	Nhật Lệ - Quảng Bình
	lên										
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0

2.3.3.2 *Phần 2*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
	TỔNG ĐIỂM	**100**	69	42	34	58	63	43	54	37	42	66
	Đánh giá		**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	14	6	5	9	17	3	3	7	9	9
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	5	3	2	0	10	0	0	0	3	2
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
	vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)											
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	2	0	2	0	2	0	0	0	0	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	9	3	3	9	7	3	3	7	6	7
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	20	0	0	20	0	0	20	0	0	15
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- >1000 ha	20	20	0	0	20	0	0	20	0	0	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	9	7	0	6	12	7	0	1	9	9

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	1	1	1	1	3	0	0	1	1	1
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
	trạng/quy hoạch											
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	8	6	6	5	9	7	0	0	8	8
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	4	4	4	4	4	4	0	0	4	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
	hoạch đi qua.											
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	2	2	2	0	2	2	0	0	2	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	20	25	25	15	25	25	25	20	20	25
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	10	10	10	10	10	10	10	10	20
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 300.000 –	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
	500.000 lượt khách/ năm.											
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	5	5	5	10	10	10	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	0	0	0	10	10	10	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	5	5	5	0	0	0	0	0	0
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	0	0	0	0	5	5	5	0	0	0
	- Nằm trong top 10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong top 20	5	0	0	0	0	5	5	5	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	6	4	4	8	9	8	6	9	4	8

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
5.1	**Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại**	**2**	2	1	1	2	2	1	1	2	1	2
5.2	**Nằm trong các khu vực động lực du lịch**	**2**	0	0	0	0	2	2	2	2	0	2
5.3	**Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	**2**	2	1	1	2	1	1	1	1	1	2
5.4	**Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống**	**2**	1	1	1	2	2	2	1	2	1	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cửa Việt - Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Khu DT đại thi hào Nguyễn Du	Xuân Thành - Hương Tích	Lý Sơn	Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)	Hồ Phú Ninh	Vùng Sâm Ngọc Linh	Đảo Phú Quý	Khu DL Ghềnh Đá Đĩa	Bắc Vịnh Vân Phong
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	1	1	1	2	2	2	1	2	1	1
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	0	0	0	2	2	2	0	2	0	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1	1	0	0	0	1	0	1	0

2.3.4. Vùng Tây Nguyên

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	Vườn Quốc gia Tà Đùng (nằm trong CVĐCTC Đăk Nông)
	TỔNG ĐIỂM	**100**	60	47
	Đánh giá		**Đạt**	**Không đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	13	13
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	5	5

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	Vườn Quốc gia Tà Đùng (nằm trong CVĐCTC Đăk Nông)
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	5	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3	0	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	0	0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	8	8
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	20	15
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng		0	0
	- >1000 ha	20	20	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	0	15
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	7	2
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	1	0
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	1	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	6	2
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	4	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	0	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	Vườn Quốc gia Tà Đùng (nằm trong CVĐCTC Đăk Nông)
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0
	Đối với đường bộ: Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	2	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	13	10
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	3	0
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	0	0
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3	3	0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	0
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	0	0
	- Nằm trong top 10	10	0	0
	- Nằm trong top 20	5	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	7	7
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	2
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	0	0
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	2	2
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	2	2
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường*	***2***	1	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông	Vườn Quốc gia Tà Đùng (nằm trong CVĐCTC Đăk Nông)
	quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)			
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	0	0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1

2.3.5. *Vùng Đông Nam Bộ*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ Tràm - Bình Châu	Hồ Trị An	Bà Rá - Thác Mơ	Bộ CHQGP miền Nam
	TỔNG ĐIỂM	**100**	79	55	55	42
	Đánh giá (điểm cơ sở: 55), các điểm đạt được đưa vào danh mục tiềm năng phát triển KDLQG	**Đạt/ Không đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Đạt**	**Không đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	15	13	10	10
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	5	3	2	3
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực	3	3	3	0	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	2	0	2	0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	10	10	8	7
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	20	20	20	15
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng		0	0	0	0
	- >1000 ha	20	20	20	20	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	0	0	0	15
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ Tràm - Bình Châu	Hồ Trị An	Bà Rá - Thác Mơ	Bộ CHQGP miền Nam
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	6	8	4	2
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	0	1	2	0
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	0	0	2	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	0	1	0	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	6	7	2	2
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	3	4	0	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	2	0	0	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	1	1	0	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	0	0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	0	2	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ Tràm - Bình Châu	Hồ Trị An	Bà Rá - Thác Mơ	Bộ CHQGP miền Nam
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	30	8	15	8
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	3	10	3
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	0	0	0
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	5	0
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3	0	3	0	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	5	5	5
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	0	0	0
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	5	5	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	10	0	0	0
	- Nằm trong top 10	10	10	0	0	0
	- Nằm trong top 20	5	0	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	8	6	6	7
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	2	2	2
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	2	0	0	0
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	2	2	2	2
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	1	1	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hồ Tràm - Bình Châu	Hồ Trị An	Bà Rá - Thác Mơ	Bộ CHQGP miền Nam
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	1	1	0	1
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	0	0	0	0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1	1	1

2.3.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hà Tiên	Cùi lao ông Hổ	Ao bà Om	Mang Thít	Bảo tàng Nông nghiệp	Rừng tràm U Minh	Nhà Mát	Cù lao Tân Phong	VQG Đồng Tháp Mười	Lung Ngọc Hoàng
	TỔNG ĐIỂM	**100**	57	47	52	32	33	51	44	42	44	55
	Đánh giá		**Đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Không đạt**	**Đạt**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**	10	8	5	7	3	10	15	5	4	8
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	3	3	2	2	0	5	5	0	0	2
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	0	0	0	0	0	5	5	0	0	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	7	5	3	5	3	5	10	5	4	6
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**	15	0	10	0	0	10	0	0	10	15
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hà Tiên	Cùi lao ông Hổ	Ao bà Om	Mang Thít	Bảo tàng Nông nghiệp	Rừng tràm U Minh	Nhà Mát	Cù lao Tân Phong	VQG Đồng Tháp Mười	Lung Ngọc Hoàng
	- >1000 ha	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
	- Từ 300 - 500 ha	10	0	0	10	0	0	10	0	0	10	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**	5	7	13	5	10	3	6	11	5	10
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	3	0	4	0	1	1	4	7	1	1
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	2	7	9	5	9	2	2	4	4	9
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	0	4	4	4	4	0	0	0	0	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	0	0	2	0	2	0	0	0	0	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	0	1	1	1	1	0	0	1	1	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hà Tiên	Cùi lao ông Hổ	Ao bà Om	Mang Thít	Bảo tàng Nông nghiệp	Rừng tràm U Minh	Nhà Mát	Cù lao Tân Phong	VQG Đồng Tháp Mười	Lung Ngọc Hoàng
	hướng đi qua.											
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	20	25	20	15	15	20	15	20	20	15
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	10	10	10	10	10	10	10	10	10	5
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	0
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	10	10	10	5	5	10	5	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	10	10	10	0	0	0	0	10	10	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	0	0	0	5	5	5	5	0	0	0
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong top 10	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nằm trong top 20	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	7	7	4	5	5	8	8	6	5	7
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	1	2	1	0	0	2	2	2	1	2
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	1	2	1	2	2	1	1	1	1	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Hà Tiên	Cùi lao ông Hổ	Ao bà Om	Mang Thít	Bảo tàng Nông nghiệp	Rừng tràm U Minh	Nhà Mát	Cù lao Tân Phong	VQG Đồng Tháp Mười	Lung Ngọc Hoàng
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

2.4. Đánh giá cụ thể từng khu vực

2.4.1. Trung du miền núi phía Bắc

2.4.1.1 Hồ thủy điện Sơn La

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**55**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**6**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia	2			0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cảnh quan lòng hồ thủy điện, đảo nhỏ và đồi núi - Hệ thống hang động - Văn hóa dân tộc Thái đậm đặc và các tộc người Mông, Khơ Mú, Kháng, La Ha - Hệ sinh thái đa dạng: thực vật, động vật lòng hồ	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- >1000 ha	20		Tổng diện tích tự nhiên là 10.500ha; trong đó diện tích phát triển du lịch khoảng 1.000ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**7**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Khoảng cách từ sân bay Nà Sản đến hồ thủy điện Sơn La khoảng 90km; Cảng hàng không Nà Sản nằm trong quy hoạch điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hiện là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự với quy mô dân dụng là cấp 4C và sân bay quân sự cấp I.	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.279D	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		2,5 triệu lượt khách	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Theo PA phát triển DL Sơn La được xác định là ngành Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		46,00	0
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		Không nằm trong khu vực động lực	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.2 Cao nguyên Bắc Hà

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**63**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Đền Bắc Hà, Dinh Hoàng A Tưởng	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cảnh quan dãy núi, sông suối, hang động - Văn hóa dân tộc Tày - Nổi tiếng về những huyền thoại về cảnh vật, con người và một thời "cao nguyên trắng"	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)				
	- >1000 ha	20	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*	Tổng diện tích tự nhiên là 67.340ha; trong đó diện tích phát triển du lịch khoảng 1.500ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Có các thị trấn huyện lỵ, đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cảng hàng không Sapa đang được đầu tư xây dựng, cách Bắc Hà 97km	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.70; CT Nội Bài - Lào Cai	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		5,1 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		25,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Lào Cai nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp tù 1 - 3 thị trường	1

2.4.1.3 Na Hang – Lâm Bình

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**56**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**12**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		3 di tích quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 138 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Khu du lịch sinh thái Nà Hang là khu non nước hữu tình, sông núi hòa quyện, những khu rừng nguyên sinh nghìn tuổi và những di tích lịch sử	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1.000ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Na Hang đạt tiêu chí là loại IV, Lâm Bình giữ nguyên đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL297, QL2C	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Tuyên Quang đón 1,939 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***			***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*	Căn cứ Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 27/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Tuyên Quang năm 2021: 29	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Tuyên Quang chiếm khoảng 83,6% GRDP; du lịch chiếm 10% GRDP (1/4 ngành DV)	**2**
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	**2**			**0**
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Tuyên quang góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	**2**
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	**1**
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		**1**
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.4 Mù Cang Chải

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**58**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**14**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		1 di tích quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 7 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Mù Cang Chải để chiêm ngưỡng khung cảnh đẹp tuyệt vời của mảnh đất vùng cao này. thưởng ngoạn vẻ đẹp của những thửa ruộng bậc thang, những biển mây trắng trên đỉnh đèo Cao Phạ mà còn được đắm mình vào những lễ hội văn hóa độc đáo của đồng bào Mông.	***9***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 2.200ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Mù Căng Chải, .. Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL32	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***5***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		Năm 2019, Yên Bái đón 0,727 triệu lượt khách	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Tỉnh Yên Bái xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Yên Bái năm 2021: 40	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Yên Bái chiếm khoảng 77% GRDP; du lịch chiếm 19,6% GRDP (1/3 ngành DV)	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Yên Bái góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.5 Cao nguyên Sìn Hồ

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**47**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Hang động Pusamcap, danh thắng cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cảnh quan núi đá, rừng nguyên sinh, ruộng bậc thang - Phong tục tập quán người Thái, Dao, Lự, H'Mông - Danh làm thắng cảnh, di tích lịch sử, hang động, núi đá tự nhiên nổi tiếng như: Núi Đá ô, Động Quan âm, Cổng trời, thác Tác Tình	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Diện tích tự nhiên khoảng 56.913ha; diện tích đất cho phát triển du lịch khoảng 500ha	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**7**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		TT Sìn Hồ (đô thị loại V) và 08 xã vùng cao (Phăng Sô Lin, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Tả Ngảo, Làng Mô, Tủa Sín Chải, Phìn Hồ, Hồng Thu).	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cảng hàng không Lai Châu được định hướng đến giai đoạn 2030 là sân bay dân dụng cấp 3C và sân bay quân sự cấp III, khoảng cách khoảng 100km	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Tuyến đường thủy sông Đà	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có QL12 đi qua	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		0,36 triệu lượt khách	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		56,00	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.1.6 Pu Sam Cáp

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**23**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Danh thắng cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Quần thể danh lam thắng cảnh gồm hệ thống hang động và những cánh rừng móc nguyên sinh	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 4.688ha, diện tích phát triển du lịch khoảng 200ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**0**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Xã Pu Sam Cáp	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Chưa có QL đi qua	0
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		0,36 triệu lượt khách	3
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		56,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**3**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.7 Đèo Hoàng Liên

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**53**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Di tích quốc gia Thác Cầu Mây & đèo Ô Quy Hồ	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Đèo Hoàng Liên Sơn cao hơn 2000m, dài 50km với cảnh quan núi-mây hùng vĩ - Thác Cầu Mây và Cổng trời trên đèo thu hút du lịch với hệ sinh thái nguyên sơ	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Diện tích tự nhiên khoảng 66.290ha, diện tích phát triển du lịch khoảng 1.000ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**5**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cảng hàng không Lai Châu cách khoảng 32km	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.4D	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		0,36 triệu lượt khách	3
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		56,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.8 Y Tý

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**48**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**6**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Chưa có	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cao trên 2.000m, lưng tựa dãy núi Nhìu Cồ San, quanh năm mây phủ, cảnh quan rừng núi, bản làng, ruộng bậc thang - Khí hậu quanh năm mát mẻ, mùa đông có thể dưới 0 độ C - Là nơi sinh sống của 4 dân tộc: Mông, Hà Nhì, Dao và Kinh, có văn hóa ẩm thực độc đáo	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 8.602ha; diện tích đất cho phát triển du lịch khoảng 300ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cảng hàng không Sapa đang được đầu tư xây dựng, cách Bắc Hà 97km	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Chưa có QL đi qua	0
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		5,1 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
				thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		25,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Lào Cai nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.1.9 Phja Đén – Phja Oắc

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**46**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Vườn quốc gia Phja Đén, Phja Oắc	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Đỉnh núi Phja Đén và Phja Oắc cao 1391m và 1931m - Hệ sinh thái rừng đa dạng về động vật và thực vật - Không khí trong lành, mát mẻ, cảnh quan núi rừng có mây mù bao phủ - Văn hóa bản địa: Dao, Nùng, Tày, Mông - Các điểm du lịch khác: di tích đồn Khai Phắt, làng dệt thổ cẩm in sáp ong của dân tộc Dao Tiền, mỏ thiếc Tĩnh Túc,...	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 4.185ha; diện tích phát triển du lịch 350ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**1**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/	1			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	quy hoạch đi qua.				
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			0
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		1.549.346,00	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Mũi nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5			0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Trung Quốc, Đài Loan	1

2.4.1.10 Công viên địa chất Lạng Sơn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**63**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**13**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		1 di tích lịch sử đặc biệt	3

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 19 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Hệ thống thung lũng, thiên nhiên nguyên sơ, cảnh quan núi rừng - Hệ thống hang động, địa chất - Bản sắc văn hóa đặc sắc Tày - Nùng - Dao, nền văn hóa Mai Pha và nền văn hóa Bắc Sơn	***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		384.580	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Bắc Sơn, Bình Ga, Văn Quan, Chi Lăng, Hữu lũng .. Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.1; QL.4B; QL.4A; CT Hà Nội - Bắc Giang	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Lạng Sơn đón 5,4 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Tỉnh Lạng Sơn xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Lạng Sơn năm 2021: 36	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Hà Giang chiếm khoảng 73,16% GRDP; du lịch chiếm 10% GRDP (1/3 ngành DV)	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch lạng Sơn góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Asean, Úc, Trung đông	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.1.11 Tây Yên Tử - Bắc Giang

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**51**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 109 di tích cấp quốc gia	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Hệ thống các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh - Nét văn hóa truyền thống đặc sắc - Các chùa, tháp, có liên quan đến nguồn gốc hình thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Lễ hội, hoạt động đặc sắc	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		264.100	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.31 (nâng cấp từ ĐT.293)	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Bắc giang đón 2,026 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Bắc Giang năm 2021: 31	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Bắc Giang chiếm khoảng 90-92% GRDP; du lịch chiếm 1,1% GRDP tỉnh (chiếm 6,1% GRDP ngành DV)	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Bắc giang góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			0
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Đông Bắc Á, Asean, Úc	1

2.4.1.12 Lục Ngạn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**52**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 109 di tích cấp quốc gia	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với trung tâm hồ Khuôn Thần '- Khí hậu ôn hòa, mát mẻ, vùng cây ăn quả nổi tiếng - Cụm di tích đền, chùa ngay tại trung tâm phố Biển - Các điểm du lịch: chùa Long Mã, chùa Hả, chùa Khánh Vân, chùa Kim, Hạ mã, cầu Từ, Chể, Từ Xuyên, Ải và các địa điểm gắn với nhân vật lịch sử - Cảnh quan hồ yên ả giữa rừng thông, chàm, keo tai tượng, 5 đảo nhỏ	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		101.200	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Lục Ngạn, .. Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.31	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Bắc giang đón 2,026 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Bắc Giang năm 2021: 31	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Bắc Giang chiếm khoảng 90-92% GRDP; du lịch chiếm 1,1% GRDP tỉnh (chiếm 6,1% GRDP ngành DV)	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Bắc giang góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Asean, Úc, Trung đông	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.1.13 Núi Nham Biền

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 109 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền - Dãy núi Nham Biền gồm 99 ngọn núi gắn với các huyền tích lịch sử và các sự kiện lịch sử chống quân Tống xâm lược, thời Pháp thuộc.	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 5142ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 300ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Yên Dũng, .. Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.17	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Bắc Giang đón 2,026 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Bắc Giang năm 2021:31	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; đến năm 2030 ngành TMDV+CN của Bắc Giang chiếm khoảng 90-92% GRDP; du lịch chiếm 1,1% GRDP tỉnh (chiếm 6,1% GRDP ngành DV)	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Bắc Giang góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	**2**
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	**1**
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		**2**
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Asean, Úc, Trung đông	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.1.14 Cao nguyên Tủa Chùa

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**46**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**6**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Di sản văn hoá độc đáo, đa dạng bản sắc văn hoá, các đảo nhấp nhô giữa lòng hồ vùng ngập nước thuỷ điện Sơn La, hệ thông hang động, rừng chè, cao nguyên đá, di tích kiến trúc thành Vàng lồng	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Diện tích tự nhiên khoảng 25.040ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 500ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Điện Biên	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 279	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**10**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***5***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		Năm 2019, Điện Biên đón 845000 lượt khách	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển***	***10***	*Căn cứ: Nghị*		***5***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	du lịch của địa phương		*quyết/Quyết định của tỉnh*		
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		53,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng bình quân 15%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh từ 10% trở lên	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Điện Biên trở thành điểm du lịch hấp dẫn của vùng trung du miền núi phía Bắc	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Phú Yên góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.2. Đồng bằng sông Hồng

2.4.2.1 Hương Sơn – Quan Sơn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**89**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**13**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Ngày 25/12/2017, Thủ tướng chính phủ đã ký quyết định công nhận quần thể thắng cảnh Hương Sơn là di tích Quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***10***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 2.700ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**17**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***10***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Nằm trong ranh giới Thủ đô Hà Nội là đô thị đặc biệt	10
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Nội Bài	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Hành lang vận tải sông Đáy	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 21	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**30**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Hà Nội đón 2,15 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***10***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Hà Nội năm 2021: 10	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Đến năm 2019 ngành Du lịch đã đóng góp 12,54% vào GRDP của Hà Nội	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.2.2 Yên Tử Quảng Ninh

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**74**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**3**
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Hệ thống các khu di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh - Nét văn hóa truyền thống đặc sắc - Các chùa, tháp, có liên quan đến nguồn gốc hình thành thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - Lễ hội, hoạt động đặc sắc	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		1.500,00	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***4***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Thành phố Uông Bí	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Khoảng cách đến cảng HK Vân Đồn 84km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Khoảng cách đến cảng QT Tuần Châu 35km	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**30**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		14.000.000	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của*		***10***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	*tỉnh*	QH tỉnh: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***10***
	- Nằm trong top 10	10		1	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**10**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Trung Quốc; Hàn Quốc; Đài Loan; Pháp; Mỹ; Anh	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.2.3 Hồ Đại Lải

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**57**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**3**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cảnh quan hồ, đảo nhỏ và đồi núi. - Các hoạt động vui chơi, thể thao trên mặt nước.	***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300 - 500 ha	10		300,00	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**11**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***3***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Thành phố Phúc Yên	3
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	CHKQT Nội Bài	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Ga đường sắt Phúc Yên	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi	2		QL.2, QL.23, cao tốc HN-LC	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	qua.				
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**30**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		6.100.000,00	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***10***
	- Nằm trong top 10	10		5	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**3**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Hàn Quốc	1

2.4.2.4 *Phố Hiến*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**49**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Di tích danh thắng cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Quỹ đất phát triển du lịch, có diện tích khoảng 300 ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**10**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***3***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Nằm trong ranh giới TP Hưng Yên hiện trạng là đô thị loại III quy hoạch lên loại II	3
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Nội Bài	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Cảng sông Hồng Tp.Hưng Yên	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 38, QL 39A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		Năm 2019, Hưng Yên đón 490 nghìn lượt khách	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Hưng Yên năm 2021:39	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.2.5 Đa Hòa – Dạ Trạch

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**37**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	*thức cộng điểm*		
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Di tích danh thắng cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Quỹ đất phát triển du lịch, có diện tích khoảng 125 ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***2***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Nằm trong ranh giới đô thị Khoái Châu hiện trạng là đô thị loại IV quy hoạch lên loại III	2
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Nội Bài	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Cảng sông Bình Minh	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 5B	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		Năm 2019, Hưng Yên đón 490 nghìn lượt khách	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Hưng Yên năm 2021:39	0
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.2.6 Kênh Gà – Vân Trình

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**58**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Phụ cận KBTTN Vân Long	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 5.242 ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 300ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Nằm trong ranh giới huyện Gia Viễn là đô thị thị loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Thọ Xuân	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Hành lang sông Bôi	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Ga Ninh Bình	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.1A; CT Cầu Giẽ - Ninh Bình	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Ninh Bình đón 2,6 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Ninh Bình năm 2021:58	0
	- Nằm trong top 20	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**10**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			2

2.4.2.7 Núi Dạm – Nam Sơn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**61**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Chùa Dạm	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Khu du lịch - vui chơi giải trí - thể thao hiện đại quy mô lớn (gắn với quần thể di tích lịch sử, văn hóa chùa Dạm, núi Dạm, ngòi Con Tên với loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái; vui chơi giải trí - thể thao	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			0
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên 1192ha; diện tích phát triển du lịch 300ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**14**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***6***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Thành phố Bắc Ninh	6

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	CHKQT Nội Bài	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.18	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		1.600.000,00	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***10***
	- Nằm trong top 10	10		7	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**5**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			

TT	*Tiêu chí*	*Thang điểm*	*Cách thức tính điểm*	*Thực trạng khu vực*	*Điểm đạt được*
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Trung Quốc; Hàn Quốc	1

2.4.3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

2.4.3.1 Hải Tiến – Sầm Sơn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**58**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Bãi biển	***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		590 ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Quy hoạch đến năm 2030 hình thành đô thị Hải Tiến.	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 35km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.10	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Có tác động tích cực đến tinh thần của các đối tượng yếu thế	***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.2 Thành nhà Hồ

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**49**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**17**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Được UNESCO công nhận vào năm 2011	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 05 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Văn hóa lịch sử,	***10***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**8**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm thị trấn Vĩnh Lộc và đô thị Bồng trong quy hoạch là đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 35km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.217	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		không	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch văn hóa lịch sử	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.3 Hàm Rồng

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**43**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 8 di tích cấp quốc gia	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch văn hóa lịch sử, du ngoạn cảnh quan	***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Pham vi bao trùm một số phường của Thành phố Thanh Hóa	6
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 40km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.10	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		không	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Du lịch văn hóa lịch sử, du ngoạn cảnh quan	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.4 Lam Kinh

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Không có	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Có 01 di tích QGĐB	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 01 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch văn hóa, nghệ thuật	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích 453ha, diện tích phát triển du lịch 50ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**8**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Đến năm 2030 thành lập thị xã Thọ Xuân	2
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 12km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.47	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		không	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Du lịch văn hóa lịch sử,nghệ thuật kiến trúc, du ngoạn cảnh quan	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.5 VQG Bến En

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**51**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Không Có	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 02 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch tham quan, thám hiểm hệ sinh thái tại Vườn quốc gia Bến En	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 500ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		không có	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 60km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Không có	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.45	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**3**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		không	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.6 KBTTN Pù Luông

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**51**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**5**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		không có	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		không có	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch thăm quan, nghiên cứu hệ sinh thái trong KBT Pù Luông	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 700ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**8**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm thị trấn Hồi Xuân là đô thị loại V	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách cảng hàng không Thọ Xuân 75km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Không có	0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Sông Mã	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.16; QL.217; QL.15C	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Thanh Hóa đón 9,6 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngành Mũi Nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Thanh Hóa năm 2021: 43	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**3**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

2.4.3.7 Con Cuông

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**52**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Vườn quốc gia Pù Mát	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Bia Ma Nhai; Nhà ông Vi Văn Khang	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ: rừng Pù Mát nguyên sinh, thác Khe Kèm hoang sơ, khe Nước nọc, đập Phà Lài - Bản sắc văn hóa dân tộc Thái: các bản làng - Đa dạng sinh học tại VQG Pù Mát - Dòng sông Giăng yên ả với các hoạt động chèo thuyền, thể thao mạo hiểm	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 36.250ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 350ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**4**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Thị trấn Con Cuông	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.7	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		6.590.830	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Mũi nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		30,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	trong 3 năm gần nhất)				
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Trung Quốc, Hàn Quốc, Châu Âu	1

2.4.3.8 Cửa Lò – Diễn Châu

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**65**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Chùa Cổ Am; Đền thờ Cao Lỗ; Đình Phượng Lịch; Di tích Cồn Mô;...	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Du lịch nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác tài nguyên biển, tài nguyên đảo và hệ sinh thái biển ven bờ, tài nguyên văn hoá, lịch sử	***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Diện tích tự nhiên khoảng 6.455ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 700ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**15**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***5***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Thành phố Vinh	5
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***10***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	CHKQT Vinh	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.1A; QL.46A; QL.7A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		6.590.830	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		30,00	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Trung Quốc, Hàn Quốc, Châu Âu, Đông Nam Á	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.3.9 Nhật Lệ

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**59**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5	*thức cộng điểm*		
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Di tích quốc gia đặc biệt	
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Là tuyệt tác kỳ diệu của thiên nhiên, loại đá ở đây là đá bazan được hình thành từ hơn 200tr năm trước	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 2309ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 150ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**14**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***4***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		4
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Loại 4	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***10***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Đồng Hới	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Cảng Đồng Hới	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Sông Nhật Lệ	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Ga Đồng Hới	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Quảng Bình đón trên 5 triệu lượt khách\	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Quảng Bình xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*	QB xếp thứ 57	
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng bình quân 11,2%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh từ 10% trở lên	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Phú Yên góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	

2.4.3.10 Cửa Việt – Cửa Tùng – Cồn Cỏ

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**69**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**14**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		không có	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		có 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Có 02 di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Lịch sử văn hóa, du lịch biển	***9***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1.250ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi bao trùm các đô thị Cửa Tùng Hiện trạng là loại V, quy hoạch là loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách sân bay Đồng Hơi 90km	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Không có	
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Quảng Trị đón 2,0 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Trọng tâm, Đột phá	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Quảng Trị năm 2021: 41	
	- Nằm trong top 20	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Gió phần lớn vào thay đổi cơ cấu kinh tế	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		không có	***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch văn hóa lịch sử, du lịch biển	***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.11 *Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**6**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Di tích quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		2,8ha	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**7**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện	1		Thị trấn Tiên Điền	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	trạng/quy hoạch				
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Khoảng cách đến sân bay Vinh khoảng 20km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Hà TĨnh đón 3,9 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5		27,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng bình quân 8%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm dịa phương (GRDP) của tỉnh từ 6,7%	***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Hà TĨnh góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			1

2.4.3.12 Xuân Thành – Hương Tích

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**34**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**5**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Di tích cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Nằm trên dãy núi Hồng Lĩnh là một trong 21 thắng cảnh nổi tiếng bậc nhất của nước Nam xưa	***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 3.323 ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 150ha	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Khoảng cách đến sân bay Vinh khoảng 38km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 1A	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Hà TĨnh đón 3,9 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng bình quân 8%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm dịa phương (GRDP) của tỉnh từ 6,7%	***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Hà TĨnh góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp 02 thị trường	1

2.4.3.13 Lý Sơn

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**58**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Khung cảnh hoang sơ với cảnh quan biển với 3 đảo: Đảo Lớn, đảo Bé và hòn Mù Cu - Tiềm năng du lịch: cảnh quan trên Đảo Lớn, đỉnh Thới Lới cao 170m có đỉnh là lòng chảo khổng lồ, cánh đồng tỏi vừa là đặc sản vừa là cảnh quan, hang Câu, đảo Bé, hòn Mù Cu, làng bích họa,…	***9***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		1.039,00	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Lý Sơn định hướng lên đô thị loại IV năm 2030	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Lý Sơn	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Cảng biển du lịch Quy hoạch	1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		1,14 triệu lượt khách (năm 2019)	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển***	***10***	*Căn cứ: Nghị*		***5***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	du lịch của địa phương		*quyết/Quyết định của tỉnh*		
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		QH tỉnh: Phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		62,97 (45)	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, ASEAN	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.3.14 *Phố cổ Hội An (kết hợp với Cù Lao Chàm)*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**63**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**17**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***10***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Di sản văn hóa thế giới	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Đô thị cổ Hội An	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Hội quán Phúc Kiến Chùa Quan Âm Chùa Phúc Thánh v.v	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Vẻ đẹp bình lặng và cổ kính của phố cổ: đô thị 400 năm tuổi với kiến trúc cổ, phố đèn lồng - Lễ hội truyền thống: lễ hội thành hoàng làng, lễ tưởng niệm các tổ sư ngành nghề… và trò chơi dân gian: hò khoan, hò giã gạo, bài chòi… - Các điểm tham quan kiến trúc xưa cũ: nhà cổ Phùng Hưng, nhà cổ Tấn Ký, hội quán Quảng	***7***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
				Đông, hội quán Triều Châu, Phúc Kiến, ,,,	
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		160,00	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**12**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***3***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Nằm trong TP Hội An, định hướng lên đô thị loại II năm 2025	3
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Không có	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***9***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Đà Nẵng	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Cảng biển du lịch Quy hoạch	1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Hội An - Cửa Đại	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (Quy hoạch)	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.14H	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		7,29 triệu lượt khách (năm 2019)	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***5***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		66,24 (19)	5
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Quảng Nam nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Trung Quốc, ASEAN	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.3.15 *Hồ Phú Ninh*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**		**43**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**		**3**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	- Cảnh quan rừng cây hùng vĩ, hồ nước xanh ngắt và quần thể 32 đảo lớn nhỏ - Mỏ nước khoáng nóng - Các dịch vụ vui chơi, thể thao, chăm sóc sức khỏe đã phát triển	***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**		**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)			
	- >1000 ha	20		
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		
	- Từ 300 - 500 ha	10	171,65	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**		**7**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1	Không có	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Sân bay Chu Lai	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1	Sông Tam Kỳ	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2	QL.40B	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10	7,29 triệu lượt khách (năm 2019)	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10	QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***		***5***
	- Nằm trong top 10	10		0
	- Nằm trong top 20	5	66,24 (19)	5
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***	QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Quảng Nam nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2	Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Trung Quốc, ASEAN	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		

2.4.3.16 *Vùng sâm Ngọc Linh*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**54**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**3**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Đỉnh núi Ngọc Linh cao hơn 2.578m, mát mẻ trong lành - Hệ thống động thực vật phong phú, đặc biệt là sâm	***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		4.127,30	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**0**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Không có	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		7,29 triệu lượt khách (năm 2019)	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du***	***10***	*Căn cứ: Nghị*		***10***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	lịch của địa phương		*quyết/Quyết định của tỉnh*		
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***5***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		66,24 (19)	5
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Quảng Nam nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.3.17 Đảo Phú Quý

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**37**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	- Ngoài đảo chính, quanh đảo Phú Quý còn có Hòn Đá Cao, Hòn Đỏ, Hòn Tranh và Hòn Hải - Khí hậu trên đảo trong lành, mát mẻ quanh năm, ùa xuân hè biển êm, trong xanh, gió nhẹ, dễ dàng di chuyển ra các đảo nhỏ - Các điểm du lịch chính: bãi tắm vịnh Triều Dương, bãi tắm Bãi Nhỏ, vách đá Gành Hang, đỉnh Cao Cát với những vách đá hình dạng đặc biệt; Đền thờ cá Ông Vạn An Thạnh, lặn ngắm san hô,...	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tĩhs đảo khoảng 1782ha; diện tích phát triển du lịch 100ha	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**1**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Là đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		6,4 triệu lượt khách (năm 2019)	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		QH tỉnh: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		65,96 (21)	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**9**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		QHHT du lịch thời kỳ 2021 - 2030 dự kiến xác định Bình Thuận nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á, Trung Quốc, ASEAN	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.3.18 Ghềnh Đá Đĩa

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Di tích quốc gia đặc biệt	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Là tuyệt tác kỳ diệu của thiên nhiên, loại đá ở đây là đá bazan được hình thành từ hơn 200tr năm trước	***6***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			0
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 2309ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 150ha	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Loại 4	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Khoảng cách đến sân bay Tuy Hoà khoảng 80km	4

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Quy hoạch	1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, CT Quy Nhơn Tuy Hòa	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Phú Yên đón 1,9 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Phú Yên xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		
	- Nằm trong top 10	10			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng bình quân 11,2%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm dịa phương (GRDP) của tỉnh từ 10% trở lên	***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Phú Yên góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.3.19 *Bắc Vịnh Vân Phong*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**66**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**9**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Thắng cảnh cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Là một trong những vịnh đẹp nhất thế giới, được ví là một kỳ quan thiên nhiên với khí hậu ôn hòa, bãi biển đẹp, có dồi núi hùng vĩ bao quanh	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1500ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**9**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Loại IV	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***8***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Tuy Hòa	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Quy hoạch	1
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam, CT Quy Nhơn- Tuy Hòa- Nha Trang	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL 1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***20***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Khánh Hòa đón 7,1 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Khánh Hòa xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		
	- Nằm trong top 10	10			
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khách du lịch tăng 30%, đóng góp của hoạt động du lịch vào tổng sản phẩm địa phương (GRDP) của tỉnh là 20%	***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phát triển du lịch Khánh Hòa góp phần bảo tồn & phát huy các giá trị VH truyền thống, giúp cải thiện đời sống vật chất & tinh thần của đồng bào các dân tộc	**2**
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Phải có cách làm cẩn trọng, bài bản & chặt chẽ	**1**
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	**2**	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		**1**
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2		Phù hợp 4 thị trường	2
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1			

2.4.4. Tây Nguyên

2.4.4.1 Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**60**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**13**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		được Unessco công nhận vào tháng 7 năm 2020	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Cảnh quan thiên nhiên hoang sơ hùng vĩ	***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		2.000,00	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**7**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Nằm trải dài trên địa bàn 6 huyện, thị xã gồm: Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Glong và thị xã Gia Nghĩa của tỉnh Đắk Nông	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	Đối với đường bộ: Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.14	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**13**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		0,38 triệu	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		52,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Ít thị trường	1

2.4.4.2 *Vườn Quốc gia Tà Đùng*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**47**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**13**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		được Unessco công nhận vào tháng 7 năm 2020	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			0
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch sinh thái, bảo tồn thiên nhiên	***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)				
	- >1000 ha	20	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		1.000,00	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**2**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		huyện Đăk Glong	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	Đối với đường bộ: Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.28	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**10**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***0***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		0,38 triệu	0
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		52,00	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Ít thị trường	1

2.4.5. Đông Nam Bộ

2.4.5.1 Hồ Tràm – Bình Châu

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**79**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**15**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Năm 2019, The Grand Ho Tram được vinh danh là Resort hạng sang hàng đầu châu Á, xếp thứ 19 trong top 100 resort toàn thế giới do Hotel of The Year Award trao tặng.	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***10***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1.200 ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		0
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***6***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Hồ Tràm dự kiến hoàn thành năm 2030	3
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Đến cảng Lộc An 9,8 km	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.55	0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**30**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Bà Rịa - Vũng Tàu đón 15,5 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 25/9/2020 về Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***10***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2021: 9	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.5.2 Hồ Trị An

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**55**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**13**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Vùng lõi khu dự trữ sinh quyển thế giới	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***10***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1.000 ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**8**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		thị trấn Vĩnh An đô thị loại V	1

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Cách sân bay Tân Sơn Nhất 97,9 km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL20, QL 13C	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**8**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3		Năm 2019, Đồng Nai đón 0,44 triệu lượt khách	3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Đảng bộ tỉnh khóa XI vừa ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU với quan điểm phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Đồng Nai năm 2021: 22	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp 3 thị trường	1

2.4.5.3 Bà Rá – Thác Mơ

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**55**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Không có	0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Không có	
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***8***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**20**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 1.300ha	20
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**4**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***2***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		2
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi thuộc địa phận hai phường Sơn Giang và Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, .. Hiện trạng là loại V	
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Đường HCM	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		Năm 2019, Bình Phước đón 912.270 lượt khách	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế trọng điểm, quan trọng của tỉnh BÌnh Phước	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Bình Phước năm 2021: 62,17	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*	Khu du lịch Bà Rá – Thác Mơ góp phần bảo tồn và phát huy nét đẹp thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của địa phương và gắn kết các điểm tham quan lân cận như: phường Thác Mơ, nhà máy Thuỷ điện Thác Mơ, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập và hệ thống sông, suối, ghềnh, thác, hồ, đập phong phú, tạo nên một quần thể các điểm du lịch hấp dẫn cho Bình Phước.	***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp với các quốc gia như Lào, Campuchia, Thái Lan…	1

2.4.5.4 Bộ CHQGP miền Nam

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Khu di tích QGĐB Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam VN	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Du lịch văn hóa lịch sử	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Diện tích tự nhiên khoảnh 11.496ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 500ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**2**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		thuộc Xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	Đối với đường bộ: Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Đường HCM	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**8**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***3***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			3
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		50,00	0
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc	1

2.4.6. Đồng Bằng sông Cửu Long

2.4.6.1 Hà Tiên

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**57**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Phát triển du lịch sinh thái biển đảo	***7***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 750 ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**5**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***3***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Phạm vi trong thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang , .. Hiện trạng là loại III	3
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Đường hành lang ven biển phía Nam giai đoạn 2, quốc lộ N1, N2;	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Kiên Giang đón 3.912.367 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Kiên Giang năm 2021: 59,73	10
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		Có nằm trong khu vực động lực	***2***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.2 *Cù lao ông Hổ*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**47**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***3***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3		Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	3
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		dưới 300ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**7**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Không có	
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		thuộc xã Mỹ Hòa Hưng	0
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***7***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Sân bay Cần Thơ	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Sông Hậu	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	Đối với đường bộ: Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Ql.91	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**25**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		9,2 triệu	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***5***
	- Nằm trong top 10	10			0
	- Nằm trong top 20	5		17,00	5
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc	1

2.4.6.3 Ao Bà Om

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**52**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**5**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			0
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Ao Bà Om đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1994	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		311 ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**13**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***4***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	nằm tại phường 8, thành phố Trà Vinh (đô thị loại II)	4
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***9***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	Ao Bà Om cách sân bay Cần Thơ 81,8 km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	Ao Bà Om cách cảng Định An 44,3 km	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		QL.53	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Trà Vinh đón 1,025 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Trà Vinh năm 2021: 51	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**4**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.4 Di sản đương đại Mang Thít

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**32**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**7**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Di tích LSVH QG	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên 3.600 ha; diện tích phát triển du lịch 150ha	0
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**5**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***0***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	cách sân bay Cần Thơ 58,9 km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2			0
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Vĩnh Long đón 1,5 triệu lượt khách	10

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***			***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*	UBND tỉnh Vĩnh Long vừa tổ chức Hội thảo "Giải pháp phát triển du lịch Vĩnh Long trở thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" ngày 22/4/2022	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Vĩnh Long năm 2021: 23	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**5**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.5 *Bảo tàng Nông nghiệp vùng ĐBSCL*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**33**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**3**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***3***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10			
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**10**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		thị trấn Vũng Liêm đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***9***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	cách sân bay Cần Thơ 58,9 km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	TT Vũng Liêm đến cảng Vĩnh Long 38,4 km	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Quốc lộ 53	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Vĩnh Long đón 1,5 triệu lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***			***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*	UBND tỉnh Vĩnh Long vừa tổ chức Hội thảo "Giải pháp phát triển du lịch Vĩnh Long trở thành ngành kinh tế quan trọng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" ngày 22/4/2022	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong top 10	10		PCI Vĩnh Long năm 2021: 23	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**5**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***0***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.6 *Rừng tràm U Minh*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**51**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**10**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Năm 2006 được Unessco công nhận là khu dự trữ sinh quyển Thế giới	5
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Phát triển du lịch sinh thái	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 320ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**3**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Nằm trên địa bàn 2 huyện U Minh và Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Hiện trạng là loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Đường HCM	2

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Cà Mau đón 1.629.430 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế trọng tâm, quan trọng của tỉnh	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Cà Mau năm 2021: 64,74	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		Có nằm trong khu vực động	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
				lực	
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.7 KDL Nhà Mát

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**44**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**15**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***5***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5		Năm 2006 được Unessco công nhận là khu dự trữ sinh quyển Thế giới	5

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			0
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Phát triển du lịch sinh thái	***10***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**		Quỹ đất phát triển du lịch (vùng lõi), có diện tích khoảng 99 ha	**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		99ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**6**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***4***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm	Phạm vi trên địa bàn 4 xã, phường: Nhà Mát, Hiệp Thành, Vĩnh Trạch Đông (TP.Bạc Liêu), Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình. Hiện trạng là Đô thị loại II	4
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			0
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Đường HCM	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Cà Mau đón 1.629.430 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***5***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10			
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5		Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế trọng tâm, quan trọng của tỉnh	5
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Cà Mau năm 2021: 64,74	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**8**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***		Có nằm trong khu vực động lực	***2***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.8 Cù lao Tân Phong

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**42**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**5**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Đặc thù là vùng du lịch sông nước, miệt vườn	***5***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**0**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 2470ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 100ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**11**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***7***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm	Phạm vi thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, hiện tại là đô thị loại III	3

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1			
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***4***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Đề xuất Cảng du lịch trên sông Tiền Giang.	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Dự kiếnTuyến đường sắt HCM - Cần Thơ	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL.50; QL.60	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Tiền Giang đón 2.138.217 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Xác định phát triển du lịch Tiền Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***
	- Nằm trong top 10	10		PCI Tiền Giang năm 2021: 64,41	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**6**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.9 *VQG Đồng Tháp Mười*

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**44**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**4**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***0***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2			
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*	Đặc thù là vùng du lịch sông nước, miệt vườn	***4***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**10**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		
	- >1000 ha	20			

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15			
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên 3.300ha; diện tích phát triển du lịch 300ha	10
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**5**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		Phạm vi thuộc xã Thạnh Tân, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Hiện tại là đô thị loại V	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***4***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm		0
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm		0

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1		Đề xuất Cảng du lịch trên sông Tiền Giang.	1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1		Dự kiếnTuyến đường sắt HCM - Cần Thơ	1
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL.50; QL.60	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**20**
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	***10***	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		***10***
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10		Năm 2019, Tiền Giang đón 2.138.217 lượt khách	10
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5			
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	***10***	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		***10***
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Xác định phát triển du lịch Tiền Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	***10***	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		***0***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong top 10	10		PCI Tiền Giang năm 2021: 64,41	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**5**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, ...)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á	1

2.4.6.10 Lung Ngọc Hoàng

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	TỔNG ĐIỂM	**100**			**55**
1	**Tiềm năng và tài nguyên du lịch**	**20**			**8**
1.1	***Tài nguyên du lịch có giá trị lớn***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***2***
	- Di sản thế giới do Unessco công nhận	5			
	- Di tích, danh thắng cấp quốc gia đặc biệt/ Di sản cấp khu vực (ASEAN, khu dự trữ sinh quyển thế giới …)	3			
	- Di tích danh thắng cấp quốc gia	2		Khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận có vai trò quan trọng	2
1.2	***Khả năng khai thác du lịch của tài nguyên, ưu tiên các tài nguyên hướng đến khai thác khách du lịch quốc tế.***	***10***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 10 điểm*		***6***
2	**Quỹ đất phát triển**	**20**			**15**
	(Quỹ đất/không gian để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng (Hạ tầng kỹ thuật và Cơ sở vật chất kỹ thuật) không tính những khu vực nằm trong các khu vực hạn chế/ bảo tồn)		*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- >1000 ha	20			
	- Từ trên 500 - 1.000 ha	15		Diện tích tự nhiên khoảng 2.805 ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 300ha và có khả năng mở rộng ra khu vực lân cận khoảng 200 - 300ha	15
	- Từ 300 - 500 ha	10		Diện tích tự nhiên khoảng 2.805 ha; diện tích phát triển du lịch khoảng 300ha và có khả năng mở rộng ra khu vực lân cận khoảng 200 - 300ha	
3	**Kết nối đô thị và giao thông**	**20**			**10**
3.1	***Kết nối với các đô thị/trung tâm kinh tế lớn***	***10***	*Tính điểm theo mức cao nhất tương ứng*		***1***
	- Nằm trong ranh giới đô thị loại đặc biệt hiện trạng/quy hoạch	10/8	Hiện trạng: 10 điểm; Quy hoạch: 8 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại I hiện trạng/quy hoạch	6/5	Hiện trạng: 6 điểm; Quy hoạch: 5 điểm		

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại II hiện trạng/quy hoạch	4/3	Hiện trạng: 4 điểm; Quy hoạch: 3 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại III hiện trạng/quy hoạch	3/2	Hiện trạng: 3 điểm; Quy hoạch: 2 điểm		
	- Nằm trong ranh giới/ bao gồm đô thị loại IV, V hiện trạng/quy hoạch	1		TT Phụng Hiệp	1
3.2	***Kết nối với hệ thống giao thông quốc gia***	***10***	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		***9***
	- *Đối với đường không*: Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến sân bay hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 100km.	4/3	Hiện trạng: 4 điểm Quy hoạch: 3 điểm	cách sân bay Cần Thơ 57,9 km	4
	- *Đối với đường biển:* Khoảng cách đến cảng biển hiện trạng/ quy hoạch gần nhất dưới 50km.	2/1	Hiện trạng: 2 điểm; Quy hoạch: 1 điểm	cách cảng Hậu Giang 47,5 km	2
	- *Đối với đường thủy nội địa:* Có hành lang vận tải thủy hoặc tuyến vận tải chính đường thủy nội địa hiện trạng/ quy hoạch đi qua.	1			1
	- *Đối với đường sắt:* Khoảng cách từ trung tâm khu vực đến ga hành khách hiện trạng / quy hoạch gần nhất dưới 30km.	1			0
	- *Đối với đường bộ:* Có quốc lộ hiện trạng/ định hướng đi qua.	2		Có các tuyến QL1A	2
4	**Điều kiện phát triển du lịch của địa phương**	**30**	Tính điểm theo mức cao nhất		**15**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
4.1	***Số lượng khách hiện tại của tỉnh***	**10**	*Tính cho năm ổn định gần nhất*		**5**
	- Trên 1.000.000 lượt khách/năm	10			
	- Từ trên 500.000 – 1.000.000 lượt khách/ năm..	5		Năm 2019, Hậu Giang đón 0,49 triệu lượt khách, dự kiến sẽ nhanh chóng vượt mức 0,5 triệu lượt năm 2022	5
	- Từ 300.000 – 500.000 lượt khách/ năm.	3			
4.2	***Vị trí và vai trò của du lịch trong chính sách phát triển du lịch của địa phương***	**10**	*Căn cứ: Nghị quyết/Quyết định của tỉnh*		**10**
	- Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn/trụ cột	10		Ngày 26/11/2021, BCH Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW. Theo đó, du lịch đã được chọn là một trong bốn trụ cột để đầu tư, định hướng phát triển	10
	- Được xác định là ngành kinh tế quan trọng	5			
4.3	***Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh theo công bố của quốc gia***	**10**	*Số liệu được công bố trên trang pcivietnam.vn*		**0**

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Nằm trong top 10	10		PCI Hậu Giang năm 2021: 38	
	- Nằm trong top 20	5			
5	**Tầm ảnh hưởng và khả năng đáp ứng thị trường**	**10**	*Tính điểm theo hình thức cộng điểm*		**7**
5.1	***Có khả năng làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.2	***Nằm trong các khu vực động lực du lịch***	***2***			***0***
5.3	***Có khả năng tác động tích cực cho các đối tượng yếu thế*** *(người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo, người khuyết tật, …)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.4	***Khả năng bảo tồn và phát huy giá trị sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa truyền thống***	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***2***
5.5	***Có khả năng xây dựng được các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của 1 trong các các thị trường quốc tế truyền thống*** *(top 10 thị trường quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 3 năm gần nhất)*	***2***	*Đánh giá theo phương pháp chuyên gia từ 0 đến 2 điểm*		***1***

TT	Tiêu chí	Thang điểm	Cách thức tính điểm	Thực trạng khu vực	Điểm đạt được
	- Phù hợp với từ 4 thị trường trở lên	2			
	- Phù hợp từ 1 - 3 thị trường	1		Phù hợp 03 thị trường	1